

THÔNG TIN KHOA HỌC

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chịu trách nhiệm nội dung:

Ban biên tập:

TS. Dương Xuân Thao

Th.S Hoàng Hoa Quế

TS. Võ Thị Hải Lê

NGƯ.TS. Nguyễn Thị Lan

Th.S Nguyễn T. Ngọc Dung

Th.S Chu Thị Hải

Th.S Đoàn Tiến Dũng

Th.S Tăng Văn Tân

Th.S Đinh Thị Thúy Hằng

Th.S Võ Thị Dung

Trình bày và sửa bản in:

Sở Thông tin và Truyền thông Nghệ An

TS. Dương Xuân Thao

Trưởng Ban biên tập

Phó Ban biên tập

Ban viên, Thư ký biên tập

Ban viên

Ban viên

Ban viên

Ban viên

Ban viên

Ban viên

Ban viên

TS. Dương Xuân Thao

CN. Lê Thanh Huyền

TT	MỤC LỤC	Trang
NGHIÊN CỨU – TRAO ĐỔI		
1	Nguyễn Hoàng Tiến So sánh sự ảnh hưởng của thời vụ ghép đến tỷ lệ sống và khả năng sinh trưởng của giống khế xanh tại vườn thực nghiệm trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An	4
2	Nguyễn Xuân Thọ Xây dựng chiến lược phát triển trường CĐ Nghề Du lịch Thương mại Nghệ An đến năm 2020	10
3	Hồ Thị Hoàng Lương Nghiên cứu sự biến động của giá nông sản dưới lăng kính kinh tế học	18
4	Lê Tú Anh Việt Nam và bẫy thu nhập trung bình	25
5	Võ Thị Hải Lê Các loại thuốc trị giun tròn ký sinh đường tiêu hóa của chó	33
6	Nguyễn Thị Hoài Ly Một số trò chơi ngôn ngữ nhằm tăng hứng thú của người học trong giờ ngữ pháp tiếng Anh giáo trình Pre – intermediate	41
7	Nguyễn Thị Hiền Một số biện pháp nâng cao năng lực quản lý đào tạo trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật NA	47
8	Nguyễn Thị Lan Quan điểm của Đảng, nhà nước về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam	51
9	Nguyễn Thị Mai Anh Nhìn nhận về xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN	57
10	Trần Thị Bình Những biện pháp cơ bản nâng cao chất lượng học tập học phần triết học Mác – Lênin (Nguyên lý I)	65
11	Nguyễn Thị Tùng Tăng cường công tác giáo dục lý tưởng, đạo đức cho sinh viên hiện nay	70
12	Nguyễn Đình Thắng Một số giải pháp cơ bản nhằm bảo vệ và thực hiện quyền lợi, lợi ích chính đáng của đoàn viên công đoàn	75
13	Nguyễn Quốc Sơn Thực hiện kỷ luật Đảng nghiêm minh tự giác theo tư tưởng Hồ Chí Minh	79
14	Nguyễn Mạnh Hưng Học tập những điều Bác Hồ dạy trong bức thư cuối cùng Bác gửi cho ngành giáo dục (15/10/1968 – 15/10/2013)	83
15	Ngụy Văn Thùy Một số kinh nghiệm dạy bài đọc tiếng anh chuyên ngành tài chính ngân hàng .	87

16	Đào Thị Nha Trang Tiếp cận thuật giải di truyền để tăng hiệu quả phân lớp dữ liệu	91
17	Nguyễn Thị Ngọc Dung Nhà lãnh đạo hay nhà quản lý	98
18	Hồ Thị Hiền Một số đánh giá về hiệu quả sử dụng vốn đầu tư – hệ số gia tăng vốn sản lượng (icor) của Việt Nam hiện nay	103
19	Võ Thị Dung Quản lý dịch hại tổng hợp trên cây vải (IPM trên cây vải)	107
THÔNG TIN KHOA HỌC		
20	Phạm Thị Mai Hương Bàn về những điểm mới trong thông tư số 45/2013/TT-BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định	111
21	Đặng Thị Thảo Quyết định về lựa chọn địa điểm	115
22	Nguyễn Thanh Tâm Vài nét về tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở Nghệ An đoạn 2005 –2011 và một số định hướng trong những năm tiếp theo	120
23	Hồ Thị Hương Học tiếng Anh không bao giờ là muộn	127
24	Nguyễn Viết Hùng Sử dụng công nghệ thông tin để xác định khu vực ưu tiên về chế độ chính sách cho HSSV	130

SO SÁNH SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA THỜI VỤ GHEP ĐẾN TỶ LỆ SỐNG VÀ KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG CỦA GIỐNG KHÉ XANH TẠI VƯỜN THỰC NGHIỆM TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỆ AN

Th.S Nguyễn Hoàng Tiến
GV khoa Nông - Lâm – Ngư

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nước ta nằm trải dài trên 15 vĩ độ từ Nam đến Bắc, có điều kiện sinh thái đa dạng với chế độ khí hậu nhiệt đới ẩm và á nhiệt đới cùng với sự phân hoá của địa hình đã tạo nên những vùng khí hậu đặc thù có thể phát triển được các loại cây ăn quả nhiệt đới, á nhiệt đới và cây ăn quả ôn đới.

Trong những năm gần đây cùng với sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần thì nghề trồng cây ăn quả được chú ý tới trong nền sản xuất nông nghiệp, cây ăn quả vẫn đang hình thành nhiều trang trại tư nhân và tập thể có quy mô lớn với đa dạng cây trồng đặc sản. Tuy việc trồng cây ăn quả đã mang nhiều lợi ích cho người nông dân và đang được phát triển rộng rãi, nhưng về năng suất cũng như chất lượng còn tồn tại nhiều hạn chế.

Nghề trồng cây ăn quả muốn tăng năng suất và chất lượng sản phẩm đáp ứng cho tiêu dùng và xuất khẩu thì công tác tạo ra nhiều giống tốt để mở rộng diện tích và thâm canh cao là vấn đề quan trọng hàng đầu. Như vậy, vấn đề đặt ra cho chúng ta là phải tạo ra những giống tốt cung cấp giống cây ăn quả với số

lượng lớn cho các vùng, đồng thời phát huy thế mạnh về tiềm năng cây ăn quả cho mỗi vùng và làm tăng các sản phẩm cây ăn quả đặc sản.

Để có được cây giống tốt giá thành rẻ thì người sản xuất ngoài việc nắm rõ được nguồn gốc, đặc tính của cây đầu dòng còn phải biết được thời vụ ghép thích hợp và phương pháp ghép hiệu quả nhất cho từng loại cây. Chính vì vậy chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: *“So sánh sự ảnh hưởng của thời vụ ghép đến tỷ lệ sống và khả năng sinh trưởng của giống khế xanh tại vườn thực nghiệm Trường Cao đẳng Kinh tế- Kỹ thuật Nghệ An”*.

II. VẬT LIỆU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu, dụng cụ nghiên cứu

- Giống Khế xanh (Khế Huế).
- Cây gốc ghép được gieo từ hạt khế chua địa phương.
- Phân bón: Đạm Urê, Supe lân, Kali clorua, phân chuồng, vôi bột
- Giấy nilong ghép, dao ghép và các dụng cụ khác
- Dụng cụ đo: Đo chiều dài bằng thước 1m có chia kích thước mm, cm

2.2. Nội dung nghiên cứu

- Ảnh hưởng của thời vụ ghép đến tỷ lệ cây ghép sống.
- Ảnh hưởng của thời vụ ghép đến tỷ lệ cây bật mầm.
- Ảnh hưởng của thời vụ đến động thái sinh trưởng của mầm ghép.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp bố trí thí nghiệm

Thí nghiệm được bố trí ba công thức, ba lần nhắc lại thành 9 ô. Mỗi ô thí nghiệm ghép 30 cây, tổng số cây ghép là 270 cây. Thí nghiệm được bố trí theo khối ngẫu nhiên.

2.3.2. Phương pháp tiến hành thí nghiệm

$$\text{Tỷ lệ cây ghép sống (\%)} = \frac{\text{Tổng số cây ghép sống}}{\text{Tổng số cây ghép thí nghiệm}} \times 100$$

- Xác định tỷ lệ bật mầm qua các giai đoạn; 25 ngày, 30 ngày, 35

$$\text{Tỷ lệ cây bật mầm (\%)} = \frac{\text{Tổng số cây ghép bật mầm}}{\text{Tổng số cây ghép sống}} \times 100$$

- Theo dõi động thái sinh trưởng của mầm ghép 7 ngày/ lần. Bắt đầu theo dõi sau khi ghép 25 ngày.

+ Chiều dài mầm (cm)

+ Số lá trên mầm (lá/ mầm)

2.3.4. Phương pháp xử lý số liệu.

Các số liệu được xử lý trên phần mềm Microsoft Excel 2003 và IRRISTAT for Windows Version 5.0.

Bảng 1: Tỷ lệ ghép sống ở các thời vụ ghép.

Thời vụ ghép	Tỷ lệ ghép sống sau 10 ngày		Tỷ lệ ghép sống sau 15 ngày		Tỷ lệ ghép sống sau 20 ngày	
	Số cây	Tỷ lệ (%)	Số cây	Tỷ lệ (%)	Số cây	Tỷ lệ (%)
Thời vụ 1	88	97,78	85	94,44	85	94,44
Thời vụ 2	89	98,89	87	96,67	87	96,67
Thời vụ 3	84	93,33	81	90,00	80	88,89

Thí nghiệm được tiến hành ghép theo 3 thời vụ:

- Thời vụ 1: Tiến hành ghép vào ngày 5/ 3
- Thời vụ 1: Tiến hành ghép vào ngày 5/ 4
- Thời vụ 1: Tiến hành ghép vào ngày 5/ 5

Các điều kiện chăm sóc cây trước và sau khi ghép được áp dụng theo quy trình kỹ thuật, tiến hành đồng đều cho tất cả các ô thí nghiệm.

2.3.3. Các chỉ tiêu theo dõi

- Xác định tỷ lệ sống của mắt ghép qua các giai đoạn; 10 ngày, 15 ngày và 20 ngày, quan sát tất cả các ô, tính tỷ lệ cây ghép sống. Các chỉ tiêu đánh giá.

ngày sau khi ghép, quan sát tất cả các cây ghép sống.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tỷ lệ ghép sống, tỷ lệ bật mầm ở các thời vụ ghép

3.1.1. Tỷ lệ cây ghép sống ở các thời vụ ghép

Kết quả thu được về tỷ lệ ghép sống ở các thời vụ ghép chúng tôi thu được qua quá trình theo dõi sau ghép 10, 15, 20 ngày và trình bày ở bảng 1.

Kết quả thu được sau 10 ngày ghép là thời điểm tháo bỏ dây nilong ghép, cắt bỏ ngọn cây gốc ghép. Thời điểm này những mắt ghép nào chết sẽ bị khô đen ngay trong nilong ghép, khi tháo giấy nilong mắt ghép sẽ rơi ra nên dễ dàng xác định được mắt ghép sống và chết. Kết quả thấy thời vụ 2 có số cây sống cao nhất là 89 cây đạt 98,89%, số cây ghép sống thấp nhất là thời vụ 3 chỉ có 84 cây và đạt 93,33%. Sau 15 ngày ghép xác định tỷ lệ sống lần 2, thấy: số cây sống có xu hướng giảm, những cây ghép vào thời vụ 2 có số cây sống cao nhất là 87 cây, đạt tỷ lệ 96,67%, số cây ghép sống thấp nhất vẫn là ở thời vụ 3 (81 cây và đạt tỷ lệ 90,0%). Chứng tỏ sau khi tháo bỏ giấy nilong ghép thì các mắt

Bảng 2: Tỷ lệ bật mầm ở các thời vụ ghép

Tổ hợp ghép	Tỷ lệ bật mầm sau 25 ngày ghép		Tỷ lệ bật mầm sau 30 ngày ghép		Tỷ lệ bật mầm sau 35 ngày ghép	
	Số cây	Tỷ lệ (%)	Số cây	Tỷ lệ (%)	Số cây	Tỷ lệ (%)
Thời vụ 1	35	41,18	69	81,18	83	97,65
Thời vụ 2	49	56,32	80	91,95	87	100
Thời vụ 3	38	47,50	68	85,00	77	96,25

Kết quả ở bảng 2 cho thấy tỷ lệ bật mầm của các tổ hợp ghép trong các thời vụ đều tăng cao dần qua các lần theo dõi. Sau 25 ngày ghép thấy ở thời vụ 2 có tỷ lệ nảy mầm cao nhất là 56,32% (có 49 cây bật mầm), số cây bật mầm thấp nhất là ở thời vụ 1 (với 35 cây, đạt tỷ lệ 41,18%). Như vậy, sau 15 ngày mở giấy nilong ghép thì

ghép phải thích ứng với môi trường sống bên ngoài, trong các thời vụ ghép khác nhau thì điều kiện môi trường ảnh hưởng đến mắt ghép cũng khác nhau, thời vụ 1 còn có những đợt lạnh và thời vụ 3 bắt đầu chịu ảnh hưởng của gió Lào nên một số mắt ghép tiếp hợp kém, bị khô dính trên gốc ghép.

Theo dõi tỷ lệ sống lần cuối sau 20 ngày ghép thấy: thời vụ 2 và thời vụ 1 vẫn đạt tỷ lệ sống như thời điểm sau ghép 15 ngày, riêng thời vụ 3 giảm đi một cây ghép sống (còn 80 cây), đạt tỷ lệ sống 88,89%.

3.1.2. Tỷ lệ bật mầm ở các thời vụ ghép

Ngoài tỷ lệ cây ghép sống thì tỷ lệ bật mầm cũng là những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá khả năng tiếp hợp ban đầu của các tổ hợp ghép.

các mắt ghép đã thích ứng được với môi trường sống và bắt đầu bật mầm mạnh. Sau 30 ngày ghép chúng tôi thấy số cây bật mầm đã tăng lên rất nhiều, khả năng bật mầm mạnh nhất vẫn là thời vụ 2 với 80 cây bật mầm, đạt tỷ lệ 91,95%, số cây bật mầm thấp nhất lại là thời vụ 3 chỉ có 68 cây bật mầm đạt tỷ lệ 85,00%. Lần cuối cùng

chúng tôi xác định tỷ lệ bật mầm là sau khi ghép 35 ngày, thời điểm này một số cây bật mầm sớm đã có chiều dài mầm 9- 10 cm, tuy nhiên cũng có những cây mới bắt đầu bật mầm. Tỷ lệ bật mầm cao nhất vẫn là thời vụ 2, đạt 100% cây ghép sống bật mầm (87 cây), tỷ lệ bật mầm thấp nhất là thời vụ 3 chỉ có 77 cây bật mầm đạt tỷ lệ 96,25%. Trên các cây ghép trong thời vụ 1 và thời vụ 3 có một số mắt ghép không bật mầm được đã bị phần tượng tầng của gốc ghép đẩy ra hoặc dính chặt vào gốc ghép tạo thành vỏ của gốc ghép.

3.2. Động thái sinh trưởng của các tổ hợp ghép.

Sau khi ghép 25 ngày chúng tôi tiến hành đo, đếm các chỉ tiêu: chiều dài mầm, số lá/ mầm, đường

kính mầm, đồng thời quan sát sự biến đổi màu sắc, hình thái bên ngoài của mầm ghép. Nhìn chung mầm ghép trên các cây ghép làm thí nghiệm ở các thời vụ đều sinh trưởng khỏe.

3.2.1. Động thái sinh trưởng về chiều dài mầm của khế ở các thời vụ ghép khác nhau

Sự sinh trưởng về chiều dài mầm là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá về khả năng sinh trưởng của mầm ghép. Để đánh giá một mầm ghép có tốt hay không người ta thường chú ý tới độ dài của mầm trong quá trình sinh trưởng, mầm càng dài chứng tỏ khả năng sinh trưởng của mầm càng mạnh, khả năng thích ứng của mầm cây với môi trường càng lớn.

Bảng 3: Động thái sinh trưởng về chiều dài mầm ở các thời vụ ghép

Ngày theo dõi	Thời vụ 1		Thời vụ 2		Thời vụ 3		CV%	LSD _{0,05}
	Chiều dài mầm (cm)	Tốc độ cm/ ngày	Chiều dài mầm (cm)	Tốc độ cm/ ngày	Chiều dài mầm (cm)	Tốc độ cm/ ngày		
Sau ghép 25 ngày	1,20 ^b		1,62 ^a		1,13 ^b		4,7	0,34
Sau ghép 30 ngày	3,97 ^b	0,55	4,88 ^a	0,65	3,20 ^b	0,41	3,2	0,87
Sau ghép 35 ngày	6,67 ^b	0,54	8,02 ^a	0,63	5,48 ^c	0,46	2,4	1,23
Sau ghép 40 ngày	10,27 ^b	0,72	11,47 ^a	0,69	9,64 ^c	0,83	2,1	0,81

(Trong phạm vi hàng, các chữ cái mũ khác nhau biểu thị mức độ sai khác có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$)

Qua số liệu ở bảng 3 cho thấy được sự tăng trưởng về chiều dài của mầm ghép cũng chịu ảnh hưởng của thời vụ. Sau ghép 25 ngày, chiều dài mầm lớn nhất là những cây ghép ở thời vụ 2 trung bình 1,62cm, tốc độ sinh trưởng 0,65cm/ ngày, chiều dài

mầm nhỏ nhất là những cây ghép ở thời vụ 3 chỉ đạt 1,13 cm, tốc độ sinh trưởng chỉ đạt 0,41cm/ ngày. Tuy nhiên, theo phân tích thống kê thì thời vụ 1 và 3 không có sự sai khác. Sau khi ghép 35 và 40 ngày động thái tăng trưởng chiều dài mầm diễn ra rất nhanh,

chiều dài mầm lớn nhất vẫn là những cây ghép ở thời vụ 2, ngày theo dõi cuối cùng đạt 11,47 cm, những cây ghép ở thời vụ 3 vẫn đạt chiều dài mầm nhỏ nhất (9,46cm). Sự sai khác về chiều dài mầm của những cây ghép trong 3 thời vụ được biểu hiện rõ qua phân tích thống kê.

3.2.2. Động thái sinh trưởng về số lá trên mầm của khế ở các thời vụ ghép

khác nhau

Sự sinh trưởng của bộ lá quyết định rất lớn đến hiệu suất quang hợp và cường độ tích lũy chất hữu cơ trong cây. Do đó, sự phát triển của bộ lá có liên quan chặt chẽ đến sự sinh trưởng phát triển của cây. Số lá nhiều hay ít phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố giống, thời vụ, mật độ chăm sóc, phân bón...

Bảng 4: Động thái sinh trưởng về số lá trên mầm ở các thời vụ ghép

Ngày theo dõi	Thời vụ 1		Thời vụ 2		Thời vụ 3		CV%	LSD _{0,05}
	Số lá trên mầm (lá)	Tốc độ lá/ ngày	Số lá trên mầm (lá)	Tốc độ lá/ ngày	Số lá trên mầm (lá)	Tốc độ lá/ ngày		
Sau ghép 25 ngày	2,34 ^b		2,79 ^a		2,11 ^c		0,9	0,21
Sau ghép 30 ngày	4,12 ^b	0,36	4,60 ^a	0,36	3,79 ^b	0,37	3,9	0,47
Sau ghép 35 ngày	6,12 ^b	0,40	6,80 ^a	0,44	5,78 ^c	0,40	1,7	0,49
Sau ghép 40 ngày	8,12 ^b	0,40	9,47 ^a	0,53	7,94 ^c	0,43	1,7	0,76

(Trong phạm vi hàng, các chữ cái mũ khác nhau biểu thị mức độ sai khác có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$)

Qua kết quả theo dõi ở bảng 4 cho thấy số lá/ mầm ghép cao nhất là ở thời vụ 2, biến động số lá từ 2,79 – 9,47 lá, tốc độ sinh trưởng trung bình/ ngày biến động từ 0,36 – 0,53 lá/ ngày. Thời vụ 3 có biến động số thấp nhất, dao động từ 2,11 – 7,94 lá, tốc độ sinh trưởng trung bình/ ngày biến động từ 0,37- 0,43 lá/ ngày.

Như vậy, tốc độ ra lá giữa các thời vụ chênh lệch nhau không lớn, nhưng lại có sự chênh lệch khá lớn về số lá. Sau khi ghép 25 ngày, ở thời vụ 2 có số lá trung bình là 2,79 lá, còn ở thời vụ 3 có số lá thấp nhất là 2,11. Số lá của mầm trong giai đoạn đầu chênh lệch nhau chưa lớn, có thể giai đoạn

ảnh hưởng của khí hậu thời tiết chưa rõ rệt đến tốc độ ra lá của mầm ghép. Sau ghép 40 ngày thì số lá chênh lệch nhau rõ rệt, những cây ghép ở thời vụ 2 có số lá cao nhất là 9,47, còn những cây ghép có số lá thấp nhất là ở thời vụ 3 có 7,94. Như vậy, sự sinh trưởng về số lá giữa các thời vụ ghép có sự sai khác nhau (sự sai khác có ý nghĩa thống kê)

Như vậy, thông qua tình hình sinh trưởng về chiều dài mầm, số lá trên mầm của các tổ hợp ghép đã phần nào đánh giá được tình hình sinh trưởng của các tổ hợp ghép ở các thời vụ khác nhau. Từ đó, xác định được thời vụ ghép thích hợp nhất đối với khế.

IV. KẾT LUẬN

- Thời vụ ghép có tỷ lệ cây ghép sống cao nhất là thời vụ 2 (96,67%). Và thời vụ ghép có tỷ lệ ghép sống thấp nhất là thời vụ 3 (88,89%).

- Thời vụ có tỷ lệ bật mầm ghép thấp nhất là thời vụ 3 (96,25%), Còn thời vụ 2 có tỷ lệ bật mầm cao nhất đạt 100%.

- Thời vụ ghép có chiều dài mầm và tốc độ tăng trưởng về chiều dài mầm cao nhất là thời vụ 2 (11,47 cm), còn có chiều dài mầm và tốc độ tăng trưởng thấp nhất là thời vụ 3 (9,64 cm).

- Động thái sinh trưởng về số lá trên mầm và tốc độ ra lá đạt cao nhất là những cây ghép vào thời vụ 2

và thấp nhất là những cây ghép vào thời vụ 3.

Như vậy, ghép khế vào thời vụ 2 (5/ 4) có tỷ lệ sống và bật mầm cao nhất. Các chỉ tiêu về sinh trưởng như chiều dài mầm và số lá trên mầm cũng đạt cao nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Văn Côn (2007), *Kỹ thuật ghép cây rau - hoa- quả*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Lê Huy Hào (2005), *Tuyển chọn giống và giống cây ăn quả*, NXB Thanh Hoá.
3. Vũ Công Hậu (1999), *Nhân giống cây ăn trái*, NXB Nông nghiệp, TP. Hồ Chí Minh
4. Hoàng Ngọc Thuận (2009), *Chiết ghép, giâm cành, tách chồi cây ăn quả*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ DU LỊCH - THƯƠNG MẠI NGHỆ AN ĐẾN NĂM 2020

ThS. Nguyễn Xuân Thọ

Khoa QTKD, Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An

ThS. Hồ Xuân Thanh

Phòng Kế hoạch-Tài vụ, Trường Cao đẳng nghề DL_TM Nghệ An

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trường Cao đẳng nghề Du Lịch - Thương mại Nghệ An với chức năng và nhiệm vụ được giao là: Đào tạo nguồn nhân lực nghề chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu phát triển một nền du lịch và thương mại hiện đại, bền vững và hội nhập với nền du lịch và thương mại tiên tiến của khu vực và trên thế giới. Hàng năm trường đã xây dựng kế hoạch hoạt động của mình, tuy nhiên vẫn chưa có một kế hoạch chiến lược phát triển dài hạn được xây dựng một cách khoa học. Để đảm nhiệm được trọng trách trên trước ngành du lịch và thương mại, cần thiết phải xây dựng chiến lược phát triển nhà trường một cách toàn diện, khả thi và từng bước hướng tới hội nhập quốc tế. Vì vậy, nhóm tác giả đã mạnh dạn chọn nghiên cứu đề tài: “*Xây dựng chiến lược phát triển Trường Cao đẳng nghề Du Lịch - Thương mại Nghệ An đến năm 2020*”

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Đề tài chủ yếu đi sâu vào phân tích và dự

báo môi trường bên ngoài để xác định các cơ hội và thách thức đối với Trường Cao đẳng nghề Du Lịch - Thương mại Nghệ An với tầm nhìn 2020; phân tích đánh giá thực trạng bên trong của Trường để xác định điểm mạnh, điểm yếu; từ đó xây dựng chiến lược phát triển cho Trường đến năm 2020.

2.2. Phạm vi nghiên cứu:

- *Về không gian:* Phạm vi nghiên cứu của đề tài tại Trường Cao đẳng nghề Du Lịch - Thương mại Nghệ An.

- *Về thời gian:* Nghiên cứu số liệu từ năm 2008 đến năm 2012.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp sử dụng nghiên cứu đề tài bao gồm: Phương pháp phân tích tổng hợp, phân tích thống kê, phân tích so sánh, phương pháp chuyên gia, phương pháp ma trận SWOT,...

III. PHÂN TÍCH ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA TRƯỜNG BẰNG MA TRẬN SWOT

Trong những năm qua công tác kế hoạch của Trường mới chỉ dừng lại ở việc xây dựng các kế hoạch hàng

năm về đào tạo, cơ sở vật chất và kế hoạch ngân sách. Việc xây dựng kế hoạch chiến lược dài hạn dựa trên cơ sở khoa học vẫn chưa được Trường thực hiện. Dựa trên kết quả đánh giá của đoàn chuyên gia thông qua báo

cáo kiểm định về Trường [1] và trực tiếp trao đổi với các chuyên gia, nhóm tác giả tổng hợp về các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với Trường CĐ nghề DL -TM Nghệ An bằng ma trận SWOT như sau:

MA TRẬN SWOT	S: Điểm mạnh (Strengths)	W: Điểm yếu (Weaknesses)
	S1: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học, cơ sở thực tập đầy đủ và tương đối hiện đại nhờ tranh thủ được nguồn kinh phí của tỉnh Nghệ An.[4]	W1: Chậm phát triển các chương trình đào tạo mới đáp ứng nhu cầu xã hội. Hệ thống chương trình đào tạo còn nặng về lý thuyết, giờ thực hành còn ít. Chưa xây dựng được chuẩn đầu ra.
	S2: Sự đoàn kết nhất trí giữa Đảng bộ, Ban Giám Hiệu, toàn thể giảng viên và CBVC trong Trường. S3: Đội ngũ cán bộ quản lý có kinh nghiệm, trình độ và tâm huyết. Đội ngũ giáo viên trẻ tốt nghiệp đúng chuyên ngành giảng dạy hệ chính quy và được Trường quan tâm đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn.	W2: Chuyên môn của giáo viên chưa đồng đều. Tỷ lệ cán bộ giáo viên trình độ tiến sỹ còn thiếu.[5] W3: Một số giáo trình, bài giảng chưa cập nhật kịp thời kiến thức mới đáp ứng yêu cầu của thời đại mới. W4: Cơ sở vật chất khai thác chưa thật sự hiệu quả.[4]. W5: Chưa chú trọng xây dựng thương hiệu của Trường. W6: Các đề tài nghiên cứu mới chỉ tập trung ở ngành kinh tế còn các ngành khác còn ít. Số lượng cán bộ, giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học còn ít. Kỹ năng thực hành và năng lực nghiên cứu khoa học còn hạn chế. Chưa chủ động và tích cực tìm kiếm đối tác để phát triển dịch vụ chuyển giao công nghệ, công tác hợp tác quốc tế còn yếu.[3] W7: Chưa làm được công tác định hướng, giới thiệu việc làm cho hssv. Công tác điều tra việc làm của hssv khi tốt nghiệp ra trường chưa đầy đủ.
	O: Cơ hội (Opportunities)	Chiến lược S-O: Chiến lược
	O1: Nhiều chỉ tiêu đào tạo có nguồn kinh phí cấp từ Ngân sách nhà nước.[1]	Kết hợp O1, O2, W-O:
	O2: Trường Cao đẳng nghề Du Lịch - Thương mại Nghệ An đã trở thành một trong những trường đầu ngành về đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển ngành du lịch thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh Nghệ An, có cơ hội giành được nhiều ưu tiên đầu tư xây dựng và phát triển trường.	O4, O5 và S1, S2, S3: Tranh thủ sự ủng hộ của UBND tỉnh Nghệ An để tăng cường cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
	O3: Hệ thống các trường dạy nghề hoặc các trường ĐH,	Kết hợp W1 và O5: Chú trọng đến việc xây dựng chương trình đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu của xã

CD, TCCN có tham gia hoạt động dạy nghề đang được Bộ Lao động Thương binh và xã hội khuyến khích phát triển công tác dạy nghề cho người dân.	định hướng đến năm 2016 nâng cấp thành trường ĐH trong lĩnh vực đào tạo ngành du lịch và thương mại.
O4: Các trường, cơ sở đào tạo trên địa bàn và các tỉnh lân cận chủ yếu đào tạo đa ngành, ít chú trọng đến đào tạo nghề du lịch.	Kết hợp O1, O2 và S1, S2, S3: Tận dụng chính sách phát triển nghề của Nhà nước để tăng nguồn thu cho trường và việc làm cho CBNV.
O5: Trường nằm trong hệ thống các trường đào tạo của Ủy ban nhân dân Tỉnh Nghệ An tạo cơ hội cho việc đa dạng ngành nghề, lĩnh vực đào tạo.	
O6: Xu hướng phát triển các doanh nghiệp, các công ty du lịch ngày càng tăng, tạo xu hướng tăng nhu cầu về nhân lực qua đào tạo.	

T: Thách thức (Threats)	Chiến lược S-T:	Chiến lược W-T:
T1: Các lĩnh vực đào tạo về kinh tế có sự cạnh tranh gay gắt từ các trường trên địa bàn và các tỉnh lân cận.	Kết hợp S1, S4 và T1, T3: Tăng cường liên kết đào tạo với một số trường Đại học trên cả nước để tận dụng cơ sở vật chất của trường, nâng cao trình độ cho giảng viên và tăng nguồn thu cho trường.	Kết hợp W2, W5 và T1, T3: Chú trọng công tác đào tạo cán bộ, chuẩn bị đội ngũ CBGV đáp ứng yêu cầu của một trường Đại học.
T2: Nhu cầu sử dụng nhân lực ngành du lịch khu vực phía Bắc không lớn so với khu vực phía Nam.		Kết hợp W5, W7 và T1, T2: Phát triển mối quan hệ với các doanh nghiệp trên địa bàn để tạo môi trường thực tập cho sinh viên (góp phần quảng bá thương hiệu cho nhà trường) và đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học gắn liền với nhu cầu thực tiễn của các doanh nghiệp.
T3: Các trường Đại học đào tạo khép kín từ TCN, TCCN, Cao đẳng, Đại học, nên khả năng cạnh tranh cao hơn so với các trường Cao đẳng, TCCN.		
T4: Sinh viên của trường phần lớn xuất thân từ con em nông dân, là những đối tượng thu nhập thấp, nên nguồn thu học phí không cao.		

IV. TIẾN HÀNH XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

4.1. Xác định sứ mạng của trường

Trường Cao đẳng Nghề Du lịch – Thương mại Nghệ An là nơi trang bị cho người học những kỹ năng nghề từ cơ bản đến nâng cao giúp người học có thể phát huy và phát triển năng lực bản thân để có thể

thành công trong tương lai, giúp cho người học hình thành và phát triển được những kỹ năng nghề chuyên nghiệp, có tư duy sáng tạo và khả năng tìm tòi học hỏi suốt đời nhằm góp phần tích cực vào nhu cầu phát triển của xã hội. Là cầu nối gắn kết giữa hoạt động nghiên cứu và ứng dụng các kỹ năng nghề du lịch và

thương mại vào thực tiễn xã hội, trong đó lấy đào tạo nhân lực cho ngành du lịch làm trọng tâm.[2]

4.2. Tầm nhìn đến năm 2020

Xây dựng trường Cao đẳng nghề Du lịch – Thương mại Nghệ An trở thành trường Đại học Du lịch - Thương mại trọng điểm quốc gia, là cơ sở đào tạo đa cấp, đa ngành về Du lịch - Thương mại có chất lượng và uy tín ở khu vực Bắc Trung bộ, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực và chuyển giao khoa học công nghệ nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; thoả mãn nhu cầu học tập đa dạng, học tập suốt đời của nhân dân.

4.3. Giá trị cốt lõi

- Tạo môi trường thuận lợi để thầy và trò phát huy sáng tạo, phát triển tài năng.

- Mang lại cho người học môi trường học tập, nghiên cứu tiên tiến để nâng cao kiến thức, phát triển kỹ năng nghề nghiệp, sáng kiến lập nghiệp, cạnh tranh được về việc làm và cơ hội học tập suốt đời.

- Coi trọng chất lượng, hiệu quả và phát triển bền vững.

- Đáp ứng đào tạo theo nhu cầu xã hội.

4.4. Mục tiêu chiến lược của Trường đến năm 2020

4.4.1. Mục tiêu tổng quát

Trở thành Trường Đại học Du

lịch - Thương mại Nghệ An; đào tạo đa cấp, đa ngành; học sinh và sinh viên tốt nghiệp ra trường có trình độ chuyên môn vững vàng, có trình độ ngoại ngữ và phẩm chất đạo đức tốt đáp ứng được yêu cầu của xã hội; là trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ chất lượng cao có thương hiệu trong nước, khu vực và quốc tế.[2]

4.4.2. Các mục tiêu cụ thể

Dựa vào mục tiêu tổng quát ở trên, qua tham khảo ý kiến chuyên gia tác giả đề xuất mục tiêu cụ thể để phát triển Trường Cao đẳng nghề Du Lịch - Thương mại Nghệ An đến năm 2020 như sau:

Một là, tăng qui mô đào tạo phù hợp với khả năng phát triển các nguồn lực của nhà trường, với tốc độ tăng hàng năm về học sinh khoảng 8% và đến năm 2020 đạt khoảng từ 10.000 hssv đến 11.000 hssv.

Hai là, đáp ứng được qui mô đào tạo như trên cần phải tăng cường phát triển đội ngũ, đến năm 2020 đảm bảo cán bộ giảng viên là 500 người. Trong 500 cán bộ giảng viên có 335 giảng viên (với tỷ lệ từ 50% trở lên giảng viên có trình độ thạc sĩ và từ 6% trở lên có trình độ tiến sĩ), 165 cán bộ hành chính sự nghiệp, phục vụ giảng dạy. Đến năm 2020 có tối thiểu 30% CBGV sử dụng thành thạo ít nhất một ngoại ngữ để làm việc độc

lập với chuyên gia nước ngoài.

Ba là, đến năm 2020 nhu cầu sinh viên ở ký túc xá khoảng 3500 sinh viên, Nhà trường phải đáp ứng ít nhất 50% nhu cầu, ước tính phải đáp ứng khoảng 1.750 chỗ ở cho hssv. Với tốc độ tăng trưởng như trên, nhà trường phải huy động mọi nguồn lực tài chính, tổ chức triển khai nhanh chóng các dự án tăng cường cơ sở vật chất để có được giảng đường, ký túc xá, phòng thực hành... đáp ứng được việc nghiên cứu, học tập, ăn ở sinh hoạt cho hssv.

Bốn là, về chuẩn chất lượng đầu ra của học sinh, sinh viên tốt nghiệp từ trường: Kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp đảm bảo chất lượng và cập nhật thời đại;

Trình độ ngoại ngữ đáp ứng được yêu cầu của công việc của nhà tuyển dụng, với tiêu chuẩn TOEIC đạt từ 300 đến 400 điểm đối với hệ đại học và cao đẳng nghề, 200 đến 250 điểm đối với hệ trung cấp nghề.

Năm là, phát huy những thành tựu NCKH đạt được trong các năm trước đây, tiếp tục nghiên cứu các đề tài mới như: Xây dựng năng lực thực hành nghề du lịch tại các khách sạn trên địa bàn thị xã Cửa Lò, giải pháp nâng cao năng lực thực hành ngoại ngữ cho đội ngũ lễ hành du lịch trên địa bàn tỉnh Nghệ An, giải pháp thu hút du khách quay lại với điểm

đến Cửa Lò, xây dựng hình ảnh điểm đến Thành phố du lịch biển Cửa Lò trong tương lai. Chuyển giao công nghệ cho các tổ chức, doanh nghiệp; truyền đạt cho hssv kiến thức thực tiễn. Phần đầu trở thành Trung tâm nghiên cứu, đào tạo nghề du lịch có uy tín nhất khu vực Bắc trung bộ.

4.5. Các chiến lược then chốt

Để thực hiện được sứ mạng, mục đích trọng tâm và các mục tiêu nói trên, bằng phương pháp chuyên gia và qua phân tích SWOT, tác giả đề xuất một số chiến lược then chốt sau:

- **Chiến lược 1:** Tăng cường cơ sở vật chất, mở rộng quy mô đào tạo nghề.

- **Chiến lược 2:** Xây dựng chương trình đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội.

- **Chiến lược 3:** Tăng cường liên kết đào tạo.

- **Chiến lược 4:** Phát triển nhân sự.

- **Chiến lược 5:** Tăng cường tiếp thị, quảng bá.

V. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT NHẪM THỰC HIỆN THÀNH CÔNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CỦA TRƯỜNG

5.1. Nhóm giải pháp thực hiện chiến lược tăng cường cơ sở vật chất, tăng qui mô đào tạo nghề

- Tranh thủ sự ủng hộ của UBND tỉnh Nghệ An để tăng cường cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực định hướng đến năm

2016 nâng cấp thành trường ĐH của tỉnh trong lĩnh vực đào tạo du lịch và thương mại.

- Tận dụng chính sách phát triển nghề của Nhà nước để mở rộng quy mô đào tạo các ngành nghề nhằm tăng nguồn thu cho trường và việc làm cho CBNV.

5.2. Nhóm giải pháp thực hiện chiến lược xây dựng chương trình và nâng cao chất lượng đào tạo

- Cải tiến nội dung chương trình theo hướng diện rộng kết hợp với chuyên sâu hợp lý để đảm bảo cho người học vừa làm được nhiều việc nhưng cần nắm vững một việc chuyên sâu. Chương trình đào tạo phải đảm bảo nội dung nhân cách và tác phong công nghiệp.

- Lập kế hoạch cụ thể về nội dung chương trình thực tập giữa khoa và thực tập tốt nghiệp nhằm đảm bảo hiệu quả và chất lượng cho phần thực tập, thực hành, nâng cao năng lực thực hành nghề cho hssv khi tốt nghiệp.

- Xây dựng các tiêu chuẩn kỹ năng nghề, các tiêu chuẩn kiểm định chương trình đào tạo.

- Thực hiện đào tạo gắn với nhu cầu xã hội, tạo điều kiện để các doanh nghiệp tham gia vào quá trình xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo.

5.3. Nhóm giải pháp thực hiện chiến

lược tăng cường liên kết đào tạo

- Mở rộng quan hệ liên kết đào tạo với các trường TCCN và các trường ĐH có các ngành nghề đào tạo giống với trường mình để đón hs từ TCCN liên thông lên CĐ và đón sv từ CĐ liên thông lên ĐH. Như vậy sẽ thu hút được đông đảo SV đến với Trường, tận dụng cơ sở vật chất của trường, nâng cao trình độ cho giảng viên, tăng nguồn thu cho trường và là tiền đề để Trường trở thành trường đại học một cách nhanh chóng.

- Mở rộng hình thức liên kết với các doanh nghiệp, các khách sạn, nhà hàng, trung tâm du lịch.... Hợp tác, liên kết với cơ sở kinh doanh để mời các chuyên gia, công nhân lành nghề, tham gia giảng dạy, tọa đàm và hướng dẫn giúp học sinh sinh viên nâng cao khả năng ứng dụng lý thuyết vào thực tế, đồng thời có thu nhập ngay trong khi còn ở trong nhà trường. Đảm bảo người học có kỹ năng tay nghề tốt và có thêm thu nhập khi tham gia lao động sản xuất.

5.4. Nhóm giải pháp thực hiện chiến lược phát triển về nhân sự

- Khuyến khích cán bộ giáo viên đi học nâng cao lên trình độ tiến sĩ, bằng chính sách: Hưởng nguyên lương và các khoản phúc lợi của nhà trường trong thời gian đi học, hỗ trợ hoàn toàn học phí và các khoản liên quan đến khóa học do cơ sở đào tạo

yêu cầu đóng góp (kinh phí hỗ trợ đào tạo, giáo trình, tài liệu tham khảo, tiền ở, tiền đi lại); khi kết thúc khóa học sẽ có quyết định khen thưởng trị giá từ 50 triệu đồng trở lên (bằng tiền mặt và được điều chỉnh tăng 10%/năm); hàng tháng vào kỳ lĩnh lương sẽ được lĩnh một khoản phụ cấp học vị từ 2 triệu đồng trở lên, coi việc đi học là thực hiện nhiệm vụ, coi kết quả học tập là kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác; bình bầu xét kết quả thi đua dựa vào kết quả học tập của cán bộ, giáo viên.

- Xây dựng chế độ ưu tiên trong tuyển dụng đối với những ứng viên có trình độ sau đại học hoặc tốt nghiệp đại học đúng chuyên ngành và đạt loại giỏi trở lên.

- Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ cán bộ kế cận và kế hoạch sử dụng cán bộ giảng viên.

5.5. Nhóm giải pháp thực hiện chiến lược tăng cường tiếp thị, quảng bá

- Phát triển mối quan hệ với các doanh nghiệp trên địa bàn để tạo môi trường thực tập cho sinh viên (góp phần quảng bá thương hiệu cho nhà trường) và đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học gắn liền với nhu cầu thực tiễn của các doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về giáo dục kỹ thuật nghề nghiệp trong Nhà trường và ngoài xã hội bằng nhiều nội dung và hình thức khác nhau nhằm định hướng lại nhận

thức xã hội về bằng cấp, nghề nghiệp.

- Xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động.

- Cập nhật thông tin của sinh viên đã ra trường và các chính sách hỗ trợ người học.

VI. KẾT LUẬN

Thông qua nghiên cứu đề tài, nhóm tác giả đã hoạch định chiến lược phát triển tổng thể Trường Cao đẳng nghề Du Lịch - Thương mại Nghệ An đến năm 2020 nhằm nâng cao tiềm lực đào tạo, hướng tới việc nâng cấp trường thành trường Đại học đa ngành nghề. Đề tài đã phân tích đánh giá thực trạng phát triển của trường để thấy rõ những ưu thế và hạn chế của Trường Cao đẳng nghề Du Lịch - Thương mại Nghệ An. Trên cơ sở vận dụng những lý luận kết hợp với việc thu thập, thống kê, phân tích đánh giá các số liệu về thực trạng phát triển của trường để đưa ra những đề xuất, những giải pháp mang tính khả thi giúp cho trường phát triển nhanh và vững mạnh hơn, nâng cao hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, phấn đấu để đạt các tiêu chí cho việc nâng cấp phát triển Trường Cao đẳng nghề Du Lịch - Thương mại Nghệ An thành trường đại học đa ngành, đào tạo nghề chất lượng cao cho khu vực Bắc Trung bộ vào năm 2016.

Mặc dù kết quả nghiên cứu đề tài đã đạt được các mục tiêu nghiên

cứu mà tác giả đã đề ra, tuy nhiên công tác xây dựng chiến lược là vấn đề khó, phức tạp và mang tầm vĩ mô. Mặt khác năng lực nghiên cứu của bản thân tác giả còn thiếu kinh nghiệm nên chắc chắn sẽ không tránh khỏi những hạn chế nhất định. Vì vậy, tác giả hy vọng sẽ có những nghiên cứu kết hợp của các tác giả trong và ngoài trường có tâm huyết để đóng góp các giải pháp khách quan mang tính toàn diện hơn cho việc phát triển của Trường trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trường Cao đẳng nghề Du Lịch - Thương mại Nghệ An (2010), *Tự đánh giá chất lượng đào tạo của trường Cao đẳng nghề Du Lịch - Thương*

mại Nghệ An, Báo cáo, Nghệ An..

2. Trường Cao đẳng nghề Du Lịch - Thương mại Nghệ An (2008,2009,2010, 2011,2012), *Báo cáo tổng kết năm học*, Nghệ An

3. Trường Cao đẳng nghề Du Lịch - Thương mại Nghệ An (2010), *Công khai hoạt động KHCN trường Cao đẳng nghề Du Lịch - Thương mại Nghệ An*, Báo cáo, Nghệ An.

4. Trường Cao đẳng nghề Du Lịch - Thương mại Nghệ An (2010), *Công khai tài chính, cơ sở vật chất trường Cao đẳng nghề Du Lịch - Thương mại Nghệ An*, Báo cáo, Nghệ An.

5. Trường Cao đẳng nghề Du Lịch - Thương mại Nghệ An (2010), *Công khai về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên trường Cao đẳng nghề Du Lịch - Thương mại Nghệ An*, Báo cáo, Nghệ An.

NGHIÊN CỨU SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA GIÁ NÔNG SẢN DƯỚI LĂNG KÍNH KINH TẾ HỌC

Th.S Hồ Thị Hoàng Lương
GV khoa Quản trị Kinh doanh

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khi nghiên cứu môn Kinh tế học vi mô, chúng ta luôn gặp một số câu hỏi thú vị và rất thực tế, đó là: Tại sao được mùa người nông dân lại không vui? Tại sao giá nông sản (đặc biệt là giá lúa gạo) luôn dao động mạnh và thiếu ổn định? Điều này sẽ ảnh hưởng như thế nào tới cuộc sống của người nông dân và Chính phủ cần có giải pháp gì để người nông dân có thể mỉm cười khi được mùa? Để trả lời cho vấn đề trên bài viết sẽ phân tích sự biến động của giá nông sản qua góc nhìn của kinh tế học vi mô. Từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm bình ổn giá nông sản ở Việt Nam.

II. NỘI DUNG

Hàng nông sản là những sản phẩm như lúa gạo, ngô, sắn... Là những mặt hàng thiết yếu đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hàng ngày của người dân. Hàng nông sản có một đặc tính rất quan trọng là phụ thuộc nhiều vào thời tiết, vì thế thời tiết khắc nghiệt sẽ làm giảm năng

suất của mặt hàng này và ngược lại, nếu thời tiết thuận lợi thì hàng nông sản sẽ được mùa và từ đó sẽ tăng lượng cung ứng trên thị trường rất lớn.

Như quy luật cung cầu trong môn học kinh tế vi mô đã nêu, ngoại trừ đối với hàng hóa Giffen và hàng hóa Veblen thì khi giá cả của chúng tăng, người ta sẽ mua chúng nhiều hơn, còn đối với các hàng hóa thông thường thì giữa giá của một hàng hóa và lượng cầu về hàng hóa đó có mối quan hệ tỷ lệ nghịch, nghĩa là khi giá tăng thì lượng cầu sẽ giảm, giá giảm thì lượng cầu sẽ tăng. Ngược lại, giá của hàng hóa và lượng cung về hàng hóa đó thường có mối quan hệ tỷ lệ thuận, nghĩa là khi giá tăng sẽ làm tăng lượng cung, giá giảm sẽ làm giảm lượng cung (với điều kiện các yếu tố khác không đổi). Mặt hàng nông sản cũng không nằm ngoài quy luật đó, thậm chí giá của hàng nông sản còn biến động mạnh và thiếu ổn định hơn nhiều mặt hàng

thông thường khác, điều này sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới thu nhập của người nông dân và từ đó làm cho họ không vui ngay cả khi được mùa.

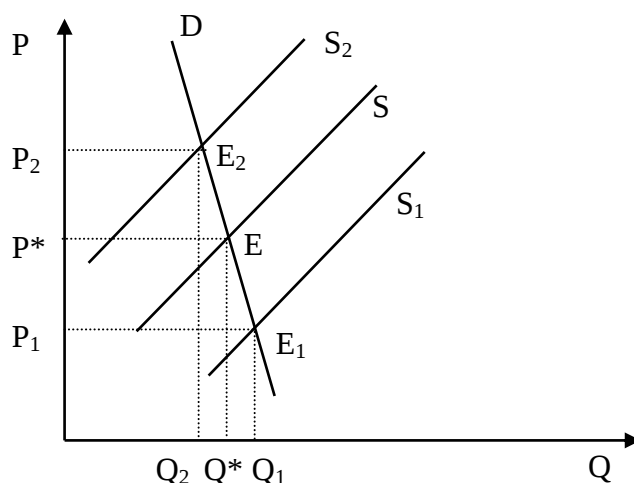
2.1. Vì sao giá nông sản luôn biến động mạnh và thiếu ổn định?

Như chúng ta đã biết, mặt hàng nông sản, đặc biệt là lúa gạo là mặt hàng thiết yếu nên chi tiêu về hàng nông sản chiếm một tỷ trọng ít trong thu nhập. Do đó, cầu về nông sản thường kém co giãn

theo giá và đường cầu về nông sản có dạng dốc lên. Cụ thể:

$$\left|E_P^D\right| = \frac{\Delta Q}{\Delta P} \times \frac{P}{Q_D} < 1$$

Mặt khác, mặt hàng nông sản phụ thuộc nhiều vào thời vụ, thời tiết nên sự ảnh hưởng của cung sẽ kéo theo sự thay đổi lớn của giá. Do đó, chỉ cần 1 sự thay đổi nhỏ của cung sẽ dẫn tới sự biến động lớn của giá.



Đồ thị 1: Sự biến động về giá trên thị trường nông sản

Nhìn vào đồ thị ta thấy, ban đầu thị trường nông sản cân bằng tại E với mức sản lượng Q^* và giá P^* . Nhưng do có sự biến động về cung nông sản, giả sử là thời tiết thuận lợi giúp cho người nông dân được mùa, từ đó sẽ làm đường cung dịch chuyển sang phải S_1 . Tuy nhiên, vì cầu về nông sản ít co giãn với giá nên sự

thay đổi của cung chỉ kéo theo một sự thay đổi rất nhỏ về sản lượng, từ Q^* sang Q_1 nhưng nó lại kéo theo sự thay đổi rất lớn về giá, từ P^* sang P_1 .

Và ở đây chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng sự thay đổi của giá lớn hơn sự thay đổi của sản lượng rất nhiều. Cụ thể:

$$\Delta P = |P^* - P_1| > \Delta Q = |Q^* - Q_1|$$

Như vậy, chỉ cần một sự tăng lên rất nhỏ trong sản lượng đã kéo theo một sự giảm giá rất lớn.

Xét trường hợp người nông dân mất mùa, đường cung S dịch chuyển sang trái S_2 , lúc này sản lượng sẽ giảm từ Q^* sang Q_2 đồng thời kéo theo mức giá tăng từ P^* lên P_2 và:

$\Delta P = |P_2 - P^*| > \Delta Q = |Q_2 - Q^*|$ có nghĩa là chỉ cần một sự giảm đi rất nhỏ trong sản lượng đã kéo theo một sự tăng giá rất lớn.

Qua đó chúng ta dễ dàng hiểu được lý do tại sao giá nông sản lại luôn dao động mạnh và thiếu ổn định. Cụ thể ở Việt Nam thời gian qua, sự biến động của giá nông sản chịu sự tác động của các nhân tố sau:

Thứ nhất, thị trường nông sản bị ảnh hưởng bởi các nguyên nhân cung cầu cơ bản như sản lượng, tiêu dùng, tồn kho hoặc các yếu tố liên quan như tỷ giá hối đoái, giá dầu mỏ, nhu cầu tiêu thụ ethanol... Các phân tích trước đây thường chỉ quan tâm đến các yếu tố cung cầu cơ bản này. Tuy nhiên theo báo cáo “Biến động và triển vọng giá nông sản trong bối cảnh khủng hoảng tài chính toàn cầu” của trung tâm Thông

tin, viện Chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn, trong vòng 10 năm trở lại đây kết cấu thị trường nông sản đã có những sự chuyển mình mạnh mẽ. Trong giao dịch nông sản quốc tế đã xuất hiện các quỹ đầu tư tham gia thị trường ngày càng sâu rộng. Luồng tài chính từ các quỹ này đã dẫn đến mức chi phối cung cầu nhất thời trên thị trường.

Thứ hai, sự suy giảm giá vừa qua có một số nguyên nhân chính sau với mức độ ảnh hưởng tùy theo mặt hàng:

- Đối với các mặt hàng cây công nghiệp như cao su, cà phê, hồ tiêu, điều, do suy thoái kinh tế và khủng hoảng tài chính làm cho các quỹ đầu cơ rút tiền khỏi các hoạt động đầu tư dẫn đến giảm cầu tức thời trên các thị trường kỳ hạn, làm cho giá giảm đột ngột. Đây chính là nguyên nhân chính tác động đến sự giảm sút tức thời của thị trường hàng nông sản thế giới.

- Đối với các mặt hàng lương thực thiết yếu như lúa gạo do các yếu tố cung cầu cơ bản về sản lượng, tồn kho và tiêu dùng quyết định.

- Ngoài ra đồng USD mạnh lên có một số tác động sau: áp lực giảm giá xuất khẩu các mặt hàng chủ lực của Hoa

Kỳ như thịt, dầu ăn, lúa gạo...; đồng euro giảm mạnh so với USD làm cho nhu cầu tiêu thụ các nước châu Âu giảm, gây áp lực giảm giá hàng nhập khẩu vào thị trường châu Âu trong đó có nông sản; các quỹ đầu tư chuyển sang nắm giữ đô la thay vì đầu tư vào hàng hoá trong đó có nông sản gây áp lực giảm giá.

2.2. Giải pháp bình ổn giá nông sản ở Việt Nam

Nhìn chung biến động giảm giá mạnh của các mặt hàng cây công nghiệp trên thị trường thế giới do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính, rút vốn của các quỹ đầu tư. Đó là sự suy giảm mang tính tức thời và ngắn hạn. Giá cả trong vòng sáu tháng tới có thể sẽ tăng trở lại, mức tăng của từng ngành hàng sẽ tùy thuộc

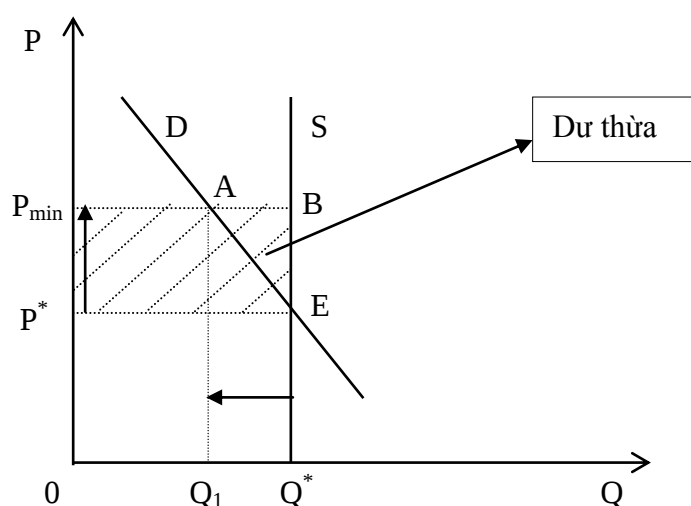
vào các yếu tố cung cầu về sản lượng và tiêu dùng thực tế quyết định, chứ không còn lệ thuộc các quỹ đầu tư.

Vậy để bình ổn thị trường nông sản mà cụ thể là thị trường lúa gạo thì chính phủ sử dụng những chính sách sau:

2.2.1. Áp dụng giá sàn (giá tối thiểu) vào những năm được mùa

Giá sàn (giá tối thiểu): là giá Chính phủ quy định bằng luật lệ và cao hơn giá cân bằng trên thị trường.

Vì đối với mặt hàng lúa gạo, $|E_p^D| < 1$ nên những năm được mùa giá nông sản sẽ giảm rất mạnh và từ đó sẽ làm giảm thu nhập của người nông dân. Chính vì thế Chính phủ sẽ định giá tối thiểu và thu mua hết lượng nông sản thừa theo giá cao.



Đồ thị 2: Giá sàn trong nông nghiệp

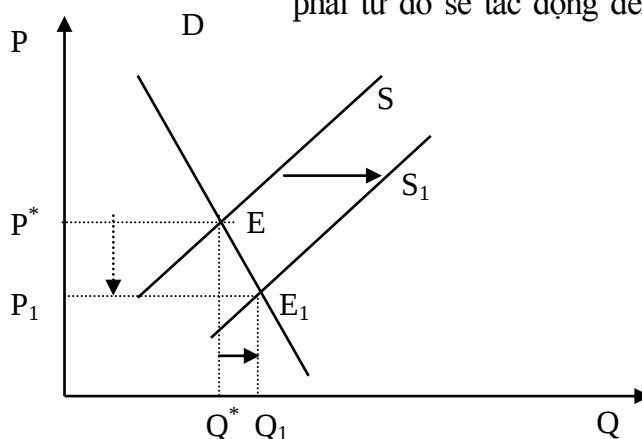
- Khi Chính phủ không can thiệp, thu nhập của nông dân là:

$$TR_0 = 0Q^* \times 0P^* = S[0P^*EQ^*]$$

- Khi Chính phủ định giá tối thiểu và mua lượng nông sản dư thừa, thu nhập của nông dân là:

$$TR_1 = 0Q^* \times 0P_{\min} = S[0P_{\min}BQ^*]$$

2.2.2. Chính phủ trợ cấp cho người nông dân mà không can thiệp vào giá thị trường



Đồ thị 3: Chính sách trợ cấp của chính phủ

Khi chính phủ trợ cấp sẽ làm đường cung dịch chuyển từ S sang S₁ kéo theo sự gia tăng của sản lượng từ Q* sang Q₁ và giá giảm từ P* sang P₁.

Nếu giá lúa gạo trên thị trường quá cao và gây ảnh hưởng tới người dân đặc biệt là người nghèo thì chính phủ có thể trợ cấp cho người nông dân để từ đó vừa làm tăng sản lượng và hạ giá thành sản phẩm mà không làm giảm thu nhập của người nông dân.

2.2.3. Một số giải pháp đề xuất

Mặc dù trong xu thế hội nhập chính sách trợ cấp sẽ kìm hãm sự phát triển và mở rộng quan hệ thương mại của một quốc gia. Tuy nhiên hiện nay chính phủ vẫn áp dụng trợ cấp đối cho người nông dân trong một số trường hợp để giúp bình ổn giá.

Trợ cấp có tác dụng giúp người nông dân bù đắp chi phí sản xuất và từ đó sẽ làm dịch chuyển đường cung sang bên phải từ đó sẽ tác động đến giá lúa gạo.

Trước sự biến động của thị trường lúa gạo trong thời gian qua cũng như tính hiệu quả của các chính sách bình ổn giá của chính phủ còn chưa cao. Mặt khác việc bình ổn giá lúa gạo là vấn đề khá khó khăn vì giá lúa gạo phụ thuộc rất lớn vào thị trường trong nước nói riêng và thị trường thế giới nói chung. Qua đây, tác giả xin đề xuất một số giải pháp để giữ giá lúa ở mức có lợi cho người nông dân như sau:

- Mở rộng thị trường như thị trường Châu Phi, vùng Vịnh... nhằm giải quyết đầu ra cho sản phẩm lúa gạo, kéo giá lúa tăng trở lại và người dân yên tâm sản xuất.

- Nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật cho người dân, nhằm nâng cao trình độ sản xuất để cải thiện năng suất và chất lượng của sản phẩm. Sản phẩm lúa gạo sẽ có tính cạnh tranh cao và giá cả cũng cao hơn.

- Áp dụng khoa học công nghệ, cơ khí hoá sản xuất nhằm giảm lao động chân tay, rút ngắn chu kỳ canh tác, cải thiện chất lượng bảo quản nông sản giảm các chi phí đầu vào, góp phần tăng năng suất và tăng thu nhập.

- Liên kết và hoàn liên minh về nông phẩm để bảo vệ lợi ích của người nông dân.

- Thay đổi thói quen sản xuất của người nông dân, họ thường trồng trọt hoặc chăn nuôi... và bán những gì họ có mà không quan tâm đến những gì thị trường cần. Vì vậy, cần khuyến khích người dân cần chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Nhằm chuyển đổi sản xuất theo hướng có lợi nhất dựa vào những yêu cầu của thị trường.

- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng sang những loại cây trồng khác có lợi nhuận kinh tế cao, một mặt vừa tránh tình trạng cung ứng lúa gạo trên thị trường vượt quá cầu sẽ gây hiện tượng giảm giá lúa gạo trong nước,

hai là vừa có thể mở ra triển vọng mới, tiềm năng cho những loại cây trồng đặc thù của từng địa phương.

- Khuyến khích người dân chuyển sang sản xuất những giống lúa chất lượng và năng suất cao. Nhằm cải thiện chất lượng nông sản trong xuất khẩu, góp phần tăng giá lúa gạo xuất khẩu.

- Công việc không kém phần quan trọng đó là xây dựng cho lúa gạo Việt Nam một thương hiệu theo đúng nghĩa của nó. Để tạo tiếng nói trên thị trường thế giới, nâng cao tính cạnh tranh, đối với lúa gạo của Thái Lan.

- Chính phủ cần có chính sách hỗ trợ cho Hợp tác xã, nhằm mở rộng qui mô và dịch vụ của Hợp tác xã hơn nữa, dần dần biến Hợp tác xã thành các doanh nghiệp tầm cỡ có thể lo “*từ đầu vào cho đến đầu ra*” cho nông dân, theo phương châm hợp tác đôi bên cùng có lợi.

III. KẾT LUẬN

Như vậy, để bình ổn thị trường lúa gạo cần có sự can thiệp của các chính sách của Nhà nước đồng thời còn cần tới sự nỗ lực trong sản xuất và tìm kiếm thông tin của người nông dân cũng như các doanh nghiệp có liên quan để có thể tận dụng thời điểm thị trường thuận lợi chớp thời cơ bán được hàng giá cao. Điều này mang lại cả lợi ích cho doanh nghiệp, lẫn nông dân và toàn xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. David Begg (2000), *Kinh tế học*, NXB Thống kê
2. Đinh Thiện Đức (2003), *Cung cầu hàng hóa gạo và những giải pháp chủ yếu phát triển thị trường lúa gạo Việt Nam*, luận án tiến sỹ tại Đại học Kinh tế Quốc Dân Hà Nội
3. Vũ Kim Dũng, Phạm Văn Minh (2007), *Giáo trình kinh tế học vi mô*, Nhà xuất bản đại học kinh tế quốc dân Hà Nội.
4. Lê Đức Thịnh (2007), *Nghiên cứu ảnh*

hưởng biến động giá cả đến hiệu quả, thu nhập của một số nhóm hộ dân ở ĐBSCL và ĐBSH, Viện chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn

5. Ngô Thị Tuyết Mai (2007), *Nâng cao sức cạnh tranh một số mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sỹ tại ĐH Kinh tế Quốc Dân Hà Nội
6. Website: <http://www.omard.gov.vn/>: trang thông tin điện tử của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

VIỆT NAM VÀ BÃY THU NHẬP TRUNG BÌNH

CN. Lê Tú Anh

GV khoa Tài chính - Ngân hàng

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khái niệm “bã thu nhập trung bình” trong những năm gần đây đã trở nên quen thuộc với các chuyên gia phân tích kinh tế. Bởi nó là “tấm trần thủy tinh” vô hình luôn ngăn cản nhiều quốc gia như Argentina, Philippines, Thái Lan, Malaysia... vươn tới mức thu nhập cao. Việt Nam là một nền kinh tế đi sau và vừa mới vượt qua ngưỡng thu nhập thấp năm 2008. Rút kinh nghiệm từ những nền kinh tế đi trước, chúng ta cũng cần phải thận trọng với bã thu nhập trung bình. Bài viết này, ở mức độ phân tích đơn giản nhất, sẽ khẳng định nguy cơ sa bã của Việt Nam, đồng thời đưa ra một số biện pháp trọng tâm có tính chất định hướng cho mục tiêu tránh bã.

II. NỘI DUNG

2.1. Bã thu nhập trung bình là gì?

Khái niệm “bã thu nhập trung bình” được Ngân hàng Thế giới (WorldBank) lần đầu đưa ra trong báo cáo “Đông Á phục hưng - ý tưởng phát triển kinh tế”, năm 2007. Nó dùng để chỉ tình trạng một quốc gia mặc dù đã thoát nghèo, gia nhập vào nhóm nước có thu nhập trung bình nhưng mất nhiều thập kỷ vẫn không trở thành quốc gia phát triển.

Thu nhập quốc dân (GNI, trước đây là GNP) của các nền kinh tế, tính từ ngày 1/7/2012 được Ngân hàng Thế giới phân loại theo mức bình quân đầu người cụ thể như sau:

- Thu nhập thấp: GNI bình quân đầu người là 1.025 USD hoặc ít hơn.

- Thu nhập trung bình thấp: GNI bình quân đầu người từ 1.026 USD đến 4.035 USD.

- Thu nhập trung bình cao: GNI bình quân đầu người từ 4.036 USD đến 12.475 USD.

- Thu nhập cao: GNI bình quân đầu người là 12.476 USD hoặc cao hơn

Vậy nếu theo cách hiểu như trên thì đối tượng của “bã thu nhập trung bình” là các quốc gia có mức GNI bình quân đầu người vào khoảng từ 1.026USD đến 12.275 USD. Tuy nhiên, phạm vi này chỉ có tính chất tương đối và có thể thay đổi tùy thuộc vào việc hàng năm, Ngân hàng Thế giới sẽ điều chỉnh lại cách phân loại các nền kinh tế theo mức thu nhập bình quân đầu người như thế nào.

2.2. Các quốc gia sập “bã thu nhập trung bình” như thế nào?

2.2.1. Quá trình sập “bã thu nhập trung bình” của các nền kinh tế

Như một lẽ tất yếu, bất kỳ quốc gia nào, với xuất phát điểm là

một nền kinh tế chủ yếu dựa vào khai thác các nguồn lực sẵn có, xuất khẩu nông sản độc canh, nông nghiệp tự cấp tự túc và mong chờ vào viện trợ, thì để tăng trưởng, quốc gia đó cần tiến hành công nghiệp hóa. Quá trình công nghiệp hóa bắt kịp được GS. Kenichi Ohno (thuộc Viện nghiên cứu chính sách quốc gia Tokyo) mô tả gồm 4 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Bắt đầu bằng sự xuất hiện ồ ạt của các công ty chế tạo có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), thực hiện các hoạt động lắp ráp giản đơn hoặc chế biến các sản phẩm công nghiệp nhẹ phục vụ xuất khẩu như dệt may, giày dép, thực phẩm... Trong giai đoạn này, tất cả các hoạt động như thiết kế, công nghệ, sản xuất và marketing đều do người nước ngoài hướng dẫn, nguyên vật liệu chính và phụ tùng được nhập khẩu, còn quốc gia tiếp nhận đầu tư chỉ đóng góp nguồn lao động giản đơn và đất công nghiệp. Điều đó dẫn tới một mức giá trị nội tại rất nhỏ, bị lấn át bởi giá trị do người nước ngoài tạo ra mặc dù công ăn việc làm và thu nhập cho người nghèo được cải thiện.

- Giai đoạn 2: Khi số vốn FDI đã được tích lũy và quy mô sản xuất mở rộng, nguồn cung nội địa về phụ tùng và linh kiện bắt đầu tăng lên. Điều này diễn ra một phần là do các nhà cung cấp FDI đầu tư vào và một phần là do sự ra đời của các nhà cung

cấp trong nước. Các công ty lắp ráp trở nên cạnh tranh hơn và mối liên kết giữa công ty lắp ráp và nhà cung cấp bắt đầu xuất hiện. Ngành công nghiệp này tăng trưởng mạnh về lượng do khả năng cung cấp các yếu tố đầu vào trong nước gia tăng. Sản xuất về cơ bản vẫn chịu sự quản lý và chỉ đạo của người nước ngoài nên giá trị nội tại tăng không nhiều. Hiên nhiên, tiền lương và thu nhập trong nước cũng như vậy.

- Giai đoạn 3: Đây là giai đoạn nội lực hoá kỹ năng và tri thức thông qua tích lũy vốn con người trong ngành công nghiệp. Lao động trong nước phải thay thế cho lao động nước ngoài trong tất cả các lĩnh vực sản xuất bao gồm cả quản lý, công nghệ, thiết kế, vận hành nhà máy, hậu cần, quản lý chất lượng và marketing. Vì sự phụ thuộc vào người nước ngoài giảm nên giá trị nội tại tăng lên rõ rệt. Quốc gia trở thành một nước xuất khẩu các sản phẩm chế tạo chất lượng cao, thách thức những đối thủ cạnh tranh đi trước và xác lập lại vị trí của mình trên bức tranh công nghiệp toàn cầu.

- Giai đoạn 4: Quốc gia có năng lực tạo ra sản phẩm mới và dẫn đầu xu thế thị trường toàn cầu.

Trong 4 giai đoạn trên đây, GS. Kenichi Ohno cho rằng với những lợi thế sẵn có về tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý..., mỗi quốc gia đều có thể chạm ngưỡng thu nhập

trung bình thấp ở ngay từ giai đoạn 1 và tăng trưởng đến mức thu nhập trung bình cao ở giai đoạn 2. Khi bước sang được giai đoạn 3, họ sẽ đạt mức thu nhập cao. Sẽ không có gì phải nói nếu quốc gia nào cũng vượt qua các giai đoạn đó một cách suôn sẻ. Nhưng thực tế là có rất nhiều nước, sau khi vượt ngưỡng thu nhập thấp lại tăng trưởng chậm lại và bị mắc kẹt ngay ở đó. Họ trở thành nạn nhân của “bẫy thu nhập trung bình”.

2.2.2. Nguyên nhân sập “bẫy thu nhập trung bình”

Tiến trình công nghiệp hóa bất kịp mà GS. Kenichi Ohno mô tả đã cho thấy rằng: Các quốc gia không thể vượt ngưỡng thu nhập trung bình nếu không thay đổi cơ cấu công nghiệp từ các ngành có hàm lượng công nghệ thấp sang các ngành có hàm lượng công nghệ cao bằng chính nguồn lao động nội địa (chuyển từ giai đoạn 2 sang giai đoạn 3). Đó là điều dễ hiểu bởi sau khi vượt ngưỡng thu nhập thấp, một quốc gia sẽ mất dần các lợi thế sẵn có và vốn FDI bắt đầu chuyển sang các nước kém phát triển hơn nhưng có nhiều tài nguyên thiên nhiên hơn hoặc lao động giá rẻ hơn. Để tiếp tục tăng trưởng, buộc quốc gia đó phải hướng vào phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, là những ngành có tính cạnh tranh lớn. Việc sử dụng lao động trong nước sẽ

giúp nâng cao giá trị nội tại cho nền kinh tế. Tuy nhiên, sự thay đổi này sẽ có thể không thực hiện được do những nguyên nhân chính sau:

- Nhân lực trong thời kỳ thu nhập thấp chủ yếu được khai thác ở phần thô (lao động cơ bắp, thủ công) mà chưa được chú trọng về mặt kỹ năng, trình độ, dẫn đến mặt bằng chất lượng kém. Lao động sẽ không đủ khả năng để sáng tạo và sử dụng công nghệ mới trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nền tảng khoa học công nghệ lạc hậu so với thế giới.

- Hiệu quả sử dụng vốn kém gây lãng phí vốn, đồng thời làm giảm đi sức hấp dẫn của nền kinh tế đối với các nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài.

- Các nhà quản lý kinh tế vĩ mô có tư tưởng chủ quan, thỏa mãn. Họ ngộ nhận những thành quả đã đạt được là kết quả của sức mạnh nội lực nên không kịp thời có các biện pháp, chính sách phù hợp với điều kiện và yêu cầu mới của nền kinh tế.

Bốn nguyên nhân trên đây đã cản trở quá trình công nghiệp hóa, cũng như mở rộng đường dẫn nền kinh tế tự sa vào “bẫy thu nhập trung bình”.

2.3. Việt Nam và nguy cơ sập “bẫy thu nhập trung bình”

2.3.1. Việt Nam đang ở đâu trong quá trình công nghiệp hóa bất kịp?

Việt Nam chính thức thoát ngưỡng thu nhập thấp vào năm 2008

với mức GNI bình quân là 1.018USD/người⁽¹⁾. Kể từ thời điểm đó đến nay, chỉ tiêu này vẫn tăng hàng năm nhưng luôn nằm trong giới hạn thu nhập trung bình thấp⁽²⁾. Bước đầu, đây là dấu hiệu cho thấy chúng ta đang ở vào giai đoạn 1 hoặc giai đoạn 2 của tiến trình công nghiệp hóa bất kịp. Tuy nhiên, để xác định cụ thể 1 trong 2 giai đoạn thì cần thiết phải nghiên cứu tình hình thu hút vốn đầu tư nước ngoài và sự phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ.

(1) Tình hình thu hút vốn đầu tư nước ngoài

Mục tiêu thoát “nghèo và kém phát triển” lần đầu tiên được Nhà nước Việt Nam chính thức đề cập đến trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 1991 - 2000. Làm tiền đề cho việc thực hiện mục tiêu đó, năm 1986, Nhà nước đã thực hiện chuyển đổi từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường; năm 1987, đã ban hành Luật đầu tư nước ngoài và tiếp theo sau là nhiều văn bản dưới luật khác khuyến khích thu hút vốn FDI. Bởi vậy, suốt từ 1991 đến nay, cùng với mức tăng trưởng kinh tế cao và ổn định, Việt Nam còn gây ấn tượng bởi sự đổ bộ của các dòng vốn FDI, tiêu biểu là 2 làn sóng lớn vào các thời kỳ 1991 - 1997, 2005 - 2008. Thời kỳ 1991 - 1997, vốn FDI thu hút được đạt 35,6 tỉ USD vốn đăng ký và

13,37 tỉ USD vốn thực hiện (chiếm 37,5% vốn đầu tư đăng ký cả nước); thời kỳ 2005 - 2008, vốn đăng ký đạt gần 112 tỉ USD, vốn thực hiện đạt gần 27 tỉ USD (chiếm 24% vốn đầu tư đăng ký cả nước). Từ 2009 đến 2012, mặc dù vốn đăng ký FDI có giảm, song vốn thực hiện vẫn giữ ổn định bình quân 10 - 11 tỉ USD/năm. So với thời kỳ 1988 - 1990, vốn FDI đăng ký bình quân chỉ ở mức 0,53 tỉ USD/năm thì con số này vẫn là quá lớn. Năm 2013, nền kinh tế đang được dự báo sẽ lại đón nhận thêm một làn sóng FDI mới.

Xét về cơ cấu đầu tư theo ngành, lũy kế tính đến 31/12/2012, ngành công nghiệp chế biến chế tạo đứng đầu với 8.072 dự án, số vốn đăng ký gần 106 tỉ USD, chiếm tỉ trọng 50,32%. Kinh doanh bất động sản đứng vị trí thứ 2 với 388 dự án, số vốn đăng ký 49,76 tỉ USD, chiếm tỉ trọng 23,64%. Tiếp theo là dịch vụ lưu trú, ăn uống (chiếm 5,04% tổng vốn đăng ký) và dịch vụ xây dựng (chiếm 4,77% tổng vốn đăng ký).

(2) Tình hình phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ

Công nghiệp hỗ trợ là các ngành công nghiệp sản xuất nguyên vật liệu, phụ kiện, phụ tùng linh kiện, bán thành phẩm để cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất, chế biến, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh là tư liệu sản xuất hoặc sản phẩm tiêu dùng.

Theo nhận định của Bộ công thương, “ngành công nghiệp hỗ trợ ở nước ta hiện nay chỉ mới ở giai đoạn đầu của sự phát triển, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, chủ yếu sản xuất các linh kiện chi tiết đơn giản, giá trị gia tăng thấp và còn có sự chênh lệch về năng lực phụ trợ giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ nội địa của Việt Nam với các yêu cầu của các hãng sản xuất toàn cầu”⁽³⁾. Đơn cử, ngành dệt may phải nhập khẩu 70 - 80% nguyên phụ liệu từ nước ngoài; ngành xe máy có tỉ lệ nội địa hóa khá cao (40 - 70%) nhưng các linh phụ kiện sản xuất trong nước chủ yếu do các liên doanh sản xuất xe máy tự sản xuất hoặc mua từ các công ty có vốn đầu tư nước ngoài khác, số doanh nghiệp thuần túy trong nước có đủ năng lực cung cấp linh phụ kiện cho lắp ráp xe máy là rất ít; ngành điện tử Việt Nam sau 30 năm phát triển vẫn trong tình trạng lắp ráp cho các thương hiệu nước ngoài, các doanh nghiệp điện tử FDI có “tên tuổi” đều phải nhập khẩu trên 90% linh kiện, thậm chí có doanh nghiệp như Công ty Fujitsu Việt Nam phải nhập khẩu cả 100%.

Sự kém phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ cho thấy các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam chủ yếu khai thác lợi thế về nguồn lao động giá rẻ cung cấp sức lao động giản đơn và nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào, còn lại

hoạt động sản xuất kinh doanh hầu như phụ thuộc vào các yếu tố nước ngoài. Dừng lại ở đặc điểm này, có thể khẳng định nền kinh tế vẫn đang ở trong giai đoạn 1 của tiến trình công nghiệp hóa bất kịp.

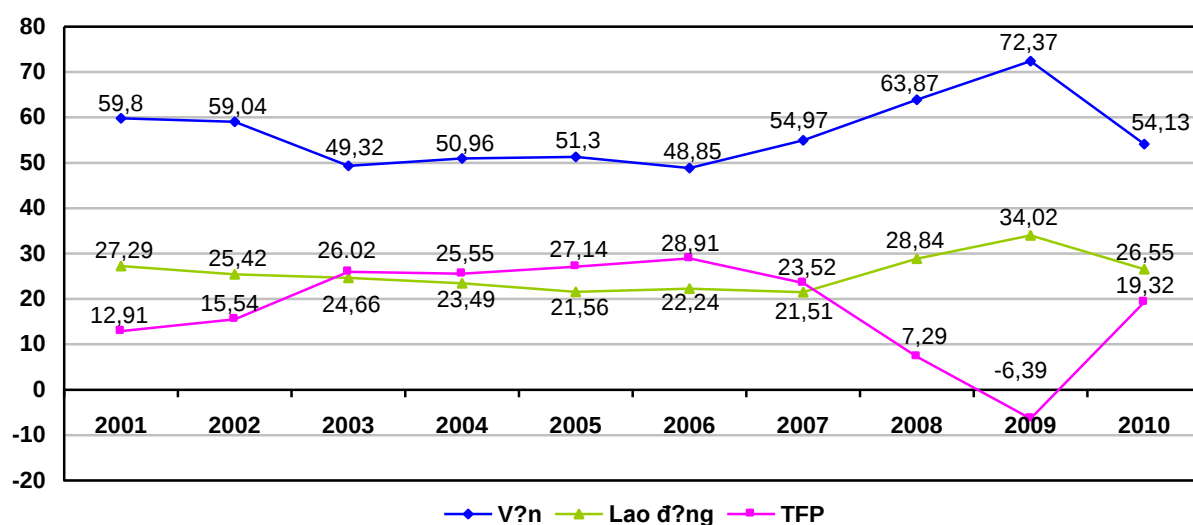
2.3.2. Nguy cơ sập bẫy thu nhập trung bình ở Việt Nam

Vừa bước chân qua ngưỡng thu nhập thấp 5 năm, vẫn đang ở giai đoạn đầu tiên của tiến trình công nghiệp hóa bất kịp, bẫy thu nhập trung bình có thể chưa hiện rõ hình thái. Nhưng điều đó không có nghĩa là nó không giăng sẵn chờ nền kinh tế Việt Nam sa vào. Bởi trong lịch sử, có rất ít quốc gia thoát bẫy và Việt Nam thì lại có con đường bước chân sang ngưỡng thu nhập trung bình giống với họ là dựa vào những lợi thế cạnh tranh sẵn có và các yếu tố nước ngoài mà ít chú ý sáng tạo giá trị nội tại, trong khi đó, cho đến hiện nay các vấn đề về chất lượng lao động, trình độ khoa học công nghệ và hiệu quả sử dụng vốn đều không được đánh giá cao. Theo kết quả điều tra Lao động việc làm năm 2011 của Tổng cục Thống kê, trong tổng số 51,4 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động của cả nước, chỉ có hơn 8 triệu người đã được đào tạo, chiếm 15,6% tổng lực lượng lao động. Về khoa học công nghệ, nhìn chung các ngành sản xuất nước ta hiện lạc hậu khoảng 2 - 3 thế hệ so với khu

vực. Ở khía cạnh hiệu quả sử dụng vốn, chỉ số ICOR của Việt Nam không những cao so với các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới mà còn liên tục tăng, chứng tỏ hiệu quả đầu tư vừa thấp vừa sụt giảm (ICOR năm 2011 bằng 5,75%, cao gấp hơn 1,5 lần năm 1996, cao gấp trên 1,2 lần năm 2001, cao gấp 1,3 lần năm 2006). Vấn đề, xét về mặt bản chất, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam là tăng trưởng theo chiều rộng, tức là chủ yếu dựa vào sự tăng vốn, ít dựa vào sự gia tăng hiệu quả sử dụng lao động và

vốn thông qua ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất, chế tạo và quản lý (biểu đồ). Do vậy khi hiệu quả sử dụng vốn ngày một giảm, các nhà đầu tư nước ngoài chuyển hướng tìm đến các quốc gia khác, thì với một nguồn nhân lực chất lượng thấp, một nền công nghệ lạc hậu, Việt Nam sẽ không thể nào duy trì được mức tăng trưởng hiện tại, từ đó cũng không thể tăng mức thu nhập bình quân đầu người. Phân tích này báo động nguy cơ sập bẫy thu nhập trung bình của Việt Nam là rất rõ ràng và cần xử lý kịp thời.

Biểu đồ: Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế⁽⁴⁾



Nguồn: Báo cáo Năng suất Việt Nam 2010 của Trung tâm năng suất Việt Nam

2.4. Định hướng một số nhóm giải pháp thoát bẫy thu nhập trung bình

Những nguyên nhân dẫn đến sập bẫy thu nhập trung bình của Việt Nam cũng như nhiều quốc gia khác suy cho cùng đều là kết quả của một hệ thống tổng hợp nhiều chính sách

quản lý vi mô và vĩ mô của Chính phủ. Bởi vậy, để tránh bẫy phải xem xét một cách toàn diện trên nhiều góc độ, mỗi góc độ phải đưa ra nhiều giải pháp ứng dụng đồng thời. Tuy nhiên, trong phạm vi hạn hẹp của bài viết, với những sự phân tích tương đối giản

đơn, tác giả sẽ đề xuất một số giải pháp có tính tổng quát và trọng tâm theo quan điểm của mình. Đó là:

(1) *Tăng cường đầu tư cho giáo dục - đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.*

Trước mắt cần tiếp tục nâng cao trình độ văn hoá và trình độ nhận thức cho người lao động thông qua việc hoàn thiện phổ cập bậc trung học phổ thông. Đồng thời từng bước xây dựng và hoàn thiện các cơ sở dạy nghề hiện có theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá. Cùng với đó, cần tiếp tục đổi mới và chuẩn hoá nội dung, chương trình đào tạo, giáo trình của các cơ sở đào tạo để tăng tính thực tiễn, sát với thực tế VN, theo kịp tiến bộ khoa học kỹ thuật trên thế giới, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong nước và thế giới.

(2) *Tăng cường đầu tư cho khoa học công nghệ nhằm nâng cao trình độ khoa học công nghệ, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sử dụng vốn.*

Cần đầu tư có trọng tâm để tạo sự đột phá của một số công nghệ cao có tác động tích cực đến sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế. Khuyến khích các tổ chức nghiên cứu khoa học tham gia trao đổi sản phẩm công nghệ trên thị trường, khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường đầu tư cho hoạt động nghiên cứu chế

tạo công nghệ mới. Đối với các nhà đầu tư FDI nên có giải pháp hướng hoạt động bỏ vốn vào các ngành công nghệ cao và sử dụng họ như là xung lực để tạo hiệu ứng lan toả thúc đẩy công nghệ phát triển.

(3) *Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư từ Ngân sách; Tiếp tục tăng cường và nâng cao hiệu quả các chính sách khuyến khích đầu tư trong nước nhằm thu hút vốn đầu tư của khu vực tư nhân; Đồng thời tăng cường thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngoài nước, cụ thể là FDI và ODA.*

(4) *Thay đổi tư duy về mô hình tăng trưởng kinh tế, cần quán triệt thực hiện tăng trưởng kinh tế dựa trên nền tảng coi trọng chất lượng.*

Theo đó, trong dài hạn cần từ bỏ quan điểm phải đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh theo chiều rộng, tăng trưởng nhờ tăng vốn đầu tư, khai thác tài nguyên thiên nhiên và sức lao động, mà chuyển dần sang mô hình tăng trưởng dựa vào tri thức và công nghệ.

III. KẾT LUẬN

Như vậy, “bẫy thu nhập trung bình” đối với nền kinh tế Việt Nam, cũng giống như nhiều nền kinh tế khác, đang giăng sẵn chờ con mồi sập bẫy. Tránh bẫy là vấn đề cần được giải quyết kịp thời nếu chúng ta không muốn mãi được gọi là nước đang phát triển. Và để làm tốt điều đó, Chính phủ phải thực hiện đồng bộ

cùng lúc các biện pháp, chính sách vi mô, vĩ mô hướng đến trọng tâm phát triển nguồn nhân lực và khoa học công nghệ. Tác giả hi vọng qua bài viết này, bạn đọc sẽ có những sự quan tâm nhất định về “bẫy thu nhập trung bình”, đặc biệt sẽ lấy nó làm một dẫn chứng thực tế sinh động trong các bài giảng kinh tế của mình.

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Năm 2008, cách xếp loại các quốc gia dựa trên dữ liệu GNI bình quân đầu người của Ngân hàng thế giới như sau: quốc gia có thu nhập thấp (975 USD hoặc thấp hơn); quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp (976USD - 3.855USD), các quốc gia có mức thu nhập trung bình cao (3.856 USD - 11.905 USD); các quốc gia có thu nhập cao (11.906 USD hoặc nhiều hơn)

⁽²⁾ Theo số liệu của Tổng cục thống kê, GNI bình quân đầu người của Việt Nam năm 2009 là 1.026 USD, năm 2010 là 1.113,6 USD.

⁽³⁾ “Đầu tư nước ngoài trong phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam” (Báo cáo của Bộ công thương tại Hội nghị tổng kết 25 năm đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, ngày 27/03/2013)

⁽⁴⁾ Trong biểu đồ, TFP là chỉ tiêu năng suất bình quân tổng hợp, phản ánh hiệu quả sử dụng lao động và vốn thông qua ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, kỹ thuật

tiên tiến trong sản xuất, chế tạo và quản lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giang Thanh Long, Lê Hà Thanh, 2010. *Vượt qua bẫy thu nhập trung bình: Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam*. NXB Giao thông vận tải (Bản quyền thuộc về Diễn đàn Phát triển Việt Nam).

2. Trần Văn Thọ, 2012. *Bẫy thu nhập trung bình nhìn từ các nước ASEAN*. Tạp chí Thời đại mới, số 24.

3. Hồ Sỹ Quý, 2009. *Khát vọng phát triển và bẫy thu nhập trung bình*. Tạp chí Thông tin khoa học xã hội số 12.

4. Trung tâm Năng suất Việt Nam, tháng 12/2011. *Báo cáo năng suất Việt Nam 2010*.

5. Tổng cục thống kê, 2011, “Tình hình Kinh tế - Xã hội Việt Nam 2001 - 2010”, NXB Thống kê Hà Nội.

6. Nguyễn Hữu Hiệu, 2009. *Chất lượng tăng trưởng kinh tế nhìn từ góc độ các nhân tố sản xuất*. [Http://www.vietinbank.vn/web/home/vn/research/09/090219.html](http://www.vietinbank.vn/web/home/vn/research/09/090219.html).

7. Viện nghiên cứu Phát triển thành phố Hồ Chí Minh, 2011. *Thực trạng phát triển công nghiệp phụ trợ tại Việt Nam*. [Http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn](http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn)

8. Minh Nhung, 2012. *Đầu tư 2012: Hiệu quả là hàng đầu*. Báo Đầu tư tháng 2/2012.

CÁC LOẠI THUỐC TRỊ GIUN TRÒN KÝ SINH ĐƯỜNG TIÊU HÓA CỦA CHÓ

TS. Võ Thị Hải Lê
TP. Khoa học và HTQT

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay chúng ta đang ở một trong các giai đoạn mới về các thuốc chống ký sinh trùng. Có rất nhiều loại thuốc phòng trị ký sinh trùng: giun, sán, ngoại ký sinh trùng...v.v... Từ những năm 80 của thế kỷ XX, các lacton đại phân tử vòng xuất hiện trên thị trường thuốc Thú y và có hiệu quả lớn trong thực tiễn phòng chống ký sinh trùng, đặc biệt một số loại thuốc có hoạt phổ rộng như ivermectin...có tác dụng trị cả nội và ngoại ký sinh trùng, thuận tiện, an toàn. Do đó các hoá dược này được sử dụng rộng rãi trong phòng chống giun tròn.

Trong những năm gần đây những bệnh ký sinh trùng phổ biến đã và đang gây tử vong hơn bất kỳ một dạng nhiễm trùng nào khác, nhất là ở các nước vùng nhiệt đới và các nước đang phát triển (Vũ Triệu An & Jean Claude Homberg, 1977).

Ở nước ta cho tới nay, các nhà khoa học đã xác định được 26 loài giun, sán, trong đó có tới 18 loài giun tròn ký sinh và gây bệnh cho chó, một số ký sinh trùng ở chó còn có khả năng truyền lây và gây bệnh cho người như giun đũa (*Toxocara canis*), giun móc (*Ancylostoma caninum*).

Những công trình nghiên cứu của các tác giả như Linstow, 1902, Railliet, 1984, A. M Petrop, 1941, Spren, 1957, Skrjabin, 1963, Lapage, 1968 đã phát hiện 13 loài giun tròn ký sinh ở chó nhà và chó rừng.

Ở Việt Nam những nghiên cứu của Houdemer, 1938, Trịnh Văn Thịnh, 1963, Phan Thế Việt và cs, 1977, Phạm Sĩ Lăng, 1989, Phạm Văn Khuê, 1993 đã phát hiện các loài giun tròn ký sinh ở chó là *Dirofilaria immitis* (Laydy, 1856) ký sinh ở tim và động mạch phổi, *Dirofilaria repens* (Railliet et Henry, 1911) ký sinh ở tổ chức liên kết dưới da, *Dipetalonema dracunculoides* (Cobbold, 1870) ký sinh trong phúc mạc, *Toxocara canis*, (Werner, 1782): ký sinh ở ruột non, *Toxascaris leonina*, (Linstow, 1902): ký sinh ở ruột non, *Physaloptera praeputialis* (Linstow, 1899) ký sinh ở da dày, *Ancylostoma caninum*, (Ercolani, 1859), *Ancylostoma braziliense* (Faria, 1910) ký sinh ở ruột non chó, *Strongyloides canis* (Brumpt, 1922) *Strongyloides stercoralis* (Baray, 1876) ký sinh ở ruột, *Spirocerca lupi* (Rudolphi, 1809) ký sinh ở thực quản,

Trichocephalus vulpis (Froelich, 1789) ký sinh ở manh tràng.

Từ thống kê trên cho thấy, chó ở nước ta nhiễm nhiều loài giun tròn, trong đó số lượng loài ký sinh ở đường tiêu hóa là phổ biến. Những loài gây tác hại nhiều cho chó là *Toxocara canis*, *Toxascaris leonina*, *Trichuris vulpis* và đặc biệt là loài *Ancylostoma caninum*,

Việc tẩy trừ các loài giun tròn ký sinh đường tiêu hóa của chó cần dựa trên cơ sở khoa học về dịch tễ học, đặc điểm sinh học, cũng như điều kiện, tập quán nuôi chó của nhân dân, từ đó lựa chọn các loại thuốc trị bệnh có hiệu quả.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, trong chuyên đề này tác giả xin trình bày những hiểu biết cơ bản về các loại thuốc tẩy trừ giun tròn đường tiêu hóa của chó.

II. THUỐC TRỊ GIUN TRÒN (Nematoda)

2.1. Piperazin (Amdax)

* Tên và công thức hoá học:
1,4-Diethylendiamin $C_4H_{10}N_2$

Piperazin thuộc nhóm phức chất dị vòng đơn giản được phát hiện từ rất lâu. Tan tốt và được hấp thu hoàn toàn ở phân trên của ống tiêu hóa, được loại thải qua thận nhanh sau 24 giờ.

*Cơ chế tác động : Thuốc ức chế men Cholinestera làm giun co bóp liên tục . Thuốc tác động lên Anticholinergic ở đầu mút thần kinh

cơ, làm giun sán bị tê liệt , nhờ nhu động ruột tống ra ngoài.

*Phổ tác động: rất có hiệu quả đối với giun đũa và giun kết hạt ở các loài gia súc, kém hiệu quả đối với các loài giun xoắn. Giun trưởng thành nhạy cảm với thuốc hơn là giun non và ấu trùng.

*Độc tính: Hợp chất rất an toàn, thỉnh thoảng có nôn mửa và mất khả năng điều hoà vận động, nhưng động vật bình thường trở lại mà không cần can thiệp. Liều gây độc gấp 4 – 7 lần liều điều trị.

*Tác dụng: Tẩy được nhiều loài giun tròn cho nhiều loài gia súc. Có tác dụng tốt chống lại *Toxocara* spp và *T. leonina*, *Uncinaria stenocephala*

*Liều dùng: 45 - 65mg / kg P chó mèo

2.2. Mebendazol

* Tên và công thức hoá học: N (benzoyl - 5 - benzimidazolyl - 2) carbamat de methyl. Công thức: $C_{16}H_{13}N_3O_3$

Là dẫn xuất của benzimidazol, ít tan trong nước và dung môi hữu cơ. Không hút ẩm, ổn định ở không khí. Thuốc bột màu vàng, ít tan. Hoạt phổ diệt giun tròn rộng.

* Cơ chế tác động: Cơ chế tác dụng của mebendazol giống như các dẫn xuất của benzimidazol khác. Thuốc liên kết với các tiểu quản của ký sinh trùng, ức chế sự tổng hợp các vi tiểu quản thành

các tiêu quản (là thành phần thiết yếu cho sự hoạt động của ký sinh trùng).

Thuốc làm mất khả năng hấp thu các chất dinh dưỡng của giun, sán (Mất các vi ống của bào tương ở tế bào ruột và da). Các chất trên được tích lũy ở bộ máy golgi, thuốc có nhiệm vụ phong toả chất furamat reductaz làm ngừng tiết cholinesteras, acecholine không bị phân giải, sẽ kích thích co liên tục. Đồng thời các ống mao dẫn dùng để hấp thu glucose lại bị tổn thương nên giun, sán nói chung, giảm hấp thu glucose, cạn dự trữ glucogen, ATP bị giảm tổng hợp. Kết quả giun tròn bị tê liệt và bị đào thải ra ngoài theo phân. Mebendazol liên kết với các tiêu quản của ký sinh trùng, qua đó ức chế sự trùng hợp tiêu quản thành các vi quản, cần thiết cho sự hoạt động bình thường của tế bào ký sinh trùng.

*Sự hấp thu phân bố và thải trừ
Theo Đào Duy Cần, (1999) Mebendazole hấp thu không đáng kể qua ruột. Thường là 90% lượng thuốc được thải trừ nguyên vẹn ra ngoài qua phân sau khi uống 24h.

Khi uống, do thuốc rất ít được hấp thu ở ống tiêu hoá nên ít có tác dụng phụ. Sau khi uống từ 2 - 4 giờ thuốc đạt nồng độ cao trong huyết tương chỉ khoảng 0,3% so với liều uống. Khi được hấp thu, thuốc được gắn mạnh vào huyết tương thời gian bán giả từ 6 - 9 giờ. Thuốc được thải chủ yếu qua phân (90 -

95%) sau 24 giờ. Chỉ có 5 - 10% liều uống được thải qua nước tiểu.

Tác dụng sinh học của thuốc khi uống là 20%. Tuy nhiên sự hấp thu có thể tăng lên nhiều lần, nếu uống thuốc cùng với thức ăn có chất béo. Nồng độ đỉnh trong huyết tương đạt được trong vòng 4 giờ, nhưng có sự khác nhau lớn giữa các cá thể và trong cùng một cá thể. Khoảng 95% thuốc liên kết với protein huyết tương.

Thuốc chuyển hoá chủ yếu tại gan tạo thành các chất chuyển hóa hydroxy và amino hoá mất hoạt tính và có tốc độ thanh thải thấp hơn thuốc mẹ. Thời gian bán thải trong huyết tương của mebendazol khoảng 1 giờ. Thuốc và các chất chuyển hoá sẽ thải qua mật vào phân. Chỉ một lượng nhỏ thải qua nước tiểu.

*Tác dụng: Thuốc có phổ ký sinh trùng rộng, trị tất cả các lớp giun tròn ở các thời kỳ phát triển khác nhau: trưởng thành, trứng và ấu trùng đang di hành trong máu.

Hiệu quả điều trị đối với giun kim, giun đũa, giun tóc là 90 - 100%, với giun móc khoảng 70%. Thuốc có tác dụng diệt giun do ức chế hấp thu glucose ở giun nên gây thiếu hụt ATP làm cho giun bị chết dần, thuốc không ảnh hưởng gì đến chuyển hoá glucid ở người.

Các tác giả Theo Đào Duy Cần, (1999), Phạm Thiệp, Vũ Ngọc Thuý, 2007 cũng cho biết mebendazol có tác dụng diệt giun do ức chế hấp

thu glucose của giun. Tác giả cho biết piperazin cũng có thể đối kháng với hiệu lực tẩy giun của thuốc này, do đó tránh dùng phối hợp 2 loại thuốc. Thuốc không làm cho phân có màu đỏ. Với liều cao thuốc còn có tác dụng đối với cả nang sán.

*Tương tác thuốc: Không dùng đồng thời Mebendazole với Metronidazole do có thể có liên hệ giữa Mebendazole dùng cùng lúc với Metronidazole và hội chứng Stevens - Johnson.

Sử dụng cùng lúc với cimetidin có thể ức chế mebendazole tại gan, kết quả là làm tăng nồng độ thuốc trong máu. Khi dùng quá liều có thể có triệu chứng đau bụng, buồn nôn, tiêu chảy. Không có thuốc giải độc đặc biệt.

*Liều lượng: - 50 - 100mg/kg thể trọng, tùy theo từng con vật và theo từng ngày. Dùng 2 lần/ngày. Thuốc được bảo quản ở 15 - 30°C. Chó mèo, liều: 50 –100 mg/kg P.

2.3. Fenbendazol (Panacur 2,5 – 25g/ L suspension):

* Tên và công thức hoá học

Methyl-5-(phenylthio)-2-benzimidazolcarbamate $C_{15}H_{13}N_3O_2S$

*Tác dụng: Có tác dụng tốt trong điều trị giun đũa, giun móc, giun tóc và sán dây, kể cả *E. granulosus* (Burke và Roberson, 1980; Roberson & Burke 1982).

*Liều dùng: 50mg/kg/3 ngày. Chó, mèo: 100 mg /kg P.

*Độc tính: Thuốc ở dạng hợp chất rất an toàn. Ở chó khi thiếu máu do thiếu Fe thì tính nhanh nhẹn của chó giảm. Khi dùng cho chó cái mang thai được khuyến dùng với liều 50mg/kg hàng ngày từ 40 ngày trước khi đẻ đến 14 ngày sau khi sinh sẽ có tác dụng điều trị *Toxocara canis* cho chó con bị nhiễm nặng, hiệu quả tẩy trừ là 89% và *A. caninum* giảm đến 99% (Burke và Roberson, 1982)

2.4. Levamisole (Decaris)

*Tên và công thức hoá học:

$C_{11}H_{12}N_2S$

(S)-6-phenyl-2,3,5,6-tetrahydroimidazo[2,1-b][1,3]thiazole

Thuốc dạng bột, viên, dung dịch, cho uống hoặc tiêm dưới da. Liều 10mg/kg thể trọng 2 lần trong 14 ngày có tác dụng diệt dạng còn non của sán dây *D. immitis*. Cũng có thể dùng để tẩy giun chỉ. LVS được dùng ở dạng hỗn hợp để tẩy giun đũa và giun móc với liều 10mg LVS hydrochloride /kg P.

*Cơ chế tác dụng phong bế Noron thần kinh của ký sinh trùng vật chủ

*Độc tính: liều độc gấp 5 lần liều điều trị. Nếu quá liều động vật có dấu hiệu tăng cảm giác. Các biểu hiện đó là đau đầu, liếm môi, tiết nhiều nước bọt và sùi bọt mép, cơ bắp run rẩy và lo âu. Các triệu chứng đó xuất hiện và tăng lên mạnh mẽ trong vòng 10 – 20 phút, nhưng chúng sẽ mất đi trong 4 – 6 giờ. Khoảng 6 – 10% số chó bị nôn

mưa, tăng khả năng hấp thu nước, mức độ cao nhất trong vòng 12 phút.

2.5. Doramectin (Dectomax):

*Tên và công thức hoá học:



(1'R,2S,4'S,5S,6R,8'R,10'E,12'R,13'S,14'E,20'R,21'R,24'S)-6-cyclohexyl-21',24'-dihydroxy-12'-

{[(2R,4S,5S,6S)-5-[(2S,4S,5S,6S)-5-hydroxy-4-methoxy-6-methyloxan-2-yl]oxy}-4-methoxy-6-methyloxan-2-yl]oxy}-5,11',13',22'-tetramethyl-5,6-dihydro-3',7',19'-trioxaspiro[pyran-2,6'tetracyclo[15.6.1.1^{4,8}.0^{20,24}]pentacosane]-10',14',16',22'-tetraen-2'-one

Dạng dung dịch để tiêm dưới da, trị nội ngoại ký sinh trùng, giun tròn đường tiêu hoá.

*Nguồn gốc: là dạng lacton macrocyclid mới, loại này được chiết xuất từ nấm *Streptomyces avermectilis* đã gây đột biến.

*Tác dụng: Có tác dụng tốt đối với cả ngoại và nội ký sinh trùng.

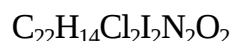
*Độc tính: Độ tồn dư của thuốc phụ thuộc vào các dạng ta được làm dung môi hoà tan thuốc. Độ tồn dư tăng khi sử dụng dầu vừng và dầu ethyl 10%.

*Liều dùng: ở chó 0,2 mg /kg P.

2.6. Closantel: (Seponver – 37,5g/L liquid)

*Tên và công thức hoá học: N-[5-Chloro-4-[(4-Chlorophenyl)Cyanomethyl]-2-Methylphenyl]-2-

Hydroxy-3-5-Diiodobenzamide.



*Tác dụng: Có tác dụng tích cực chống *A. caninum*.

*Cơ chế: closantel tác dụng tương tự nhóm salicylannilides, làm đông vón màng protein, mức độ cao nhất đạt được là trong 8 – 24 giờ, nhưng hợp chất tồn tại trong máu ở mức đủ để tiêu diệt *H. contortus* trong 4 tuần hoặc hơn. Bởi vì thuốc tác động đến protein của máu, nó chỉ ảnh hưởng đến hồng cầu non, nhưng có thể tiêu diệt dạng sản non trong khi di hành. Closantel được chuyển hoá tại gan và theo đường dẫn mật để bài tiết ra ngoài theo phân.

*Độc tính: liều gấp 5 lần điều an toàn. Sự ngộ độc cấp tính là 50mg/kg thể trọng, bao gồm các biểu hiện như giãn đồng tử, lờ mờ mắt, biếng ăn, ốm yếu và chết.

*Liều 7,5 – 10mg/kg P tiêm bắp thịt. Liều 20mg/kg không có tác dụng ngăn chặn ấu trùng. (Guerrero & cs, 1982).

2.7. Diethylcarbamizine acid citrate (Caritrol)

*Tên và công thức hoá học: 1-diethylcarbamoyl -4-methyl piperazine dihydrogen citrate1, C₁₆H₂₉N₃O₈.

*Tác dụng: điều trị giun đũa chó, mèo, diệt dạng ấu trùng của giun tim *D. immitis*.

*Liều dùng: cho chó, mèo 50mg/kg thể trọng, có tác dụng chống

giun đũa; 5,5mg/kg hàng ngày có tác dụng ngăn cản giun tim.

*Độc tính: rất thấp.

2.8. Disophenol (Ancylol – 45mg/ml trong 55% polyethylene glycol)

*Tên và công thức hoá học: 2,6-Diiodo-4-nitrophenol $C_6H_3I_2NO_3$

*Tác dụng: đặc hiệu trong điều trị giun móc ở chó, đặc biệt là *A. caninum*, và *U. stenocephala*.

*Liều dùng cho chó: 10mg/kg – 1 ml/ 4,5kg thể trọng, tiêm dưới da.

*Độc tính: rất an toàn cho chó khi sử dụng liều gấp 3 – 4 lần liều bình thường. Việc điều trị không nên nhắc lại trong vòng 7 ngày.

2.9. Ivermectin (Ivomec – Equalan)

* Tên và công thức hoá học: $C_{48}H_{74}O_{14}$ (22,23-dihydroavermectin B_{1a}) + $C_{47}H_{72}O_{14}$ (22,23-dihydroavermectin B_{1b})

Là một loại thuốc trị ký sinh trùng nằm trong nhóm Avermectin có cấu trúc hoá học liên quan đến vòng macrolid. Avermectin được chiết xuất từ nấm *Streptomyces avermitilis*. Ivermectin là chất bán tổng hợp từ avermectin. Thuốc bột màu trắng, ít tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ.

*Cơ chế : phong bế sự dẫn truyền xung động thần kinh do thuốc tác động bởi sự giải phóng GABA (Gamma Amino Butyric Acid) và ngăn cản sự dẫn truyền thần kinh (Theo Wang & Pong 1982), có tác

dụng kích thích trước xinap giải phóng ra GABA và làm tăng sự liên kết với cơ quan nhận cảm. Nó có khả năng làm tăng hiệu quả của GABA ở xinap và làm cho giun sản bị liệt (Campbell 1981). Thuốc có tác dụng diệt được cả nội và ngoại ký sinh trùng

*Tác dụng: điều trị *T. leonina*, *A. caninum* và *Trichuris vulpis*. Dạng ấu trùng L3 và L4 của *D. immitis* bị tiêu diệt hoàn toàn ở liều rất thấp bởi ivermectin. (Bair & cs 1982), Ivermectin cũng có tác dụng cao chống giun chỉ.

*Liều: dùng 1 liều 0,2mg/kg, tiêm dưới da hoặc cho uống.

*Độc tính: Thuốc rất an toàn cho tất cả các loài. Một số con có biểu hiện bị nôn mửa và mệt mỏi sau khi điều trị.

2.10. Nitroscanate (Lopatol – 100 và 500mg/ống)

*Tên và công thức hoá học: 4-nitro-4'-isothiocyanodiphenyl ether ($C_{13}H_8N_2O_3S$)

*Cơ chế tác động: tăng tính thấm của màng tế bào giun đối với Ca, làm tăng sự co cơ, liệt cơ, đồng thời tạo ra các không bào làm phân rã vỏ, làm giun bị chết.

*Tác dụng: Đây là thuốc có hoạt phổ rộng, có hiệu quả loại trừ giun móc, giun đũa, *Taenia spp* và *D. caninum*, ít có ảnh hưởng đối với *Trichuris vulpis*. 100% giun bị loại thải sau 14h, ở chó nhỏ thì sau liều thứ 2. Ở liều bình thường thì kết quả

tẩy trừ đối với *E. granulosus* có sự thay đổi. Do đó thuốc không được dùng trong điều trị *E. granulosus*. (Boray 1969, Gemmell & cs 1977).

*Độc tính: có khoảng 10% chó bị nôn trong vòng 3 – 4 giờ ở liều bình thường. Điều này là do có sự ảnh hưởng đến trung ương thần kinh, không kích ứng dạ dày. Với liều đơn lên tới 10mg/kg không gây nôn. Cho thuốc sau khi nhịn đói từ 12 đến 24h và sau đó cho ăn một lượng thức ăn nhỏ sẽ không ảnh hưởng đến hiệu quả của thuốc. [Boray, J.C và cs 1979)].

*Liều dùng: 10mg/1kg P

2.11. Pyrantel

*Tên và công thức hoá học: Pyrantel, 1-Methyl-1,4,5,6-tetrahydro- 2-(thienyl)-vinylpyrimidin $C_{11}H_{14}N_2S$

*Cơ chế tác động:

Tương tự levamisole. Các tác giả Aubry & cs, 1970; Coles & cs 1974 đã cho biết pyrantel tác động đến hệ thống thần kinh cơ, gây cơ cơ đột ngột sau đó làm mất cảm giác, liệt giun sán. Kết quả là giun sán không bám được vào thành niêm mạc ruột non của ký chủ và nó được thải ra ngoài một cách tự nhiên.

*Hấp thu và thải trừ: Những nghiên cứu ở Australia cho thấy, pyrantel ở dạng tartrat được hấp thu tốt và chuyển hoá nhanh trên chó. Thuốc đạt nồng độ hữu hiệu trong huyết tương sau 2 - 3 giờ. Có khoảng 40% liều dùng thải ra ngoài qua nước tiểu. Ở dạng

muối thuốc không hoà tan được và rất ít được hấp thu ở đường tiêu hoá và hầu hết không thay đổi (50%) khi thải ra trong phân, với liều nhỏ của thuốc thì hoàn toàn không ảnh hưởng cho ký chủ. (Robinson & cs 1976).

*Tác dụng: giun đũa (*T.canis*, *T. leonina*), giun móc (*A. caninum*)

Thuốc không có tác dụng đối với giun tóc, sán dây.

*Độc tính: Pyrantel pamoat rất an toàn, không độc cho tất cả các loài ở liều gấp 7 lần điều trị, dùng cho chó ở mọi lứa tuổi kể cả chó mang thai và cho sữa. Trên chó có thể sử dụng liều 1.450mg/kg thể trọng mới có dấu hiệu của biểu hiện độc. [11]

2.12. Milbemycin oxim

*Tên và công thức hoá học: $C_{31}H_{43}NO_7$ (10*E*,14*E*,16*E*)-(1*R*,4*S*,5'*S*,6*R*,6'*R*,8*R*,13*R*,20*R*,24*S*)-24-hydroxy-5',6',11,13,22-pentamethyl-(3,7,19-trioxatetracyclo[15.6.1.14,8.020,24]pentacos- 10,14,16,22-tetraen)-6-spiro-2'-(tetrahydropyran)- 2,21-dione 21-(*EZ*)-oxim.

Thuộc nhóm Milbemycin, là sản phẩm lên men từ *S. hygroscopicus*. Thuốc bột trắng ngà, tan trong dung môi hữu cơ, không tan trong nước. Thuốc có hoạt phổ tác dụng rộng.

*Cơ chế tác động: tương tự như ivermectin

*Tác dụng: tẩy trừ giun tim, giun đũa, giun móc, ghẻ Demodex chó, mèo. Thuốc có tác dụng cả với ấu trùng L3 – L5 của giun tim.

*Độc tính: Độ an toàn rất cao. An toàn đối với gia súc mang thai. Liều độc gấp 20 lần so với liều điều trị ở chó. [11].

*Liều dùng: 0,5 – 0,99mg/kg P

2.13. Oxibendazole $C_{12}H_{15}N_3O_3$

*Tên và công thức hoá học: methyl N-(6-propoxy-1H-benzimidazol-2-yl)carbamate.

*Cơ chế tác động: Các benzimidazole có ái lực cao đối với giun sán. Chúng gắn vào cấu trúc hình ống của tế bào ruột giun sán, ngăn cản sự tổng hợp tế bào ruột, ức chế hoạt động của fumarat reductase, ngăn cản sự hấp thu glucose, giảm dự trữ glycogen làm chết đói ký sinh trùng ở cả dạng trưởng thành và còn non.

*Tác dụng: đối với giun đũa, giun móc, giun tóc, sán dây *Taenia spp*

*Độc tính: khoảng an toàn rộng.

III. KẾT LUẬN

Từ những thông kê ở trên cho thấy việc lựa chọn các loại thuốc phù hợp và có tác dụng tốt phải dựa trên các tiêu chuẩn: có hiệu quả cao, an toàn đối với vật nuôi, giá thành hợp lý. Đồng thời cũng dựa vào các đặc điểm về dịch tễ học của bệnh ký sinh trùng, xem xét tính kháng thuốc của ký sinh trùng.

Như vậy, việc tẩy trừ các loại giun tròn của chó cũng dựa trên các

đặc điểm về hình thái, đặc điểm sinh học, bệnh học của ký sinh trùng mà đề ra các biện pháp cụ thể. Nguyên lý này còn có ý nghĩa trong công tác phòng chống các bệnh ký sinh trùng truyền lây giữa người và động vật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đào Duy Cần, 1999, *Tra cứu và sử dụng thuốc biệt dược nước ngoài*, (Q1), Nxb Khoa học & Kỹ thuật.
2. Trần Xuân Mai, (1992), *Góp phần nghiên cứu bệnh động vật ký sinh một chiều truyền lây qua phân chó mèo sang người*. Luận án phó tiến sỹ khoa học y dược, Đại học Y Dược, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Phạm Thiệp, Vũ Ngọc Thuý, 2007, *Thuốc biệt dược và cách sử dụng*, Nxb Y học.
4. Bùi Thị Tho, (2003), *Thuốc kháng sinh và nguyên tắc sử dụng trong chăn nuôi*, NXB Hà Nội.

Tiếng Anh

5. Arundel H. J. (2000), *Veterinary Anthelmintic*, Published by the University of Sydney, Sydney.
6. Web Atlas of medical Parasitology. The Korean Society for Parasitology Technical support by Med RIC. Korea.
7. www.virbact.com/other/product/virbantel/ (Parasitology/about animal health – Virbac/animal health)
8. Website: hookworm infection, Prevention & Treatment in Dogs/ Veterinary Service Department, Drs Foster & Smith.

MỘT SỐ TRÒ CHƠI NGÔN NGỮ NHẪM TĂNG HỨNG THÚ CỦA NGƯỜI HỌC TRONG GIỜ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH GIÁO TRÌNH PRE-INTERMEDIATE

Th.S Nguyễn Thị Hoài Ly

GV Khoa Cơ sở - Cơ bản

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày nay với sự bùng nổ mạnh mẽ của phương tiện truyền thông đại chúng, khiến loài người xích lại gần nhau hơn, tiếng Anh trở thành ngôn ngữ quốc tế. Các nhà ngôn ngữ học thừa nhận rằng ngôn ngữ là một trong những phương tiện hay công cụ giao tiếp quan trọng nhất của con người và bản chất của ngôn ngữ là thực hiện chức năng giao tiếp, ngôn ngữ là hệ thống gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp.

Nunan cho rằng ngữ pháp là bản chất của một ngôn ngữ, là một nguồn lực tốt cho phép chúng ta giải quyết mọi việc, đưa ra sự chọn lựa, thể hiện cái tôi riêng biệt, giúp bày tỏ cảm xúc cũng như thái độ.

Ý tưởng này được hỗ trợ bởi Woods (1995) khi ông cho rằng “không ai có thể nghi ngờ rằng một kiến thức tốt về hệ thống ngữ pháp là điều cần thiết để làm chủ một ngoại ngữ và nó cũng là một trong những phần quan trọng nhất của năng lực giao tiếp”. Chúng ta không thể giao tiếp một cách hiệu quả mà không cần đến kiến thức về ngôn ngữ đó. Do đó, ngữ pháp không đơn thuần chỉ là quy tắc và

các cấu trúc ngôn ngữ mà nó là phương tiện giao tiếp với người khác.

II. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm “hứng thú học tập”

Theo định nghĩa của các nhà tâm lý học, hứng thú là một quá trình bên trong giúp ta hoạt động, hướng dẫn việc làm của ta và duy trì thái độ đó suốt thời gian. Nói một cách đơn giản, hứng thú là những điều khiến ta làm việc, giữ ta tiếp tục làm và quyết định mục đích mà ta cố gắng đạt được (Slavin, 1994: 29).

Có thể nói rằng: hứng thú học tập là một trong những yếu tố quan trọng của việc học và cũng rất khó đánh giá. Hứng thú học tập – sự sẵn sàng nỗ lực trong việc học là sản phẩm của nhiều yếu tố: cá tính của học sinh (HS), chức năng riêng biệt của mỗi nhiệm vụ học tập, sự nỗ lực cần cù và cả thái độ của giáo viên...

Nói cách khác, “hứng thú học tập” là một nhu cầu hay lòng ham muốn mà người học cảm thấy khi học một ngôn ngữ. Nếu lòng ham muốn đó đủ mạnh thì người học sẽ nỗ lực nhiều hơn để làm tăng hiệu quả của quá trình học tập.

2.2. Điều kiện để tăng cường “hứng thú học tập” của học sinh

Mức độ hứng thú của HS là một trong những yếu tố quan trọng để quyết định liệu học sinh đó có thành công để đạt được hiệu quả học tập ngoại ngữ hay không. Như vậy, nhiệm vụ quan trọng nhất của giáo viên là làm thế nào để tăng hứng thú học tập cho HS. Bởi vì sự kích lệ của giáo viên cũng là một biện pháp để củng cố, tăng cường hứng thú cho HS. Thế nên, theo Salvin (1994: 30), người giáo viên có thể làm tăng bản chất của hứng thú bằng những cách sau:

- * Khuấy động sự quan tâm, thích thú của HS.
- * Duy trì sự tò mò, ham hiểu biết của HS.
- * Sử dụng nhiều phương pháp trình bày.
- * Giúp HS tự đặt ra những mục đích riêng biệt, rõ ràng.
- * Cung cấp những thông tin phản hồi nhanh chóng, thường xuyên.
- * Sử dụng các phương pháp khen thưởng, động viên HS kịp thời.

2.3. Sử dụng trò chơi ngôn ngữ trong dạy học ngữ pháp tiếng anh

2.3.1. Các trò chơi ngôn ngữ (Language games)

Theo Byre (1995), trò chơi ngôn ngữ là những hoạt động vui chơi có những qui tắc, qui luật được tổ chức không chỉ nhằm thay đổi không khí cho những hoạt động thường ngày, mang lại niềm vui mà còn khiến người học sử dụng ngôn ngữ đang học vào trò chơi.

Đồng ý với ý kiến trên, Hadfield (1990) xem các trò chơi ngôn ngữ là một

hoạt động với những qui tắc, có mục đích và có cả những yếu tố vui chơi. Nói tóm lại, qui tắc, sự cạnh tranh, thư giãn và mục đích học tập là những yếu tố cơ bản của một trò chơi ngôn ngữ.

2.3.2. Các trò chơi Ngữ pháp (Grammar games)

Các trò chơi ngữ pháp là những trò chơi được thiết kế nhằm giúp HS thực hành điểm ngữ pháp. Mặc dù còn khá hạn chế vì vẫn còn nhiều hoạt động lặp lại nên HS ít bày tỏ ý kiến của mình nhưng đã có nhiều sách phương pháp và các chuyên gia trong lĩnh vực phương pháp dạy học chỉ ra rằng GG không chỉ là hoạt động “5 phút cuối cùng” hay hoạt động để lấp đầy giờ mà còn có giá trị to lớn. Lee (1979: 2) cho rằng GG giúp học sinh biết cách sử dụng ngôn ngữ thay vì chỉ nghĩ về việc học đúng cấu trúc Ngữ pháp. Richard-Amato (1988:147) tin rằng GG có thể làm giảm bớt sự căng thẳng vì thế những điều đạt được sẽ nhiều hơn mong đợi. Còn theo Hansen (1994:218), GG có thể làm tăng hứng thú của HS, kể cả những HS hay mắc cỡ cũng có nhiều cơ hội để bày tỏ ý kiến và cảm xúc của mình.

Hơn nữa, Richard- Amato (1988: 147) cho rằng GG thêm vào sự giải trí cho một hoạt động bình thường của lớp học, phá vỡ bầu không khí buồn chán mà vẫn có thể dùng để giới thiệu những kiến thức mới. Tương tự, Wierus (1994: 218) nhận xét rằng “dễ dàng nhận thấy bầu không khí

thư giãn được tạo ra khi sử dụng GG sẽ giúp HS nhớ nhanh hơn và tốt hơn”.

Nhiều giáo viên thường xem nhẹ một sự thật là trong không khí thư giãn, hoạt động học tập thực sự cũng có thể diễn ra và HS sử dụng ngôn ngữ vừa được học và thực hành chúng một cách dễ dàng hơn. Zdybiewska (1994: 6) ủng hộ quan điểm này vì ông tin rằng GG là con đường tốt nhất để thực tập những điểm Ngữ pháp bởi vì chúng cung cấp kiểu mẫu của những gì HS sẽ sử dụng vào cuộc sống trong tương lai.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Việc nghiên cứu được tiến hành với 185 sinh viên kế toán doanh nghiệp Khóa 7 và khóa 8 trong đó có 87 em nam và 98 em nữ. Tất cả đều ở độ tuổi từ 18 - 20, đã học Anh văn ít

nhất 3 năm, học lực môn Anh văn phần lớn là ở mức Trung bình, 26,5 % Khá; 14,1% Giỏi; và 10,8 % ở mức dưới Trung bình. Tổng hợp các câu trả lời của học sinh cho bảng khảo sát, người nghiên cứu rút ra những điểm sau:

□ Hầu hết HS được hỏi đều thích học môn tiếng Anh, nhưng mức độ yêu thích từng tiết học được biểu hiện khác nhau. Có khoảng 32,7% HS thích làm bài tập, tức là các tiết ôn tập mà GV chỉ cho học sinh làm bài tập từ vựng, ngữ pháp... để ôn lại các cấu trúc đã học, chuẩn bị cho tiết kiểm tra hay các kì thi học kì. Trong các tiết này HS học khá thụ động. Ngoài ra, chỉ có một số nhỏ (11, 9%) HS thích học các tiết học về các điểm Ngữ pháp mới. Bảng 1 tóm tắt ý kiến của HS về vấn đề này.

Bảng 1: Mức độ yêu thích các tiết học trong tiếng Anh của học sinh.

Tiết học	Tỉ lệ %
Tất cả các tiết học	35.3
Bài tập	32.7
Ngữ pháp	11.9
Nghe – nói	6.7
Đọc – hiểu	9.2
Không tiết nào cả	1.1

□ Cách học của SV đóng một vai trò quan trọng trong khả năng lĩnh hội bài giảng của GV và vận dụng những kiến thức mới đã học. Các hoạt động của SV trong giờ học Ngữ pháp được tóm tắt lại trong bảng 2. Qua đó, chúng ta có thể thấy rằng khoảng hơn hai phần ba HS thường xuyên chú ý

lắng nghe thầy cô giảng bài và ghi chép vào vở. Trong khi đó, số HS tham gia phát biểu ý kiến (23,3%), thảo luận cùng bạn bè và tự tìm tòi, áp dụng cấu trúc mới học là không đáng kể. Điều này cho thấy HS vẫn còn rất thụ động trong học tập và chủ yếu dựa vào những gì GV truyền đạt trên lớp.

Bảng 2: Hoạt động của học sinh trong giờ dạy Ngữ pháp của GV

Hoạt động	Tỉ lệ
1 Chú ý lắng nghe.	75%
2 Tích cực tham gia vào các hoạt động do GV tổ chức.	48,9%
3 Tập trung viết bài vào vở	71.9%
4 Trao đổi với bạn bè về cách sử dụng cấu trúc mới.	30%
5 Tích cực tham gia phát biểu ý kiến.	23,3%
6 Cố gắng học cấu trúc mới ngay tại lớp.	15.6%
7 Tự đặt câu của riêng mình bằng cấu trúc Ngữ pháp mới học.	10.4%

Mức độ thường xuyên sử dụng các trò chơi của GV do học sinh trả lời được tổng kết ở bảng 3. Nhìn chung, sinh viên có nhận xét tương tự nhau: các trò chơi thỉnh thoảng mới được GV sử dụng trong các tiết học tiếng Anh.

Bảng 3: Nhận xét của học sinh về mức độ thường xuyên sử dụng các trò chơi của giáo viên.

Mức độ thường xuyên	Tỉ Lệ
Thỉnh thoảng	52.45%
Thường xuyên	27.5%
Ít khi	19.6%
Không bao giờ	0.5%

Bảng 4: So sánh hứng thú học tập của học sinh trong các tiết dạy

Biểu hiện của hứng thú học tập	Có sử dụng Grammar Games	Không sử dụng Grammar Games
Thời gian học sinh nói	70- 79 %	50-59 %
Không khí thi đua	80- 89 %	40- 49 %

Ngoài ra, để so sánh hiệu quả học tập của học sinh trong các giờ học có và không có các Grammar Games, người nghiên cứu cũng tiến hành đếm số câu trả lời đúng của học sinh trong các tiết dạy và thông qua kết quả hai bài kiểm tra sau 4 tiết thực nghiệm, kết quả được thể hiện ở bảng 5

Bảng 5: Số học sinh trả lời đúng các câu hỏi của giáo viên trong các tiết học

Tiết dạy	Có sử dụng Grammar Games		Không sử dụng Grammar Games	
	Số học sinh	Tỉ lệ %	Số học sinh	Tỉ lệ %
Tiết 1	19	47,5	7	17,5
Tiết 2	14	35	10	25
Tổng cộng	33	82,5 %	17	42,5 %

Bảng trên cho thấy trong 02 tiết học có Grammar Games, số học sinh trả lời đúng các câu hỏi của GV (82,5%) gần như gấp đôi số học sinh trong tiết học

không có Grammar Games (42,5%). Điều này có thể cho thấy Grammar Games cũng góp phần làm tăng khả năng hiểu bài của học sinh. Sau đây, bảng 6 thể hiện rõ nét sự khác nhau về mức độ tiếp thu bài mới của học sinh sau các tiết học có và không có Grammar Games. Thật vậy, sau 02 tiết học với Grammar Games, số học sinh đạt điểm kiểm tra 6 –

7 là 40%, trong khi ở các tiết không có Grammar Games, số học sinh này chỉ đạt 10%. Ngoài ra, ở các tiết có Grammar Games, số học sinh đạt điểm Khá – Giỏi (7 – 10) là 40% so với 25% học sinh đạt điểm này sau các tiết học bình thường. Số học sinh đạt điểm dưới 5 sau các tiết không có Grammar Games cũng khá cao (25%).

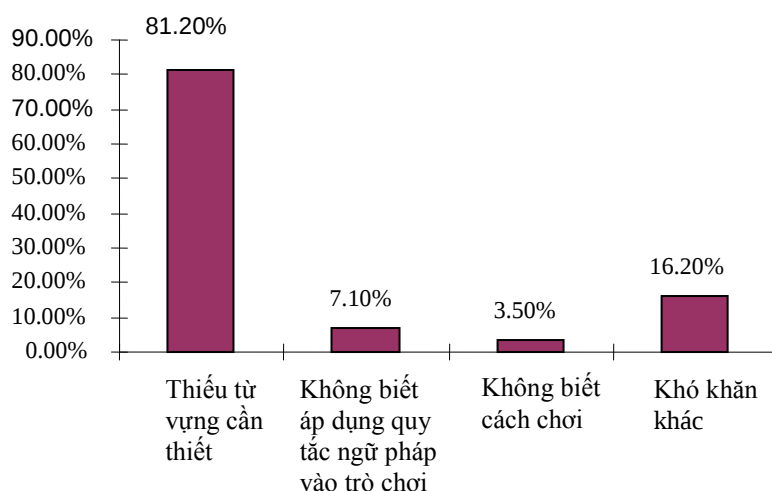
Bảng 6: Kết quả các bài kiểm tra

Điểm số	Có sử dụng game		Không sử dụng game	
	Số sinh viên	%	Số sinh viên	%
9-10	2	5.0	1	2.5
8-9	5	12.5	2	5.0
7-8	9	22.5	7	17.5
6-7	16	40	4	10
5-6	6	15	16	40
Dưới 5	2	5.0	10	25

Về những khó khăn của sinh viên khi tham gia các trò chơi ngôn ngữ trong giờ ngữ pháp, đa số học sinh (65,4%) cho rằng mình có thể ứng dụng ngay điểm Ngữ pháp vừa học vào trò chơi; 31,4 % đôi khi cảm thấy hơi khó khăn; 3,2% cho rằng mình không thể áp dụng điểm Ngữ pháp mới. Khó khăn lớn nhất mà sinh

viên gặp phải là sự thiếu hụt từ vựng để diễn đạt hoặc đặt câu.

Biểu đồ 6: Những khó khăn của sinh viên khi sử dụng các trò chơi ngôn ngữ



IV.KẾT LUẬN

Tiếng Anh ngày càng trở thành ngôn ngữ quốc tế. Phát huy năng lực giao tiếp của người học đang là mục tiêu quan trọng mà người dạy hướng tới. Tuy nhiên, việc làm này đòi hỏi mất nhiều thời gian và nỗ lực từ nhiều phía, đặc biệt là người dạy môn tiếng Anh. Việc áp dụng các trò chơi ngoại ngữ để giảng dạy ngữ pháp phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện giảng dạy, sự linh hoạt và sáng tạo của mỗi giáo viên.

Sự thích ứng, áp dụng Grammar Games vào môi trường lớp học thực sự cũng dễ dàng điều chỉnh để phù hợp với lứa tuổi, trình độ và sở thích của người học. Hơn nữa, nó giúp người giáo viên có thể sử dụng phối hợp bốn kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết trong quá trình tổ chức các trò chơi Ngữ pháp. Ngoài ra, sau khi đã hình thành thói quen sử dụng Grammar Games, người giáo viên sẽ chỉ cần sự chuẩn bị tối thiểu cũng có thể làm không khí lớp sinh động và hiệu quả học tập tăng cao do cả giáo viên và sinh viên đều thành thực với cách tổ chức và cách chơi như thế nào để đạt được hiệu quả học tập như mong muốn.

Tóm lại, học Ngữ pháp qua các

trò chơi là một phương pháp vừa hiệu quả, vừa hấp dẫn và có thể áp dụng trong bất kỳ lớp học nào. Kết quả bài nghiên cứu này chỉ ra rằng Grammar Games không chỉ được sử dụng để vui chơi một cách thông thường mà quan trọng hơn là một phương pháp hữu ích để ôn tập và luyện tập bài học, cải tiến cách học theo phương pháp giao tiếp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brown, H. D. (1980). *Principles of Language Learning and Teaching*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall Regents.
2. Canh, Le Van. (2004). *Understanding Foreign Language Teaching Methodology*. NXB Quốc gia Hà Nội.
3. Granger, C. and Plumb, J. (1980-1981). *Play games with English. Teacher's Book 1, Book 2*. Thomson Litho Ltd, East Kilbridge, Scotland.
4. Harmer, J. (1987). *Teaching and Learning Grammar*. Longman Group UK Ltd.
5. Hedge, T. (2000). *Teaching and Learning in the Language Classroom*. Oxford: OUP.
6. Heinemann. (1990). *English Puzzles 2*. M & A Thomson Ltd, East Kilbride, Scotland.
7. Rinvulcri, M. (1984). *Grammar Games*. Cambridge University Press.

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỆ AN

Th.S Nguyễn Thị Hiền

Khoa Tài chính – Ngân hàng

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chất lượng đào tạo là kết quả của quá trình dạy, quá trình học và quá trình quản lý. Vì vậy để đảm bảo chất lượng đào tạo tốt, một trong những biện pháp cơ bản là phải cải tiến phương pháp giảng dạy của thầy, cách học của trò, năng lực quản lý của BGH và các phòng ban chức năng. Trong đó nâng cao năng lực quản lý đào tạo có tác động to lớn thúc đẩy việc nâng cao chất lượng dạy và học.

Với lý do trên, tác giả muốn trao đổi cùng với đồng nghiệp “ Một số biện pháp nâng cao năng lực quản lý đào tạo tại trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An”.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN, CƠ SỞ THỰC TIỄN

2.1. Cơ sở lý luận

Quản lý là những tác động của chủ thể quản lý đến khách thể quản lý bằng một hệ thống các giải pháp phù hợp với quy luật và điều kiện của môi trường nhằm thay đổi trạng thái của đối tượng, đưa đối tượng vận động tiếp cận mục tiêu vì lợi ích của con người. Vì vậy trong quá trình quản lý, người quản lý phải luôn luôn có ý thức nâng cao năng lực quản lý. Năng

lực quản lý là sự tương ứng giữa khả năng tâm lý và yêu cầu của nhiệm vụ quản lý. Năng lực quản lý thể hiện qua các mặt công tác quan trọng đó là: Kế hoạch hoá; Tổ chức chỉ đạo; Kiểm tra giám sát.

2.2. Cơ sở thực tiễn

Trong sự nghiệp đổi mới, thực hiện sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước nói chung và tỉnh Nghệ An nói riêng đòi hỏi phải có một lực lượng lao động có trình độ khoa học, kỹ thuật công nghệ cao cả về số lượng và chất lượng, góp phần thực hiện thành công công cuộc đổi mới.

III. THỰC TRẠNG VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỆ AN

3.1. Ưu điểm

Việc phát huy nguồn nhân lực con người là vô cùng quan trọng. Do đó nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực là trách nhiệm của các trường trong lĩnh vực giáo dục đào tạo nói chung và Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An nói riêng. Trong những năm qua công tác quản lý đào tạo đã đi vào nề nếp, từ việc xây dựng kế hoạch tổng thể đến kế

hoạch chi tiết của quá trình đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo, hướng dẫn thực hiện quy chế 25 và 40 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, kế hoạch giảng dạy được xây dựng cụ thể, đảm bảo tính logic, khoa học. Vì vậy chất lượng giảng dạy của thầy và học của trò được nâng lên rõ rệt.

3.2. Nhược điểm

Tỉnh Nghệ An có diện tích rộng, tiềm năng kinh tế lớn, dân số đông, lao động xã hội chiếm tỷ lệ cao, nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực lớn, song trong những năm qua, việc đào tạo nguồn nhân lực có đủ trình độ chuyên môn về kinh tế, kỹ thuật lành nghề phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và cho sự phát triển của nông nghiệp và nông thôn nói riêng của Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật vẫn còn có những tồn tại sau:

- Mục tiêu đào tạo chưa xác định rõ ràng, chưa gắn với sự phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh nhà.

- Nội dung một số học phần quá cũ, không đáp ứng nhu cầu của người học và sự tiến bộ của khoa học - công nghệ, có nhiều học phần người sử dụng lao động cần, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, phù hợp với nền kinh tế thị trường lại chưa được xây dựng đưa vào chương trình đào tạo để giảng dạy.

- Chương trình giảng dạy xây dựng còn xơ cứng, thấp kém so với yêu cầu đổi mới của nền kinh tế và

đòi hỏi của các doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp

- Cơ cấu môn học, giữa thực hành và lý thuyết bất hợp lý, chú trọng về lý thuyết, coi nhẹ thực hành. Mặt khác, điều kiện cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ cho việc thực hành chuyên sâu để nâng cao tay nghề còn yếu và thiếu.

- Đội ngũ giảng viên trình độ không đều và thiếu chưa đáp ứng đòi hỏi của người sử dụng lao động

- Tổ chức bộ máy quản lý rườm rà. Bố trí chưa hợp lý đúng người, đúng việc. Vì vậy chưa phát huy được năng lực công tác của cán bộ được phân công.

- Công tác quản lý nói chung, đặc biệt là quản lý công tác đào tạo nói riêng còn chung chung, thiếu cụ thể, thiếu kiểm tra, giám sát thường xuyên.

IV. BIỆN PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Từ thực tiễn nêu trên đòi hỏi cần phải nâng cao năng lực quản lý đào tạo. Các biện pháp cơ bản để nâng cao năng lực quản lý được thể hiện qua các mặt công tác là:

4.1. Kế hoạch hoá

Muốn kế hoạch hoá công tác đào tạo trước hết phải:

- Xác định đúng đắn mục tiêu đào tạo của Trường trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội địa phương và yêu cầu thị trường sức lao động.

- Xây dựng nội dung chương trình các học phần thuộc các ngành học phù hợp với mục tiêu đào tạo và phải thực hiện nghiêm túc chương trình chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài Chính và Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, có vận dụng thực tiễn địa phương.

- Quản lý chương trình đào tạo, khung đào tạo một cách chặt chẽ đảm bảo tính logic và đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xây dựng được kế hoạch đào tạo tổng thể dài hạn cả khoá học và kế hoạch ngắn hạn từng năm học, từ đó để huy động các nguồn lực thực hiện tốt kế hoạch.

4.2. Tổ chức đào tạo

Để tổ chức đào tạo tốt đạt kết quả cao cần phải thực hiện tốt các nội dung sau:

- Thống nhất nội dung, chương trình đào tạo và có đủ tài liệu giáo trình, phương tiện trang bị cho học sinh, sinh viên học tập, thực hành, thí nghiệm thực tập có hiệu quả.

- Tổ chức quản lý các khâu công tác của giảng viên và học sinh, sinh viên theo đúng quy chế 25, 40 và các quy định khác do Nhà nước ban hành.

- Tổ chức thực hiện quy trình lên và xuống lớp, tuân thủ đúng hồ sơ lên lớp của giảng viên.

- Tổ chức thi tuyển sinh; thi học kỳ, thi tốt nghiệp và thi lại đảm bảo đúng

quy trình, quy chế 25, 40 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tăng cường quản lý học sinh, sinh viên ở tất cả các khâu trong quá trình đào tạo.

- Tổ chức chấm bài và xét lên lớp, xét kết quả thi tốt nghiệp đúng các điều khoản ghi trong quy chế 25, 40, đánh giá kết quả học tập của học sinh, sinh viên trung thực, chính xác, khách quan và công bằng.

- Thường xuyên tổ chức dự giờ lên lớp, nắm bắt tình hình chất lượng giảng dạy đối với giảng viên và học tập của học sinh, sinh viên.

- Phòng đào tạo phối kết hợp với Phòng công tác học sinh, sinh viên, Phòng thanh tra khảo thí theo dõi chặt chẽ tình hình chấp hành thời gian lên và xuống lớp đối với giảng viên.

- Tổ chức học tập ngoại khoá, hội thảo các chuyên đề về phương pháp giảng dạy đối với giảng viên, có kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ giảng viên trẻ.

- Theo dõi tình hình chấp hành kỷ luật đối với học sinh, sinh viên về việc chấp hành nội quy, quy chế và việc thực hiện các cam kết về phòng chống các tệ nạn xã hội ở học đường.

- Thường xuyên phát động phong trào thi đua trong cán bộ, giảng viên, công nhân viên và học sinh, sinh viên, tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho giảng viên và giáo dục nghề nghiệp cho học

sinh, sinh viên để nắm vững chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước.

4.3. Tổ chức chỉ đạo

Thực hiện được mục tiêu kế hoạch đào tạo thì một trong những yếu tố cơ bản là phải tổ chức chỉ đạo thực hiện các nội dung sau:

- Phải có sự chỉ đạo phối kết hợp chặt chẽ giữa Đảng, chính quyền và các tổ chức quần chúng.

- Có sự chỉ đạo, kiểm tra giám sát của BGH và Phòng đào tạo về quá trình dạy và quá trình học.

- Có sự phối hợp chỉ đạo chuyên môn giữa Phòng đào tạo với các Khoa, tổ chuyên môn và các phòng ban có liên quan.

- Thực hiện nghiêm quy chế 25, 40 của Bộ Giáo dục và Đào tạo từ Ban giám hiệu đến học sinh, sinh viên, có biện pháp xử lý nghiêm đối với giảng viên và học sinh, sinh viên vi phạm quy chế.

- Phát huy tính năng động, tích cực trong nhiệm vụ công tác được giao đối với cán bộ, giảng viên.

4.4. Kiểm tra giám sát

Chất lượng đào tạo của học sinh, sinh viên được nâng cao, nó phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố. Bản thân người học, thầy cô giáo và năng lực quản lý đào tạo. Năng lực quản lý đào tạo được thể hiện xuyên suốt qua các mặt công tác, trong đó công tác

kiểm tra, giám sát là một trong những nhân tố tác động đến chất lượng đào tạo. Biện pháp cụ thể là:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra toàn diện công tác đào tạo từ khâu tuyển sinh đến quá trình quản lý, kết quả học tập, lên lớp, xét thi tốt nghiệp.

- Phân công cán bộ theo dõi từng mũi công tác, có đánh giá nhận xét ưu khuyết điểm, tìm nguyên nhân, biện pháp khắc phục.

- Kiểm tra hồ sơ giáo án lên và xuống lớp của giảng viên, thường xuyên có đánh giá, xếp loại.

- Tiến hành dự giờ hoặc tổ chức thao giảng để kiểm tra năng lực chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm đối với giảng viên.

V. KẾT LUẬN

Chất lượng đào tạo là một phạm trù rộng lớn, là một vấn đề rất quan trọng đối với các trường hiện nay, vừa đảm bảo uy tín của Trường vừa là điều kiện tồn tại phát triển. Song để chất lượng đào tạo nâng cao phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Năng lực quản lý đào tạo nó chỉ là một vấn đề nhỏ tác động đến chất lượng đào tạo, mà nó còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác cần phải có sự quan tâm đúng mực của các cấp, các ngành và phát huy khả năng, điều kiện vốn có của Trường, của thầy cô giáo và cả cộng đồng./.

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VỀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

NGUT.TS. Nguyễn Thị Lan

Trưởng BM Lý luận chính trị

Trong giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chương VI “*Đường lối xây dựng hệ thống chính trị*”, trong phần II, mục 1 “*Đổi mới tư duy về hệ thống chính trị*” có trình bày ba nội dung cơ bản:

- Nhận thức mới về mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới hệ thống chính trị.

- Nhận thức mới về đấu tranh giai cấp và về động lực chủ yếu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

- Nhận thức mới về xây dựng nhà nước pháp quyền trong hệ thống chính trị.

Ở nội dung thứ ba, giáo trình chưa làm rõ nhận thức mới về vấn đề này của Đảng là như thế nào. Để phục vụ cho việc giảng dạy và học tập môn học, bài viết muốn làm rõ nhận thức của Đảng về xây dựng nhà nước pháp quyền trong quá trình đổi mới.

Xây dựng nhà nước pháp quyền là một chủ trương lớn của Đảng. Chủ trương này dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và thực tiễn xây dựng nhà nước từ năm 1945 lại nay và kinh nghiệm xây dựng nhà nước pháp quyền trên thế giới. Điều đó được nêu rõ trong nghị quyết của Đảng. Khi bàn về chủ trương xây dựng nhà nước pháp quyền, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX đã chỉ

rõ: “Quá trình ấy đòi hỏi phải dựa trên cơ sở vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác- Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, xuất phát từ thực tiễn đất nước và những kinh nghiệm xây dựng nhà nước Việt Nam hàng chục năm qua, có tính đến kiến thức và kinh nghiệm trên thế giới”⁽¹⁾.

Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, nhà nước pháp quyền trước hết phải là nhà nước tổ chức và hoạt động theo pháp luật, đảm bảo tính tối cao của pháp luật trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong *Yêu sách của nhân dân An Nam*, Người yêu cầu: “Cải cách nền pháp lý ở Đông Dương bằng cách cho người bản xứ cũng được hưởng những quyền đảm bảo về pháp luật như người Âu châu. . . Thay chế độ ra các sắc lệnh bằng ra các đạo luật”⁽²⁾. Khi diễn ca bài Việt Nam yêu cầu ca, Người đã viết:

“ . . . xin hiến pháp ban hành

Trăm điều phải có thần linh pháp quyền”⁽³⁾

Đến năm 1926, trong yêu sách gửi Hội Vạn quốc, Hồ Chí Minh lại yêu cầu “xây đắp một nền hiến pháp về phương diện chính trị và xã hội, theo những lý luận dân quyền”⁽⁴⁾.

Ngay trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng chính phủ ngày 3/9/1945, Người đã đề nghị chính phủ nhanh chóng

thực hiện hai việc quan trọng là tổ chức tuyển cử và ban hành Hiến pháp. Người nói “ Trước chúng ta bị chế độ quân chủ chuyên chế, nên nước ta không có hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ”⁽⁵⁾, Người tâm niệm, một xã hội không thể sống một ngày không có pháp luật. Vì thế, Người đã ký một loạt sắc lệnh cấp bách về đảm bảo tự do cá nhân, bãi bỏ thuế thân, tịch thu tài sản của bọn thực dân và Việt gian, tổ chức tòa án và một loạt sắc lệnh khác.

Nội dung của một kiểu nhà nước pháp quyền đã được Người thể hiện trong các sắc lệnh, các bài nói, bài viết, qua hoạt động thực tiễn. Người yêu cầu phải sử dụng pháp luật làm vũ khí trừng trị thật nghiêm khắc những kẻ phạm tội, dù đó là ai, đang giữ chức vụ gì, nếu như xâm phạm lợi ích của nhân dân. Việc Người ký quyết định xử tử hình ông Trần Dụ Châu đã thể hiện điều đó. Trong Quốc lệnh năm 1946 do Người ký đã ghi rõ 10 điều phải xử tử nếu: thông với giặc, phản quốc; trái quân lệnh; ra trận tự ý rút lui; tự ý phá hoại giao thông; phá hoại quân khí; để cho bộ đội hại dân; vô cớ sát hại kiều dân ngoại quốc; trộm cắp của công; hăm hiếp, cướp bóc; can tội bắt cóc, ám sát”⁽⁶⁾.

Tiếp thu tư tưởng của Người, trong quá trình đổi mới, Đảng ta đã làm sáng tỏ dẫn chủ trương xây dựng nhà nước pháp quyền. Tư tưởng về nhà nước pháp quyền của Đảng ta có từ rất sớm nhưng đã hình thành một cách có hệ thống từ đại hội VI

và được làm rõ trong Đại hội VII, VIII, IX, X, XI.

Nhận thức về nhà nước pháp quyền của Đảng cũng trải qua quá trình từng bước vừa mạnh dạn, vừa thận trọng. Trong Văn kiện Đại hội VI (1986), Đảng bắt đầu ý thức rõ về vai trò của pháp luật, nhấn mạnh việc quản lý xã hội bằng pháp luật chứ không phải chỉ bằng đạo lý. Điều này được thể hiện khi Đảng chỉ ra nhiệm vụ trung tâm là : Một mặt phải mở rộng dân chủ trong lĩnh vực kinh tế, trong đó có việc nhà nước thừa nhận quyền sở hữu, quyền tự do kinh doanh, quyền thừa kế hợp pháp . . . của công dân; mặt khác, phải mở rộng giao lưu, thông thương hàng hóa trong nước và quốc tế, hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Những điều đó phản ánh yêu cầu phải đổi mới tổ chức và hoạt động của nhà nước theo hướng dân chủ và pháp quyền.

Thế nhưng, khi đặt vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền đã gặp phải một số ý kiến phản đối vì cho rằng nhà nước pháp quyền là kiểu nhà nước gắn với nhà nước tư sản. Có ý kiến cho rằng nhà nước pháp quyền tuyệt đối hóa vai trò của pháp luật nên e ngại rằng sẽ hạ thấp vai trò lãnh đạo của Đảng . . . Do đó, việc vận dụng tư tưởng nhà nước pháp quyền vào xây dựng nhà nước XHCN Việt Nam là một quá trình đấu tranh giữa nhận thức cũ và nhận thức mới trong gần 20 năm đổi mới đất nước. Cuối cùng, Quốc hội đã bổ sung vào Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001): “ Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là nhà

nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân”(điều 2).

Đến đại hội VII (1991), Đảng vẫn chưa nêu khái niệm nhà nước pháp quyền nhưng nội dung tư tưởng về nhà nước pháp quyền đã khá đậm nét và có hệ thống. Đảng đã xác định những nội dung cải cách nhà nước theo tinh thần nhà nước pháp quyền: “Tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước theo phương hướng Nhà nước thực sự là của dân, do dân, vì dân. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật dưới sự lãnh đạo của Đảng”⁽⁷⁾. Đại hội cũng nêu rõ, trước mắt khẩn trương “Sửa đổi Hiến pháp, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Tiếp tục sửa đổi và xây dựng hệ thống pháp luật về kinh tế, văn hóa, xã hội, hành chính, về quyền và nghĩa vụ công dân. . . Nâng cao trình độ của các cơ quan nhà nước về xây dựng luật pháp, sớm ban hành luật về trình tự xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật, đảm bảo cho nhà nước quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật. Thường xuyên giáo dục pháp luật, xây dựng ý thức sống và làm việc theo pháp luật trong nhân dân”⁽⁸⁾.

Đại hội VII cũng đề ra nhiệm vụ tiếp tục đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng, giải quyết tốt mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và các đoàn thể nhân dân sao cho tất cả các bộ phận cấu thành hệ thống chính trị đều bình đẳng trước luật và Hiến pháp, nghiêm minh chấp hành pháp luật, loại trừ hiện tượng quản lý xã hội chỉ

bằng các chỉ thị, nghị quyết chung chung mà không bằng pháp luật.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ do Đại hội VII thông qua đã xác định “Dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương phải được thể chế hóa bằng pháp luật, được pháp luật đảm bảo. Nhà nước định ra các đạo luật nhằm xác định các quyền công dân, quyền con người, quyền đi đôi nghĩa vụ và trách nhiệm”⁽⁹⁾.

Đến Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII, nhận thức của Đảng về nhà nước pháp quyền đã được thể hiện rất rõ. Việc xây dựng nhà nước pháp quyền đã trở thành một trong những nhiệm vụ chủ yếu của cách mạng Việt Nam. Hội nghị khẳng định “Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Đó là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật, đưa đất nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước pháp quyền Việt Nam được xây dựng trên cơ sở tăng cường mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, lấy liên minh giai cấp công nhân, giai cấp nông dân với tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng ta lãnh đạo”⁽¹⁰⁾.

Như vậy, *lần đầu tiên* trong văn kiện của Đảng chính thức sử dụng khái niệm *nhà nước pháp quyền Việt Nam*. Hội nghị cũng chỉ ra những nguyên tắc, những đặc trưng cơ bản của nó, những nội dung cần tiếp tục thực hiện trên tất cả các mặt nhằm xây dựng nhà nước pháp

quyền. Đây thực sự là một bước đột phá trong nhận thức về nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân.

Tại Hội nghị trung ương 8 khóa VII, Đảng đã ban hành nghị quyết về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với trọng tâm là cải cách nền hành chính nhà nước. Hội nghị đã nêu ra năm quan điểm cơ bản cần nắm vững trong xây dựng và kiện toàn nhà nước, trong đó có quan điểm “tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, quản lý xã hội bằng pháp luật”.

Kế thừa quan điểm xây dựng nhà nước pháp quyền của hội nghị trung ương 8 khóa VII, Văn kiện Đại hội VIII (1996) tán thành quan điểm “Tăng cường pháp chế, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam. Quản lý xã hội bằng pháp luật, đồng thời coi trọng giáo dục, nâng cao đạo đức”⁽¹¹⁾. Đại hội cũng đưa ra những nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng công tác lập pháp và giám sát tối cao của Quốc hội, đối với toàn bộ hoạt động của nhà nước; cải cách nền hành chính nhà nước; cải cách tư pháp .v.v.

Hội nghị trung ương 3 khóa VIII (tháng 6/1997) ban hành Nghị quyết “Về phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục xây dựng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh”. Nghị quyết hội nghị chỉ ra nguyên nhân yếu kém trong xây dựng nhà nước, trong đó có nêu lên nhận định “Việc xây dựng nhà nước pháp

quyền xã hội chủ nghĩa trong điều kiện chuyển đổi nền kinh tế là nhiệm vụ mới mẻ, hiểu biết của chúng ta còn ít, có nhiều việc phải vừa làm, vừa tìm tòi, rút kinh nghiệm”⁽¹²⁾. Hội nghị đưa ra ba yêu cầu tiếp tục phát huy tốt hơn quyền làm chủ của nhân dân.

Kế thừa quan điểm của các đại hội trước, Văn kiện Đại hội IX (2001) của Đảng đưa việc xây dựng nhà nước pháp quyền thành một chủ đề lớn “*Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng*”⁽¹³⁾. Nghị quyết Đại hội khẳng định nhà nước ta là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của dân, do dân, vì dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Hội nghị trung ương 4 khóa IX (tháng 11/2001) tiếp tục khẳng định về bản chất của nhà nước ta, về nội dung xây dựng nhà nước pháp quyền, về mô hình tổng thể của bộ máy nhà nước.

Những tư tưởng về nhà nước pháp quyền của Đảng đã được thể hiện trong Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001). Điều 2 Hiến pháp khẳng định “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức . . .”

Kế thừa quan điểm của Đại hội IX, Đại hội X (2006) đưa vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền thành một chủ đề lớn “ *Phát huy dân chủ, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa*”. Đại hội đã đưa ra những giải pháp để tiếp tục xây dựng nhà nước pháp quyền⁽¹⁴⁾.

- Xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. . . Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng tính cụ thể, khả thi của các quy định trong vận hành pháp luật. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp hiến, hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền.

- Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội. Hoàn thiện cơ chế bầu cử nhằm nâng cao chất lượng đại biểu Quốc hội. Đổi mới hơn nữa quy trình xây dựng luật, giảm mạnh việc ban hành pháp lệnh. . .

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ theo hướng xây dựng cơ quan hành pháp thống nhất, thông suốt, hiện đại. Luật hóa cơ cấu tổ chức của Chính phủ.

- Xây dựng hệ thống cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, quyền con người. Cải cách tư pháp khẩn trương, đồng bộ, lấy cải cách xét xử làm trọng tâm.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, bảo đảm quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương

trong phạm vi được phân cấp. Phát huy vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân.

Đại hội đã đưa ra giải pháp phòng ngừa và kiên quyết chống tham nhũng, lãng phí.

Văn kiện Đại hội XI (2011) chủ trương “*Đẩy mạnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*” trên bốn nội dung cơ bản⁽¹⁵⁾:

- Nâng cao nhận thức về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. . . Khẩn trương nghiên cứu, sửa đổi bổ sung Hiến pháp 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001) phù hợp với tình hình mới.

- Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước.

Trong nội dung này, Nghị quyết có điểm mới về việc nghiên cứu xác định rõ hơn quyền hạn và trách nhiệm của Chủ tịch nước để thực hiện đầy đủ chức năng nguyên thủ quốc gia, thay mặt Nhà nước về đối nội, đối ngoại và thống lĩnh các lực lượng vũ trang; quan hệ giữa chủ tịch nước với các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, có năng lực, đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới.

- Tích cực thực hành tiết kiệm, phòng ngừa và kiên quyết chống tham nhũng, lãng phí.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ (bổ sung, sửa đổi năm 2011) đã thống nhất quan điểm về Nhà nước pháp quyền như các văn kiện khác của Đảng đã trình bày.

Nhận thức về nhà nước pháp quyền của Đảng trong quá trình đổi mới có một bước phát triển khá toàn diện, từ bản chất, đặc trưng đến cơ cấu tổ chức, phương thức vận hành. . . Dù sử dụng những tên gọi khác nhau như Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Nhà nước pháp quyền Việt Nam, Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân nhưng về cơ bản, đó là Nhà nước :

- Của dân, do dân, vì dân, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.

- Quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật, đồng thời coi trọng giáo dục, nâng cao đạo đức, tăng cường pháp chế.

- Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

- Tôn trọng và đảm bảo quyền con người, quyền công dân; phục vụ nhân dân, gắn bó mật thiết với nhân dân, thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, tôn trọng, lắng nghe ý kiến của nhân dân.

- Do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, có sự giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân./.

CHÚ THÍCH

1. Đảng Cộng sản Việt Nam(2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.131.

2; 3. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.131; 438.

4. *Tư liệu Viện bảo tàng cách mạng Việt Nam*, ký hiệu H1.G.1.

5; 6. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.8; 163-164.

7; 8; 9. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.91, 92, 19.

10. Đảng Cộng sản Việt Nam (1994), *Văn kiện hội nghị giữa nhiệm kỳ khóaVII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 56.

11. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 45.

12. Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), *Văn kiện hội nghị trung ương 3 (khóaVIII)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 40.

13. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 131- 132.

14. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 126.

15. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 246-254.

XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Th.S Nguyễn Thị Mai Anh

Phó BM Lý luận Chính trị

Trong xu thế hội nhập và quốc tế hóa ngày càng mở rộng, vấn đề đảm bảo sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội được đặt ra hơn bao giờ hết. Chủ nghĩa xã hội thành công không chỉ cần có một lực lượng sản xuất phát triển, năng suất lao động cao hơn hẳn chủ nghĩa tư bản mà còn cần có một hệ thống chính trị được đổi mới, một nhà nước đủ sức quản lý xã hội thích ứng với sự phát triển. Mô hình nhà nước pháp chế xã hội chủ nghĩa trước đây không còn phù hợp với sự phát triển kinh tế thị trường, không đáp ứng được yêu cầu của sự mở cửa giao lưu ngày càng rộng rãi. Vì vậy, việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là cần thiết và cấp bách. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa phải là nhà nước kế thừa được những giá trị phổ biến của nhà nước pháp quyền tư sản, đồng thời phải có những nét đặc thù thể hiện rõ tính ưu việt của một chế độ xã hội tiên bộ hơn, một nền dân chủ hoàn thiện hơn.

1. Bản chất, đặc trưng, tổ chức của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1.1. Bản chất nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền mang bản chất của giai cấp công nhân. Đó là nhà nước tổ chức, quản lý, điều hành xã hội trên cơ sở hiến pháp và pháp luật với mục đích đảm bảo quyền lực cho nhân dân. Giá trị xã hội của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là việc tạo ra một hệ thống các quan hệ bảo đảm sự thống trị của pháp luật trong tất cả các lĩnh vực xã hội. Trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, quyền lực thực sự thuộc về nhân dân lao động, điều này được quy định một cách khách quan từ cơ sở kinh tế và chế độ chính trị của chủ nghĩa xã hội. Khi nhân dân được làm chủ những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội thì đương nhiên mọi công dân đều có quyền lực. Toàn bộ hoạt động của nhà nước từ pháp luật, cơ chế, chính sách đến những nguyên tắc tổ chức đều thể hiện quan điểm của giai cấp công nhân, nhằm từng bước thực hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân, phục vụ lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của toàn dân tộc.

1.2. Đặc trưng của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Xét ở dạng chung nhất, nhà nước pháp quyền là nhà nước trong đó luật giữ vai trò thống trị, hình thức tổ chức và hoạt động của quyền lực chính trị công khai, những mối quan hệ của nó với các cá nhân và các thiết chế xã hội đều mang tính cách là chủ thể pháp luật bình đẳng.

Riêng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đang xây dựng cần phải đáp ứng các đặc trưng cơ bản sau:

- Hoạt động của các cơ quan nhà nước, những người có chức quyền và mọi công dân đều bị ràng buộc bởi pháp luật, thực hiện các hoạt động của mình trong phạm vi thẩm quyền đã được xác định.

- Sự thống trị của pháp luật với tính tối cao trong việc điều chỉnh mọi quan hệ xã hội cơ bản.

- Thường xuyên mở rộng và làm phong phú hơn nội dung các quyền công dân và tự do cá nhân, với khả năng hiện thực để thực hiện các quyền đó. Nguyên tắc này nhằm đảm bảo mối liên hệ qua lại giữa nhà nước với cá nhân, trong đó nhà nước với tính cách là người mang quyền lực chính trị và công dân với tính cách là người tham gia quyền lực ấy.

- Nhà nước pháp quyền có những hình thức và cơ chế luật pháp kiểm tra giám sát việc thực hiện các đạo luật và các văn bản quy phạm khác. Ở đây, tòa án, viện kiểm sát có sự phân quyền rành mạch, giữ vai trò rất quan

trọng chi phối sự vận hành bình thường của nhà nước và xã hội.

- Nguyên tắc bình đẳng của cá nhân và của nhà nước trước pháp luật thể hiện ở việc đảm bảo sự kiểm tra thường xuyên của nhân dân với hoạt động của cơ quan nhà nước; ở việc đảm bảo thực hiện đúng thẩm quyền trách nhiệm của các cơ quan nhà nước; ở việc cùng chịu trách nhiệm của cả công dân và cơ quan nhà nước trước pháp luật.

1.3. Tổ chức của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Các nước tư bản đều theo nguyên tắc tam quyền phân lập, tức là phân chia độc lập các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp với những hình thức và mức độ khác nhau. Đây thực chất là sự phân chia quyền lực giữa các tập đoàn tư bản. Tuy nhiên trong thực tế chưa có một nước tư bản nào thực hiện đúng nguyên tắc tam quyền phân lập mà đều áp dụng linh hoạt phù hợp với tình hình cụ thể.

Khác với các nước tư sản, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam quyền lực nhà nước là thống nhất, tất cả các quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân, biểu hiện tập trung ý chí của nhân dân, bắt nguồn từ nhân dân. Trong tổ chức thực hiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa không có sự phân quyền mà chỉ có sự phân công, đồng thời lại có sự thống nhất quyền lực cao nhất ở

quốc hội. Cách tổ chức quyền lực này sẽ tránh được sự đối chọi giữa các nhóm quyền lực thường xảy ra trong kiểu tổ chức phân lập ba quyền phục vụ cho các lợi ích của các thể lực đứng sau mỗi nhánh quyền lực đó.

Ở các nước tư bản chủ nghĩa tồn tại chế độ đa nguyên, đa đảng. Các đảng tư sản và không tư sản cùng tham gia vào đời sống chính trị, tuân thủ nguyên tắc thừa nhận và tôn trọng hiến pháp, luật pháp tư sản. Các đảng chính trị đấu tranh và hợp tác với nhau hướng tới việc giành chính quyền bằng con đường nghị viện dân chủ. Hệ thống các đảng chính trị ở các nước tư bản có thể là thuộc hình thức một đảng nổi trội, hay lưỡng đảng, có thể là hai đảng rưỡi hoặc hệ thống đa đảng ổn định hay đa đảng không ổn định.

Ở nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ có một đảng duy nhất lãnh đạo đó là Đảng Cộng sản. Đảng Cộng sản cầm quyền và nhất nguyên chính trị. Các đảng khác cùng tồn tại trên cơ sở thừa nhận vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản, không tranh giành quyền lực với Đảng Cộng sản.

Việc Đảng Cộng sản lãnh đạo đối với nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là cần thiết vì Đảng Cộng sản đại diện cho quyền lợi của toàn thể nhân dân. Nếu Đảng Cộng sản không lãnh đạo thì sẽ có lực lượng đối lập với Đảng lãnh đạo, lúc đó nhà nước sẽ biến thành công cụ của một thiểu số

thống trị, nô dịch và bóc lột nhân dân. Nhưng Đảng Cộng sản lãnh đạo không có nghĩa là Đảng bao biện làm thay nhà nước mà là để phát huy tính chủ động, sáng kiến và hiệu lực trong quản lý, điều hành của nhà nước. Đảng lãnh đạo nhà nước là lãnh đạo xây dựng nhà nước thực sự là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân.

2. Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.1 Quan điểm của Đảng ta về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Quan điểm đổi mới cơ bản nhà nước ta theo hướng xây dựng nhà nước pháp quyền đã được khẳng định tại Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (1994) và tại Hội nghị lần thứ VIII của Ban chấp hành Trung ương khóa VII (1995). Đến đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX (2001) xây dựng nhà nước pháp quyền dưới sự lãnh đạo của Đảng là một nội dung được quan tâm, chú ý. Quan điểm của Đảng ta là: "Nhà nước ta là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật. Mọi cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức,

mọi công dân có nghĩa vụ chấp hành hiến pháp và pháp luật"⁽¹⁾. Đảng ta coi đó là cách cơ bản nhất của việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân được đề cập một cách toàn diện, từ những quan điểm chung đến những nhiệm vụ và giải pháp cụ thể. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) xác định: "Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân" là một trong những đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng; Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân là một trong 8 phương hướng cơ bản mà Đảng và nhân dân ta cần phải quán triệt, thực hiện tốt để thực hiện thắng lợi mục tiêu mà Cương lĩnh đề ra. Cương lĩnh còn xác định rõ bản chất và các nguyên tắc cơ bản về tổ chức, hoạt động của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, như: "Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ tri thức, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo"⁽²⁾, "Nhà nước phục vụ nhân

dân, gần bó mật thiết với nhân dân, thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, tôn trọng, lắng nghe ý kiến của nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân"⁽³⁾, "Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp"⁽⁴⁾, "Tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ, có sự phân công, phân cấp, đồng thời bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Trung ương"⁽⁵⁾. Đây là những quan điểm cơ bản chỉ đạo việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, là một chủ trương đúng đắn và phù hợp với điều kiện nước ta đang từng bước chuyển dịch sang cơ chế thị trường. Nhiều vấn đề trong lĩnh vực kinh tế, xã hội sẽ bị rối loạn, không thể thực hiện được nếu không có một nhà nước pháp quyền với hệ thống pháp luật hoàn chỉnh mang tính khả thi. Thời gian qua do tình hình pháp luật, kỷ cương không nghiêm, một số cán bộ đảng viên, một số tổ chức Đảng và cơ quan nhà nước cũng vi phạm pháp luật, tình trạng lạm dụng chức quyền để tham nhũng, chuyên quyền, độc đoán, xâm phạm quyền tự do dân chủ của nhân dân còn

hết sức nghiêm trọng. Điều đó chứng tỏ nhà nước chưa có một cơ chế đủ hiệu lực kiểm tra giám sát việc tuân thủ pháp luật và xử lý các vi phạm pháp luật, do vậy càng cần thiết phải tăng cường việc xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam ngày một hoàn thiện hơn.

2.2. Nội dung cơ bản xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Đề thực sự: Nước ta là một nước dân chủ, bao nhiêu lợi ích đều vì dân, bao nhiêu quyền hạn đều của dân - như Bác Hồ nói thì chúng ta cần phải xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trên các phương diện sau:

Một là: Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải do nhân dân ta xây dựng, là nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân.

Nhà nước ta không chỉ mang bản chất giai cấp công nhân mà còn gắn bó chặt chẽ với tính dân tộc, tính nhân dân. Nhà nước của dân thì quyền lực thực sự phải ở nơi dân, chính quyền do nhân dân lập nên và tham gia quản lý nhà nước, thể hiện ý chí, lợi ích và nguyện vọng của nhân dân; cán bộ công chức nhà nước là công bộc của dân, tận tụy phục vụ nhân dân.

Tính dân tộc của nhà nước ta phải được thể hiện qua tổ chức và hoạt động của nhà nước, kế thừa và phát huy những truyền thống, bản sắc tốt đẹp của dân tộc và con người Việt Nam. Tính dân tộc được thể hiện qua chính sách dân tộc

đúng đắn, chăm lo lợi ích mọi mặt cho các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam; thực hiện tốt đoàn kết dân tộc, coi đoàn kết dân tộc, đoàn kết toàn dân là đường lối chiến lược là động lực to lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Hai là: Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải là một nhà nước dân chủ đích thực kết hợp giữa dân chủ đại diện và dân chủ gián tiếp.

Người dân có cơ hội và điều kiện tham gia trực tiếp vào công việc quản lý, điều hành đất nước thông qua việc ứng cử, đề cử vào các cương vị cụ thể của bộ máy quyền lực nhà nước cũng như tham gia bỏ phiếu bầu, lựa chọn các đại biểu xứng đáng vào cơ quan quyền lực nhà nước.

Ba là: Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đảm bảo cho quyền lực của nhân dân lao động không bị xâm phạm trên cơ sở hiến pháp và pháp luật.

Việc thiết lập sự kiểm tra và phán quyết tính hợp hiến của các đạo luật, kiểm tra tính hợp pháp của hành vi hành chính để giải quyết tình trạng khi người dân vi phạm pháp luật thì nhà nước có một bộ máy bảo vệ pháp luật, thực hiện cưỡng chế cần thiết, còn cơ quan nhà nước vi phạm lại viện lý là tiến hành công vụ, vì lợi ích chung nên thường được miễn trách nhiệm pháp luật. Cơ chế kiểm soát quyền lực trước hết là kiểm tra tính hợp hiến, hợp pháp của các đạo luật và sự

tuân thủ hiến pháp của cơ quan nhà nước cao nhất, các chức danh nhà nước cao nhất. Đồng thời qua thông tin đại chúng nhân dân có quyền bày tỏ sự đồng tình hay phản đối, đồng ý hay phản bác, tín nhiệm hay không tín nhiệm, cũng như yêu cầu kiến nghị đối với nhà nước và cán bộ nhà nước.

Bốn là: Tổ chức quyền lực của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên cơ sở phân công quyền lực một cách hợp lý.

- Quốc hội: Việt Nam đang tiếp tục kiện toàn tổ chức, đổi mới phương thức, nâng cao hiệu quả hoạt động quốc hội. Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến, lập pháp. Quốc hội được nhân dân bầu ra bằng phổ thông đầu phiếu, trực tiếp bỏ phiếu kín, do đó Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, là cơ quan quyền lực cao nhất ở nước ta. Quốc hội Việt Nam còn thực hiện một số nhiệm vụ hành pháp và tư pháp như: Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản, những nhiệm vụ trọng yếu về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; quyết định về tổ chức và bố trí nhân sự chủ chốt trong bộ máy nhà nước; thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của nhà nước. Đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, hoàn thiện cơ chế bầu cử đại biểu Quốc hội để cử tri lựa chọn và bầu những người thực sự tiêu biểu vào Quốc

hội. Tiếp tục phát huy dân chủ, tính công khai, đối thoại trong thảo luận, hoạt động chất vấn tại diễn đàn Quốc hội.

- Chính phủ: Là cơ quan hành chính cao nhất. Chính phủ giữ quyền hành pháp, có chức năng thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng, đối ngoại của nhà nước, đảm bảo thực hiện hiệu lực của bộ máy nhà nước từ trung ương đến cơ sở, đảm bảo việc tôn trọng và chấp hành hiến pháp pháp luật, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ổn định và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. "Nghiên cứu xác định rõ hơn quyền hạn và trách nhiệm của Chủ tịch nước để thực hiện đầy đủ chức năng nguyên thủ quốc gia, thay mặt Nhà nước về đối nội, đối ngoại và thống lĩnh các lực lượng vũ trang; quan hệ giữa Chủ tịch nước với các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp"⁽⁶⁾.

Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ theo hướng xây dựng nền hành chính thống nhất, thông suốt, trong sạch, vững mạnh, có hiệu lực, hiệu quả; tổ chức tinh gọn và hợp lý; tăng tính dân chủ và pháp quyền trong điều hành của Chính phủ; nâng cao năng lực dự báo, ứng phó và giải quyết kịp thời những vấn đề mới phát sinh. Tổng kết, đánh giá việc thực hiện chủ trương sắp xếp các bộ, sở, ban, ngành

quản lý đa ngành, đa lĩnh vực để có chủ trương, giải pháp phù hợp.

"Đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là thủ tục hành chính; giảm mạnh và bãi bỏ các loại thủ tục hành chính gây phiền hà cho tổ chức và công dân. Nâng cao năng lực, chất lượng xây dựng và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách. Đẩy mạnh xã hội hoá các loại dịch vụ công phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa"⁽⁷⁾.

- Cơ quan tư pháp: Ở Việt Nam, cơ quan tư pháp gồm tòa án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan điều tra và các cơ quan tổ chức hỗ trợ tư pháp như: tổ chức luật sư, cơ quan công chứng, giám định tư pháp, tư vấn pháp luật... Tòa án nhân dân là nơi biểu hiện tập trung của quyền tư pháp, sử dụng công khai các kết quả của hoạt động điều tra, công tố, bào chữa, giám định tư pháp... và thông qua các thủ tục tố tụng theo luật để đưa ra phán quyết cuối cùng. Trong thời gian tới cần phải tiếp tục cải cách, kiện toàn, nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan tư pháp, đẩy mạnh việc thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, xây dựng hệ thống tư pháp trong sạch, vững mạnh, bảo vệ công lý, tôn trọng và bảo vệ quyền con người, theo nguyên tắc gắn với tinh thần trách nhiệm..

Năm là: Xây dựng pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam gắn liền với sự chỉnh đốn Đảng, đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng.

Để có một nhà nước pháp quyền vững mạnh đủ sức thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình thì Đảng Cộng sản với vai trò lãnh đạo cũng cần phải vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, mạnh về đội ngũ cán bộ đảng viên.

Bên cạnh việc không ngừng chỉnh đốn Đảng, làm trong sạch bộ máy của Đảng thì đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng là điều kiện quan trọng để góp phần xây dựng thành công nhà nước pháp quyền. Nội dung đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng Cộng Sản Việt Nam bao gồm những yêu cầu sau:

- Quy định và phát huy cao nhất ý chí, nguyện vọng và trí tuệ của nhân dân, hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, xây dựng hiến pháp, pháp luật và các văn bản pháp quy của nhà nước.
- Đảm bảo để nhân dân tham gia tích cực, thiết thực, có hiệu quả vào việc tổ chức và giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước, của bộ máy cán bộ, công chức nhà nước, chống tham nhũng, quan liêu, sách nhiễu dân.
- Phát huy mạnh mẽ chức năng giáo dục, tư vấn, giám sát xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.
- Xây dựng nhà nước thật sự là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Đảng không quản lý, điều hành thay nhà nước.
- Tăng cường năng lực lãnh đạo và sức mạnh chiến đấu của tổ chức cơ sở Đảng, phát huy tốt vai trò cán bộ, đảng viên.

- Tăng cường công tác kiểm tra của Đảng, chú trọng kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết, chấp hành nguyên tắc tập trung dân chủ và quy chế làm việc, nâng cao phẩm chất chính trị và đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên.

Việt Nam đang xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là rất đúng đắn và hợp quy luật vì chỉ có như vậy thì quyền công dân, quyền con người mới được bảo đảm, nghĩa vụ công dân được quy định rõ ràng, trật tự kỷ cương được thiết lập, công bằng, xã hội mới từng bước được thực hiện. Để xây dựng thành công nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, chúng ta cần tham khảo học tập kinh nghiệm một cách không máy móc rập khuôn mà phải vận dụng nó một cách phù hợp với đặc điểm tình hình cụ thể ở nước ta, tất cả phải được tiếp biến thăng hoa trên mảnh đất thực tiễn của Việt Nam. Đồng thời đó còn là kết quả của sự nỗ lực, cố gắng trên tất cả mọi phương diện của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta nhằm tạo nên các điều kiện cho sự tồn tại của một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong hiện thực ở Việt Nam.

CHÚ THÍCH

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr. 131,132.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện đại hội đại biểu lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr. 85.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện đại hội đại biểu lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr. 86.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện đại hội đại biểu lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr. 85.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện đại hội đại biểu lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr. 86.

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện đại hội đại biểu lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr. 249.

⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện đại hội đại biểu lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr. 250.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Minh Thông (CB) (2001), *Một số vấn đề về hoàn thiện tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội.
2. Đào Trí Úc (1997), *Nhà nước và pháp luật của chúng ta trong sự nghiệp đổi mới*, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Niên (1996), *Xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị Quốc gia.
4. Phùng Văn Tửu (1999), *Xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp luật của dân, do dân, vì dân ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia.
5. Bộ Tư pháp (1997), *Về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa*, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội.
6. Văn kiện đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII, VIII, IX, X, XI

NHỮNG BIỆN PHÁP CƠ BẢN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HỌC TẬP HỌC PHẦN TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN (NGUYÊN LÝ I)

Th.S Trần Thị Bình
Bộ môn Lý luận Chính trị

Ở bất cứ thời đại nào nguồn lực con người luôn là vị trí trung tâm, là động lực của sự phát triển xã hội. Trong đó thế giới quan khoa học và năng lực tư duy của con người là yếu tố cơ bản của sự nghiệp giáo dục. Ph.Ăng ghen nhận định, một dân tộc muốn đứng vững trên đỉnh cao của khoa học thì không thể không có tư duy lý luận. Điều đó cho thấy tầm quan trọng hàng đầu trong sự giáo dục và đào tạo sinh viên về các mặt chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống và phát triển năng lực tư duy lý luận ở nước ta hiện nay. Với tư cách là thế giới quan và phương pháp luận cho các khoa học, triết học Mác – Lê nin có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình xác lập các phẩm chất đó cũng như lý tưởng sống của mỗi sinh viên, tuy nhiên qua điều tra nghiên cứu thực tế cho thấy sinh viên ở các trường Đại học nói chung và trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An nói riêng, lại xảy ra một thực tế, tỷ lệ thi lại và học lại còn quá nhiều. Vậy nguyên nhân từ đâu? Vì lý do gì?

Trong giới hạn bài viết, với tư cách là một người đi trước, được nghiên cứu và giảng dạy bộ môn này,

tôi xin được trao đổi cùng các em một số ý kiến liên quan đến phương pháp học tập của học sinh, sinh viên.

1. Vai trò của Triết học Mác – Lê nin đối với thực tiễn xã hội và sự phát triển khoa học.

Bước vào môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin, đầu tiên chúng ta cần có một sự khái quát chung, trả lời câu hỏi: Học cái gì? Học như thế nào? Học để làm gì? Trước khi bàn tới học như thế nào? Chúng ta cần biết nội dung của môn học, bao quát các lĩnh vực tri thức hết sức rộng lớn, nhưng trong đó có ba bộ phận lý luận cơ bản có mối quan hệ thống nhất với nhau, đó là: triết học Mác – Lê nin (được gọi là Nguyên lý I), Kinh tế chính trị học Mác – Lê nin và Chủ nghĩa xã hội khoa học (được gọi là Nguyên lý II).

Riêng đối tượng của triết học Mác – Lênin nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy; xây dựng thế giới quan, phương pháp luận phổ biến của nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng. Là cơ sở để hình thành niềm tin khoa học và những phẩm chất cao quý của người cách

mạng. Trang bị cho các ngành khoa học khác thế giới quan và phương pháp luận khoa học đi sâu khám phá bản chất và quy luật của sự vật và hiện tượng. Là cơ sở khoa học chống lại ảnh hưởng của chủ nghĩa duy tâm, hệ tư tưởng tư sản xuyên tạc những phát minh khoa học.

Bản chất của Triết học Mác không chỉ giải thích thế giới mà vấn đề ở chỗ là cải tạo thế giới, các kết luận của triết học không chỉ đơn thuần là lời giải đáp lý luận về các sự vật, hiện tượng, sự kiện nào đó mà nó là cơ sở lý luận có giá trị định hướng cho việc xác định, giải quyết những vấn đề ở mọi lĩnh vực khác nhau.

Việc nắm vững những nội dung của môn Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lê Nin chẳng những là điều kiện tiên quyết để hiểu rõ cơ sở lý luận quan trọng của Tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, mà còn là nền tảng cơ sở để học tập, nghiên cứu các môn khoa học khác, đặc biệt các môn kinh tế chuyên ngành, vận dụng nó một cách sáng tạo trong hoạt động thực tiễn của đời sống.

Nói một cách dễ hiểu, tức là học cách nhìn nhận sự việc, học cách xử lý công việc của chủ nghĩa Mác để

áp dụng giải quyết những công việc thực tế hàng ngày của chúng ta một cách có hiệu quả. Muốn giải quyết tốt, đòi hỏi chúng ta phải có cách nhìn nhận sự việc hiện tượng đúng đắn, tránh cách nhìn phiến diện, chủ quan, nhìn sự vật, sự việc trong mối quan hệ tổng thể của nó, trên cơ sở đó tìm ra biện pháp phù hợp để giải quyết vấn đề dù ở lĩnh vực nào.

2. Kết quả học tập các môn học của Bộ môn

Dưới sự chỉ đạo của Đảng ủy, Ban Giám hiệu nhà trường, lãnh đạo Bộ môn cùng toàn thể cán bộ, giảng viên đã hiện việc giảng dạy và kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh – sinh viên trên các khâu kiểm tra bài cũ, kiểm tra thường xuyên, thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp. Bộ môn đã xây dựng ngân hàng đề thi cho các môn học, tùy vào đặc điểm từng học phần mà được tổ hợp trong từng đề thi có cả phần trắc nghiệm và tự luận. Công tác tổ chức thi, chấm thi hoàn toàn khoa học, khách quan, công khai kết quả điểm thi, tránh tình trạng tiêu cực trong đánh giá kết quả học tập của học sinh – sinh viên. Tuy nhiên kết quả học tập của học sinh – sinh viên thu được chưa thực sự thỏa mãn, tỷ lệ thi lại, học lại vẫn còn cao, điều đó được thể hiện ở kết quả sau:

TỔNG HỢP ĐIỂM THI CÁC KHÓA NĂM 2012 – 2013

Học kỳ I								
TT	Môn	Khóa	Số lớp	Số SV	Giỏi	Khá	TB	Yếu
1	Chính trị	K36	6	337	0	5%	61%	34%
2	Lịch sử HTKT	K7	31	1989	14%	28%	41%	17%
3	Nguyên lý Mác I	K8	26	1659	9%	22%	53%	16%
4	Đường lối	K6	27	1663	16%	36%	38%	10%
5	Tư tưởng HCM	K7	4	237	19%	33%	34%	14%
Học kỳ II								
TT	Môn	Khóa	Số lớp	Số Sv	Giỏi	Khá	TB	Yếu
1	Nguyên lý Mác II	K8	28	1509	10%	23%	47%	20%
2	Tư tưởng HCM	K7	32	1849	16%	28%	42%	15%
3	Kinh tế chính trị	K36	4	218	3%	18%	56%	23%

Trích nguồn: Bộ môn lý luận chính trị

Nguyên nhân dẫn đến kết quả trên thi có nhiều, song cơ bản nhất là tồn tại mâu thuẫn giữa một bên; là đòi hỏi trình độ ngày càng cao của xu hướng giáo dục – đào tạo nói chung và nhà trường nói riêng, về đổi mới nội dung chương trình theo hướng hiện đại và trình độ tiếp thu kiến thức và tư duy nhận thức còn hạn chế của người học.

Để giảm kết quả thi lại và học lại trong năm học này cũng như những năm sau, tôi xin được trao đổi cùng các em một số phương pháp học tập sau. Cụ thể là đối với môn Triết học Mác – Lên nin (Nguyên lý I).

3. Một số phương pháp để học tốt môn Triết học Mác-Lênin (Nguyên lý I)

3.1. Xác định rõ đối tượng, động cơ, mục đích của việc học tập.

Việc học tập, nghiên cứu môn Triết học Mác – Lê nin là hết sức cần

thiết đối với khoa học và bản thân của mỗi người. Khi đã thấy rõ được tầm quan trọng, tính thiết thực của môn học thì cần phải xác định đúng động cơ, thái độ của việc học tập ngay từ đầu. Học sinh – sinh viên cần tạo một phong thái thoải mái và hứng thú khi chuẩn bị tiếp cận một khoa học mới, cần xóa bỏ định kiến truyền thống mà học sinh – sinh viên vẫn thường quan niệm: Khó – Khô – Khổ, xem môn Triết học là trừu tượng, khó hiểu nhất trong các môn học, vì vậy rất dè chừng và cản trở động lực học ngay từ đầu. Các em cần xác định học không chỉ đủ điểm mà cái chính yếu là để vận dụng nó vào giải quyết những công việc hàng ngày của cuộc sống, từ đó bản thân cần nêu cao quyết tâm không ngại khó, ngại khổ, nỗ lực, tích cực, chủ động trong quá trình học tập để lĩnh hội tri thức.

3.2. *Đưa ra phương pháp học tập phù hợp*

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến kết quả học tập chưa cao, trong đó nổi lên nguyên nhân là do không xây dựng được phương pháp học phù hợp. Vẫn tiếp tục duy trì thói quen “học vẹt, học dồn, học tủ” từ các bậc phổ thông. Nhiều em học thuộc lòng từng câu, từng chữ y nguyên như trong giáo trình, nhưng không nắm được nội dung cốt lõi của vấn đề, không gắn lý luận với thực tiễn - học như thế là học vẹt, học mà không hiểu. Một số khác có thói quen chủ quan ý lại, quá tự tin vào sức mình, hoặc do lười nhác, hoặc cũng có thể là do không nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của môn học, không nỗ lực học tập ngay từ đầu mà để đến cuối kỳ cận sát ngày thi mới học, “nước đến chân mới nhảy”. Khi đó một khối lượng nội dung học tập lớn lại dồn vào trong một thời gian quá ngắn, còn phải chịu áp lực từ phía nhiều môn học khác nữa, nên chắc chắn là sẽ bị rơi vào tình trạng quá tải.

Khi rơi vào tình trạng quá tải, để đối phó với việc thi, kiểm tra trước mắt các em thường phải chọn “giải pháp tình thế” đó là học tủ, lựa chọn một vài vấn đề, nội dung mà các em cho là sẽ thi để học, kiến thức hoàn toàn không có tính hệ thống, kết quả đem lại không như ý muốn hoặc đọc nhiều trong một khoảng thời gian ngắn nhưng lượng kiến thức nhớ được là rất ít ỏi, nên dẫn đến kết quả bài thi kém.

3.3. *Đối với bài giảng của thầy, cô trên lớp*

Khi học trên lớp cần phải có giáo trình, ghi chép bài đầy đủ, cần ghi được những nội dung chính và phải cố gắng lắng nghe để hiểu đúng tinh thần, thực chất của vấn đề, đặc biệt nắm được phân ý nghĩa phương pháp luận và các ví dụ trong thực tiễn mà giảng viên đã nêu. Khi về nhà cần đọc thêm tài liệu, sách báo, tạp chí, vào các trang web... Trước hết, các em cần đọc lại giáo trình để hiểu rõ các thuật ngữ, khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật, tiếp đến là đọc các tài liệu tham khảo có liên quan, đối chiếu, liên hệ với thực tiễn để bổ sung kiến thức thành một nội dung hoàn chỉnh. Để có kiến thức sâu rộng và nhớ lâu, không những cần phải lắng nghe bài giảng của thầy, sử dụng các phương tiện học tập để tự học, mà còn cần phải tích cực tham gia trao đổi, thảo luận, tranh luận cùng với bạn bè trong nhóm, trong lớp. Để có được điều đó, bản thân mỗi sinh viên phải có thái độ học nghiêm túc, cầu tiến... và luôn mong muốn đạt được kết quả học tập tốt nhất cho tất cả các môn.

3.4. *Chủ động đối với vấn đề thảo luận, cinema*

Để việc thảo luận, học nhóm có kết quả, các em cần phải chủ động bàn bạc, thành lập nhóm, xây dựng kế hoạch học tập, phân công giao nhận nhiệm vụ thảo luận theo từng chủ đề, tổ chức phối hợp hoạt động trong nhóm, tự giác chuẩn bị tốt

nội dung những vấn đề thảo luận, phân công tìm tài liệu, sưu tầm, biết lựa chọn và khái quát vấn đề chính. Chủ động, tích cực trao đổi thông tin trong quá trình phối hợp hoạt động thảo luận nhóm và tranh luận trước tập thể lớp, mạnh dạn nhận xét đánh giá kết quả.

3.5. Hình thành thói quen đọc, tìm tài liệu, áp dụng các phương tiện học tập

VI. Lê Nin đã từng nói: “Không có sách thì không có tri thức”. Sách là một nguồn tri thức rất quý giá nếu ta biết cách khai thác và sử dụng tốt cho việc học tập của mình. Ngoài ra được sống trong thời đại công nghệ thông tin phát triển như vũ bão, các em có thể tìm kiếm và lĩnh hội tất cả tri thức qua “giáo sư Google” giúp quá trình tự học, tự nghiên cứu, tự giải quyết vấn đề một cách năng động, sáng tạo.

3.6. Khi có đề cương ôn thi cần giải quyết sớm, triệt để

Khi kết thúc chương trình học, nhận đề cương sinh viên cần tập trung soạn đề cương chu đáo làm tốt cả phần lý luận cũng như phần liên hệ thực tiễn. Đề cương soạn chi tiết, soạn theo từng ý, đảm bảo nội dung chính. Khi làm phần liên hệ thực tiễn cần bám sát nội dung bài học để triển khai vấn đề... Khi kết thúc học phần lượng kiến thức vừa học xong còn mới, nếu soạn đề cương ngay sẽ giúp học sinh – sinh viên nắm được vấn đề nhanh, tốt hơn và nhớ lâu hơn.

4. Kết luận

Đứng ở góc độ là một giảng viên của trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An, thiết nghĩ học sinh – sinh viên của trường chính là một trong những lực lượng tạo thêm sức mạnh cho nhà trường bước vào kỉ nguyên mới – kỉ nguyên hội nhập và phát triển toàn diện. Sức mạnh đề học sinh – sinh viên bồi đắp thêm điều đó chính là kết quả học tập được thể hiện qua sự rèn luyện, nỗ lực không ngừng của các em, điều này sẽ không khó nếu các em thực sự có ý chí, quyết tâm cao, cầu tiến...Thì tất yếu các em sẽ gặt hái được nhiều thành công, không chỉ đối với bộ môn Triết học Mác – Lê nin (Nguyên lý I) mà còn dành cho tất cả các môn học khác trong quá trình học tập và phấn đấu của các em. Sinh thời Hồ Chí Minh đã thường nói:

Không có việc gì khó
Chỉ sợ lòng không bền
Đào núi và lấp biển
Quyết chí ắt làm nên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng hợp điểm thi các khóa năm 2012 - 2013. Bộ môn Lý luận Chính trị trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An.
2. Giaoduc.net
3. Giangvien.net
4. Violet.vn

TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC GIÁO DỤC LÝ TƯỞNG, ĐẠO ĐỨC CHO SINH VIÊN HIỆN NAY

Th.S Nguyễn Thị Tùng
Bộ môn Lý luận Chính trị

Trong nhiều năm qua Đảng và Nhà nước ta rất coi trọng việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng. Sự vận dụng đó thể hiện rõ trong việc đề ra các chủ trương, chính sách, mục tiêu về giáo dục, đạo tạo và công tác thanh niên qua các kỳ đại hội của Đảng. Đặc biệt trong Nghị quyết hội nghị lần thứ hai (khóa VIII) và trong nghị quyết đã nhấn mạnh công tác giáo dục thanh niên sinh viên ở nước ta như sau: đào tạo, bồi dưỡng thanh niên trở thành những người phát triển về mọi mặt, những công dân tốt, những người lao động tốt, cán bộ tốt của nước nhà, có lòng yêu nước và tha thiết gắn bó với lý tưởng độc lập dân tộc và xã hội chủ nghĩa, trung thành với Tổ quốc, có đạo đức trong sáng, có kiến thức văn hóa, khoa học kỹ thuật, có kỹ năng nghề nghiệp, có sức khỏe để bảo vệ và xây dựng đất nước. Và phương châm giáo dục là “Học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn, nhà trường gắn với gia đình”⁽¹⁾ đã trở thành tư tưởng chỉ đạo công tác giáo dục thanh niên sinh viên ở nước ta hiện nay.

Công tác giáo dục lý tưởng cho sinh viên

Năm 1991 do sự sụp đổ của hệ thống chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và

Liên Xô, không ít sinh viên đã tỏ ra hoang mang, giao động về chủ nghĩa Mác - Lênin, về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta. Trong khi đó nhà trường và các tổ chức đoàn thể xã hội lại thiếu quan tâm giáo dục thường xuyên để tạo cho sinh viên có niềm tin, lý tưởng cách mạng. Một số trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp không coi trọng các môn học chính trị Mác - Lênin.

Trong bối cảnh đó, niềm tin của thanh niên vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta giảm sút. Một bộ phận không nhỏ thanh niên sinh viên không thích học các môn lý luận Mác - Lênin, thờ ơ và không muốn tham gia hoạt động chính trị - xã hội, do đó nhận thức chính trị của họ non kém và dễ bị lợi dụng, lôi kéo tham gia vào các hoạt động vi phạm pháp luật. Khi niềm tin vào lý tưởng cao đẹp bị khủng hoảng thì một số sinh viên lại có biểu hiện phủ nhận quá khứ, có những hành động đi ngược với văn hóa và sự phát triển của dân tộc theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Không thể phủ nhận một yêu cầu hàng đầu của thanh niên, sinh viên trong sự nghiệp đổi mới đất nước là cần có kiến thức chuyên môn vững

vàng, nhưng nếu chỉ hạn hẹp vào đó thì bản thân sinh viên chỉ hướng nhiều đến lý tưởng kiếm sống của nghề nghiệp mà quên rằng lý tưởng cao cả mà họ cần tạo dựng là sự phấn đấu hy sinh cho độc lập tự do, ấm no, hạnh phúc của nhân dân. Điều đó chứng tỏ xuất hiện tình trạng khập khiễng trong nhận thức của sinh viên.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên, chương trình giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh đã được phối hợp với Bộ giáo dục và Đào tạo từng bước sửa đổi, cải tiến, giảm tải thời lượng học và nâng cao chất lượng đào tạo cho phù hợp với tình hình mới. Đời sống của sinh viên cũng được chăm sóc và quản lý tốt hơn, đã tạo nên sự ổn định chính trị, tư tưởng trong sinh viên. Niềm tin của sinh viên đối với Đảng và sự nghiệp đổi mới do Đảng khởi xướng ngày càng được củng cố vững chắc.

Trong những năm qua công tác giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên đã có những bước chuyển tích cực. Biểu hiện rõ nhất là Đoàn thanh niên của các trường Đại học, Cao đẳng đã tiến hành nhiều đợt sinh hoạt chính trị, mở nhiều lớp cảm tình Đảng, hội thảo để giáo dục lý tưởng cho sinh viên. Đặc biệt các đợt sinh hoạt chính trị: "Tuổi trẻ và hành trang

vào thế kỷ XXI",... và đặc biệt là từ năm 2007 đến nay đã triển khai cuộc vận động lớn "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh", cuộc vận động "Tuổi trẻ Việt Nam học tập và làm theo lời Bác". Hưởng ứng cuộc vận động, hàng nghìn cuộc thi kể chuyện của sinh viên đã diễn ra trên khắp mọi miền đất nước, để lại trong lòng người nghe biết bao xúc cảm về đạo đức cao đẹp của Bác Hồ. Hơn hai năm qua, cuộc vận động thực sự đi vào cuộc sống, có tác dụng rất lớn trong việc giáo dục, đạo đức, lối sống cho thế hệ trẻ. Họ ngày càng tích cực tham gia các hoạt động chính trị, xã hội sâu rộng như chào mừng các ngày lễ lớn, nhằm tôn vinh truyền thống lịch sử hào hùng, truyền thống cách mạng vẻ vang của dân tộc, của Đảng, của Bác Hồ, của những bà mẹ Việt Nam anh hùng và những người có công với cách mạng. Gần với những ngày kỷ niệm lớn đó còn có các hoạt động mang ý nghĩa và hiệu quả giáo dục sâu sắc như: "Về nguồn", "Gặp mặt truyền thống", "Áo lụa tặng bà", "Ngôi nhà tình nghĩa", chăm sóc phụng dưỡng các Bà mẹ Việt Nam anh hùng, ...

Các hoạt động tìm hiểu truyền thống dân tộc, tìm hiểu về Đảng, về Đoàn thanh niên được quan tâm hơn. Thái độ phủ nhận quá khứ được khắc phục, ý thức tự trọng, tự hào dân tộc,

trân trọng các giá trị truyền thống và các thành tựu cách mạng, phấn khởi trước những thành tựu đổi mới ngày càng chiếm ưu thế trong đa số sinh viên. Do có sự kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường, Đoàn thanh niên và các tổ chức xã hội trong việc giáo dục sinh viên, đã tạo cho sinh viên có hiểu biết sâu hơn về đất nước, về Đảng, về Đoàn, về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Vì vậy niềm tin của sinh viên vào Đảng, Đoàn ngày càng được củng cố. Đặc biệt là hầu hết sinh viên đã có ý chí phấn đấu tích cực để được đứng vào hàng ngũ của Đảng. Hằng năm số sinh viên tham gia các lớp cảm tình Đảng ngày càng đông và đạt kết quả cao.

Giáo dục truyền thống cho sinh viên cũng được đẩy mạnh bằng nhiều hình thức phong phú nhằm đề cao tình yêu quê hương, đất nước, gắn bó với gia đình, họ hàng, làng nước,... Việc giáo dục này đã được chú trọng trong nhà trường, trên các phương tiện thông tin đại chúng nên đã tạo sự chuyển biến tích cực trong nhận thức của thanh niên, sinh viên.

Tuy nhiên, bên cạnh những việc làm được, công tác giáo dục lý tưởng cho sinh viên còn những hạn chế:

- Việc giáo dục tiến hành nhiều khi chưa kịp thời, thiếu chiều sâu, mới tập trung vào các phong trào, chưa thể hiện đầy đủ tính chiến đấu.

- Phương pháp giáo dục còn chung chung chưa kịp thích ứng với từng thời kỳ, do vậy đã làm cho một số bộ phận sinh viên không nhận thức đầy đủ về mục tiêu và lý tưởng xã hội chủ nghĩa, thiếu hoài bão lập thân, hướng nghiệp vì tương lai bản thân và tiền đồ dân tộc, có những biểu hiện về lối sống thiếu lành mạnh.

- Việc học tập tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, tìm hiểu các Nghị quyết của Đảng còn bàng quang, hời hợt. Ý thức chính trị, pháp luật, thái độ trách nhiệm công dân,... của sinh viên có lúc còn mờ nhạt.

- Sự kết hợp giữa gia đình nhà trường và xã hội chưa được chặt chẽ và chưa kịp thời.

Giáo dục đạo đức cách mạng

Hồ Chí Minh từng khẳng định: "Việc giáo dục thanh niên không tách rời mà phải liên hệ với cuộc đấu tranh của xã hội, nhằm giúp họ tránh những cái độc hại, tiêu cực và tiếp thu, học hỏi những cái hay, tiến bộ của cuộc sống. Thanh niên phải có tinh thần sẵn sàng: đâu Đảng cần thì thanh niên có, việc gì khó thì thanh niên làm. Tiếp thu tư tưởng đó, trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến giáo dục đạo đức cách mạng cho thanh niên. Đại hội X của Đảng xác định: "Đối với thế hệ trẻ,

thường xuyên giáo dục chính trị, truyền thống, lý tưởng, đạo đức lối sống, tạo môi trường thuận lợi để phát triển toàn diện"⁽²⁾. Và trong thực tiễn, điều đó đã thể hiện ở sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đến những nhu cầu nguyện vọng chính đáng của tuổi trẻ. Từ đó đã có những chủ trương, chính sách, kế hoạch cụ thể cho thanh niên được rèn luyện, lao động, học tập, được phát huy khả năng, năng lực sáng tạo và sức trẻ của mình vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong thời gian qua, việc giáo dục đạo đức cho sinh viên đã được coi trọng trong nhà trường cũng như ngoài xã hội. Nội dung, hình thức giáo dục phong phú, đa dạng được triển khai sâu rộng trong nhà trường, trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong sinh hoạt đoàn, hội, cùng các hoạt động tình nghĩa như: đoàn kết giúp đỡ nhau trong học tập, quyên góp giúp đỡ các bạn ở vùng thiên tai, lũ lụt, chung sức vì cộng đồng, hướng về các địa bàn khó khăn giúp đỡ các hộ nghèo, hoạt động tình nghĩa vì biên cương hải đảo,...Đến nay các phong trào này đã đi vào nề nếp ở trường đại học, cao đẳng trên cả nước. Các hoạt động đó đã tạo nên xu hướng tích cực về đạo đức và dần dần hình thành trong các em thói quen tốt về những nghĩa cử cao đẹp. Số sinh viên xếp loại rèn luyện tốt ngày càng

nhiều hơn, chính số này đã có sức lôi cuốn mạnh hơn đối với bộ phận còn lại. Nề nếp học tập, sinh hoạt, trật tự vệ sinh trong trường, nơi công cộng và việc chấp hành luật lệ giao thông có sự tiến bộ rõ rệt.

Mỗi sinh viên mang trong mình những giá trị đạo đức tốt đẹp thì sẽ có lối sống và nếp sống lành mạnh, một ý chí mạnh mẽ vượt lên mọi khó khăn vì đạo đức chính là động lực thúc đẩy các hành động anh hùng. Các phong trào "tuổi trẻ sống đẹp", "Cần, kiệm là nếp sống của thanh niên" cũng đã thu hút rất nhiều sinh viên tham gia và đã xuất hiện nhiều tấm gương điển hình nêu cao lối sống đẹp vì mọi người. Có những sinh viên đã không quản ngại khó khăn, tính mạng của bản thân cứu người trong những cơn lũ lụt, giúp đỡ những bạn cùng lớp khó khăn và khuyết tật,...

Để góp phần giáo dục lý tưởng và đạo đức cách mạng cho sinh viên một điều kiện không thể thiếu đó là nâng cao trình độ văn hóa cho sinh viên. Đảng và Nhà nước ta đã chỉ đạo triển khai giáo dục thường xuyên, và xây dựng hệ thống giáo dục thường xuyên bên cạnh hệ thống giáo dục chính quy. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của chỉ rõ "Bố trí hợp lý cơ cấu hệ thống giáo dục, thể hiện quá trình thống nhất của quá trình giáo dục, bao gồm nhiều

hình thức: đào tạo và bồi dưỡng, chính quy và không chính quy, tập trung và tại chức"⁽³⁾. Giáo dục thường xuyên được tổ chức thực hiện và ngày càng phát triển mạnh mẽ, với nhiều loại hình đa dạng như: giáo dục chính quy, bổ túc văn hóa, tự học có hướng dẫn, v.v.... Các loại hình trường lớp mở ra khắp nơi như: trường công lập, trường bán công, trường tư thục, và các trung tâm giáo dục hướng nghiệp, lao động kỹ thuật dạy nghề ...đã ra đời ở các cấp tỉnh, thành phố, quận, huyện với mục đích đưa lớp về gần người học. Nhờ đó đã tạo cơ hội cho thanh niên và mọi tầng lớp nhân dân các địa phương, ở mọi trình độ có thể tham gia học tập thường xuyên nâng cao trình độ, phù hợp với điều kiện mới và hoàn cảnh cụ thể của từng người, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa và xây dựng lối sống văn hóa cho thanh niên, sinh viên, những chủ nhân tương lai của đất nước, chứa đựng nhiều nội dung sâu sắc, phong phú và mang tính thời sự nóng hổi, cần học tập.

Lối sống văn hóa của sinh viên trong tư tưởng Hồ Chí Minh là lối sống có lý tưởng, có đạo đức cách mạng, là cần kiệm liêm chính, là sự giản dị, chân thành, là cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân. Những phẩm chất ấy được rèn luyện thông

qua hành động cụ thể trong thực tiễn và tạo nét văn hóa riêng của sinh viên.

Rõ ràng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, sinh viên có nhiều cơ hội để thực hiện ước mơ, khát vọng của mình, đồng thời cũng đứng trước những thách thức mới. Xây dựng lối sống văn minh, hiện đại, thấm nhuần sâu sắc đạo đức truyền thống dân tộc sẽ góp phần tạo nên bản lĩnh của sinh viên, giúp họ vượt qua những khó khăn, thực hiện lý tưởng cao đẹp của tuổi trẻ.

Sự nghiệp đổi mới còn nhiều khó khăn và thách thức ở trước mắt, mỗi sinh viên chúng ta hãy biết kế thừa những truyền thống hào hùng của dân tộc, hãy vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ công bằng, văn minh" mà sinh viên tự rèn luyện, tu dưỡng đạo đức, sống lành mạnh, trở thành những người có ích cho xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Bài nói chuyện tại Đại hội lần thứ 3 của Đoàn thanh niên lao động Việt Nam* (2010), tập 10, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, tr.306.
2. *Báo cáo chính trị của BCHTW Đảng khóa IX tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X* (2006), Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, tr. 22.
3. Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI* (1987), NXB Sự thật, Hà Nội, tr90 -91.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẪM BẢO VỆ, THỰC HIỆN QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP, CHÍNH ĐÁNG CỦA ĐOÀN VIÊN CÔNG ĐOÀN

CN. Nguyễn Đình Thắng
Bộ môn Lý luận - chính trị

Để tiếp tục xây dựng trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An luôn ổn định, dân chủ, đoàn kết, giữ vững kỷ cương nề nếp trong giảng dạy, học tập và phục vụ; không ngừng nâng cao chất lượng, số lượng đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất – kỹ thuật và quy mô đào tạo, đảm bảo đủ điều kiện nâng trường lên đại học, mỗi cán bộ, giảng viên, nhân viên phục vụ đều phải ra sức phấn đấu hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

Trong Báo cáo chính trị của Ban chấp hành đảng bộ trình Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2010 – 2015 đã xác định rõ mục tiêu tổng quát *“thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị được giao, đáp ứng kịp thời nhu cầu xã hội và điều kiện nhà trường trong cơ chế cạnh tranh theo hướng đào tạo đa cấp, đa ngành nghề, đảm bảo chất lượng ngày càng cao; khai thác tối ưu mọi nguồn lực đầu tư cho xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật phục vụ dạy và học góp phần khẳng định vị thế và làm điều kiện nâng trường lên đại học trong thời gian gần nhất; đồng thời nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho giảng viên,*

cán bộ công nhân viên và học sinh, sinh viên”.

Để thực hiện tốt phương hướng chỉ đạo và mục tiêu tổng quát nghị quyết của đại hội đảng bộ đã xác định rõ các mục tiêu cơ bản như:

- Hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch tuyển sinh hàng năm theo hướng vừa có đào tạo trình độ cao đẳng, vừa có trình độ TCCN và mở thêm một số mã ngành mới cả 2 khối ngành học xã hội đang có nhu cầu cao.

- Thực hiện “dạy thực chất, học thực chất, thi thực chất” và kết quả học tập rèn luyện của HSSV sát với yêu cầu thực tiễn xã hội trong giai đoạn hiện nay.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên cơ hữu và nhân viên hành chính có trình độ đạt chuẩn; trong đó ít nhất 45 đến 50% thạc sỹ, 7 đến 10% tiến sỹ.

- Đảm bảo môi trường học đường luôn an toàn, thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác dạy học và các hoạt động khác diễn ra bình thường; đồng thời góp phần đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn khối phổ nơi trường đóng.

- Xác định lộ trình và giải pháp cụ thể để đưa trường lên đại học trong thời gian sớm nhất.

- Xây dựng ngày càng tốt hơn môi trường văn hóa trong hoạt động của nhà trường, gắn với nâng cao chất lượng cuộc sống cả về vật chất, tinh thần cho toàn thể giảng viên, cán bộ công nhân viên chức và HSSV.

- Phát huy cao nhất vai trò dân chủ và truyền thống đoàn kết, đồng thuận trong nội bộ nhà trường. Phần đầu giữ vững danh hiệu đảng bộ trong sạch vững mạnh, hướng tới đơn vị điển hình. Trường tiên tiến xuất sắc và các tổ chức quần chúng vững mạnh, xuất sắc...

Muốn thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu trên đòi hỏi Đảng ủy, Ban giám hiệu nhà trường và toàn thể cán bộ, giảng viên, công nhân viên phải thật sự gương mẫu, tự giác, sáng tạo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, động viên, tổ chức hướng dẫn quần chúng tham gia tích cực và thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ được phân công, phối kết hợp giữa các bộ phận, các tổ chức, tạo ra sự điều hành nhịp nhàng có hiệu quả. Việc sơ kết, tổng kết, đánh giá, xếp loại khen thưởng kỷ luật phải nghiêm minh để phát hiện xây dựng nhân tố điển hình, tạo động lực thúc đẩy nhà trường phát triển. Tiếp tục đổi mới hoạt động công đoàn theo hướng thiết thực vì quyền lợi và

lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên công đoàn và người lao động, tránh hình thức.

Có một số quan niệm cho rằng: bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động là phải đấu tranh để lãnh đạo thực hiện những quyền lợi đó; là đòi hỏi cho quyền lợi cá nhân, không tính đến lợi ích bộ phận và tập thể; hoặc chỉ biết đáp ứng lợi ích trước mắt mà không tính đến lợi ích lâu dài; trong lúc trách nhiệm với nhà trường thì thấp, hiệu quả công việc không cao lại đòi hỏi hưởng thụ, chưa xác định rõ giữa cống hiến và hưởng thụ, giữa quyền lợi và nghĩa vụ...

Chúng tôi không tán thành quan niệm chỉ chú trọng nhu cầu, đòi hỏi mà không chú trọng dạy tốt – phục vụ tốt. Chính vì vậy, bảo vệ quyền lợi và lợi ích của cán bộ, giảng viên, công nhân viên trước hết là phải bảo vệ quyền lợi của nhà trường, là cống hiến hết mình để đưa nhà trường phát triển. Vì quyền lợi của mỗi cá nhân gắn liền với quyền lợi của tập thể; nhà trường có ổn định phát triển thì mới đảm bảo được quyền lợi và lợi ích chính đáng cho cán bộ công nhân viên.

Đồng thời, chúng ta phải nhận thức được rằng: quyền lợi, lợi ích chính đáng là phải do người lao động tự bảo vệ. Nếu người đoàn viên công đoàn làm việc ở bộ phận hành chính phục vụ, yêu cầu tối thiểu là phải

hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân công, ý thức tổ chức kỷ luật nghiêm, đoàn kết thương yêu giúp đỡ lẫn nhau, làm nhiều việc tốt, nói điều hay, phát ngôn lịch sự, có văn hóa, chan hòa, gần gũi với học sinh, sinh viên... Sơ kết, tổng kết thi đua được xếp loại xuất sắc. Ngược lại, cá nhân vi phạm kỷ luật thời gian lao động, tinh thần trách nhiệm công việc không cao, làm việc thiếu hiệu quả...là tự đánh mất mình, uy tín danh dự bị giảm sút, việc làm bị đe dọa, lợi ích thu nhập cũng bị thua thiệt là tất yếu.

- **Đối với đội ngũ giảng viên:** muốn hoàn thành tốt nhiệm vụ trước hết phải thật sự tâm huyết, yêu ngành, yêu nghề, yêu thương gần gũi chia sẻ động viên kịp thời học sinh, sinh viên; Không được tự kiêu, tự mãn, an bài mà phải cần cù, chịu khó, khiêm tốn, học hỏi kinh nghiệm, tìm tòi, nghiên cứu, cập nhật nâng cao trình độ chuyên môn, không ngừng đổi mới, cải tiến phương pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy và học. Phần đầu trở thành giảng viên dạy giỏi cấp cơ sở, tỉnh, quốc gia. Giảng viên được đồng nghiệp khâm phục, học sinh tin yêu đó chính là tự bảo vệ mình, làm đẹp mình, nâng cao uy tín của mình trước tập thể.

Thực tế cho thấy một thầy giáo có bản lĩnh, có trách nhiệm, chuyên môn nghiệp vụ vững, biết sử dụng

phương pháp giảng dạy phù hợp với đối tượng và nội dung thì dù dự giờ đột xuất hay định kỳ, bao giờ cũng có kết quả tốt. Còn giảng viên nào có suy nghĩ qua loa, đại khái, đối phó, tự đề cao mình thì không thể tiến bộ, không thể đạt kết quả dạy khá, giỏi được. Trong sản xuất không ai muốn có sản phẩm xấu thì trong đào tạo con người càng không cho phép tạo ra sản phẩm kém chất lượng được. Muốn vậy, giảng viên không thể để tiếp diễn tình trạng giờ giảng không đạt yêu cầu.

- **Đối với đội ngũ cán bộ, công nhân viên làm công tác phục vụ:** nêu cao tinh thần tự giác, hết lòng với công việc được giao, sáng tạo trong thực hiện công việc của mình, có thái độ cư xử tốt với người học. Đảm bảo đủ ánh sáng điện, phòng học, phòng vệ sinh sạch sẽ, điểm học tập thông báo kịp thời, chính xác, quản lý tốt học sinh, sinh viên, giải quyết mọi chế độ, chính sách cho sinh viên nhanh chóng, đúng chế độ. v.v.

- **Về tổ chức quản lý:** Điều kiện cạnh tranh hết sức khốc liệt, nhu cầu sử dụng lao động ngày càng bão hòa, tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới, sản xuất cầm chừng, tăng trưởng kinh tế chậm. Đây là một thách thức lớn, mất nhiều thời gian mới tháo gỡ được. Hầu hết các trường số lượng tuyển sinh giảm. Chính vì vậy con đường tốt nhất là phải nâng

cao chất lượng đào tạo, giữ vững thương hiệu, mở thêm mã ngành đào tạo, liên kết với các trường đại học, các trung tâm dạy nghề để mở các lớp, các loại hình đào tạo, giải quyết việc làm, tăng thêm phúc lợi và cải thiện đời sống cho cán bộ, giáo viên, công nhân viên trong nhà trường.

- ***Về quản lý tài chính:*** tiết kiệm triệt để những khoản chi không cần thiết. Động viên, nhắc nhở mọi người sử dụng, tiết kiệm điện nước, chống lãng phí, sử dụng vô tội vạ. Bố trí, sắp xếp việc làm cho bộ phận phục vụ một cách phù hợp, có lý, có tình. Khoán thu, để chi, giao định mức cho nhà sách. Thuê vệ sỹ chuyên nghiệp thay bảo vệ. Thế người dự xe (nhà xe cán bộ) để có hiệu quả hơn. Kịp thời bổ sung hoàn chỉnh quy chế nội bộ. Phần đầu giữ vững và từng bước cải thiện tiền ăn ca, lương tăng thêm hàng tháng.

- ***Về đánh giá các phong trào thi đua, tổng kết cuối năm:*** Nghiên cứu và thực hiện các chính sách khen

thưởng, kỷ luật, chế độ tiêu chuẩn được xét nâng lương trước thời hạn, tổ chức việc phát động, sơ kết, tổng kết phong trào thi đua một cách trang nghiêm, long trọng để có tác dụng giáo dục, tạo ra một khí thế thi đua sôi nổi rộng khắp liên tục. Biết bồi dưỡng, xây dựng những nhân tố điển hình. Nhà trường cần coi trọng việc suy tôn những con người thật sự tiêu biểu, tập thể xuất sắc để làm gương cho mọi người học tập, noi theo.

Trên cơ sở truyền thống đoàn kết, dân chủ, kỷ cương đã có, với ý thức trách nhiệm cao, xác định rõ quyền lợi với nghĩa vụ, cống hiến và hưởng thụ, mỗi một người lao động tự phần đầu hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, góp phần xây dựng nhà trường phát triển đi lên, sớm trở thành trường đại học kinh tế của tỉnh trong tương lai. Đó là việc làm thiết thực nhất nhằm bảo vệ và thực hiện quyền lợi, lợi ích chính đáng của đoàn viên công đoàn, biến nghị quyết của đại hội thành kết quả hiện thực ./.

THỰC HIỆN KỶ LUẬT ĐẢNG NGHIÊM MINH TỰ GIÁC THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Th.S Nguyễn Quốc Sơn
Trưởng phòng Công tác HSSV

Là một Đảng cầm quyền, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động, Đảng Cộng sản Việt Nam có vai trò tổ chức và động viên sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc, đưa sự nghiệp cách mạng Việt Nam tiến lên theo con đường mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn. Muốn vậy, cần phải tăng cường sự đoàn kết và thực hiện nghiêm kỷ luật Đảng, nhằm thống nhất ý chí và hành động, tăng cường sức chiến đấu, năng lực lãnh đạo của tổ chức Đảng và đảng viên, làm cho Đảng ngày càng trong sạch, vững mạnh.

Hồ Chí Minh cho rằng, đoàn kết chặt chẽ và kỷ luật nghiêm khắc, hai điều đó không thể rời nhau trong nội bộ Đảng. Đoàn kết là sức mạnh của Đảng, còn kỷ luật của Đảng là một điều kiện, là nhân tố quan trọng để giữ vững sự đoàn kết, thống nhất ý chí và hành động, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Đảng ta tuy nhiều người, nhưng khi tiến đánh thì chỉ như một người. Đó là nhờ có kỷ luật”⁽¹⁾. Khi trở thành đảng cầm quyền, Người đặc biệt nhấn mạnh

rằng mọi biểu hiện buông lỏng kỷ luật đều làm suy yếu Đảng, tổn hại mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân và hiệu lực của hệ thống chính trị. Vì vậy, Hồ Chí Minh khẳng định: “Kỷ luật của ta là kỷ luật sắt, nghĩa là nghiêm túc và tự giác. Các đồng chí chúng ta cần phải ra sức giữ gìn kỷ luật sắt của Đảng”⁽²⁾.

Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, chúng ta có thể hiểu kỷ luật Đảng theo hai nghĩa. *Thứ nhất*, đó là toàn thể những qui định của Đảng mà mọi đảng viên phải tuân theo để giữ gìn sự đoàn kết thống nhất trong Đảng. *Thứ hai*, đó là sự “trừng phạt” cá nhân hay tập thể đảng viên nếu họ không “nghiêm túc và tự giác” thực hiện đúng “nhiệm vụ” của mình đối với Đảng. Người viết:

“Đảng phải giữ kỷ luật rất nghiêm từ trên xuống dưới.

Kỷ luật này là tư tưởng phải nhất trí, hành động phải nhất trí.

Kỷ luật này là do lòng tự giác của đảng viên về nhiệm vụ của họ đối với Đảng”⁽³⁾.

Vấn đề đặt ra là, ai là chủ thể của sự nghiêm minh và lòng tự giác của việc thực hiện kỷ luật Đảng?

Nghiêm minh thuộc về tổ chức Đảng. Vì đó là kỷ luật đối với mọi cán bộ, đảng viên, không phân biệt cán bộ cao hay thấp, là cán bộ lãnh đạo hay là những đảng viên bình thường. Hồ Chí Minh viết: “Về mặt tổ chức: Đảng phải có kỷ luật rất nghiêm. Kiên quyết chống những hiện tượng phớt kỷ luật, phớt tổ chức”⁽⁴⁾.

Tự giác thuộc về mỗi cá nhân đảng viên đối với Đảng. Bởi vì Đảng không bắt buộc ai vào Đảng, chỉ những cá nhân có đủ điều kiện theo quy định của Đảng có “cảm tình với Đảng”, tự nguyện vào Đảng để góp phần cùng toàn Đảng lãnh đạo nhân dân thực hiện cương lĩnh của Đảng và cũng là những lợi ích và nguyện vọng của nhân dân. Người viết: “Không ai bắt buộc ai vào Đảng làm chiến sĩ xung phong. Đó là do sự “tự giác”, lòng hăng hái của mỗi người mà tình nguyện làm đảng viên, làm chiến sĩ xung phong”⁽⁵⁾. Tuy nhiên, có những người, sau khi vào Đảng, có chút cống hiến, lại “cậy mình là người của Đảng”, “công thần cách mạng”, rồi đâm ra ngang tàng, không giữ gìn kỷ luật, không thi hành nghị quyết của Đảng và của Chính phủ”⁽⁶⁾. Thế là họ kiêu ngạo, họ phá kỷ luật của Đảng, của Chính phủ. Hồ Chí Minh kiên quyết rằng: “Cần phải mời các ông đó xuống công tác hạ tầng, khép họ vào kỷ luật, để chữa tính kiêu ngạo, thói

quan liêu cho họ và để giữ vững kỷ luật của Đảng”⁽⁷⁾.

Theo Hồ Chí Minh, thực hành kỷ luật, tức là cá nhân phải tuyệt đối phục tùng tổ chức, số ít phải phục tùng số nhiều, cấp dưới phải phục tùng cấp trên, địa phương phải phục tùng trung ương. Đảng viên phải hăng hái tham gia sinh hoạt nội bộ và công tác, kiên quyết chấp hành chính sách và nghị quyết của Đảng, đấu tranh chống những hiện tượng trái với lợi ích của Đảng, đặc biệt là “bệnh cá nhân”. Người cho rằng, những đảng viên mắc “bệnh cá nhân” không hiểu rằng: mỗi đảng viên cần phải làm kiểu mẫu phục tùng kỷ luật, chẳng những kỷ luật của Đảng, mà cả kỷ luật của các đoàn thể nhân dân và của cơ quan chính quyền. Phục tùng kỷ luật, đó là “bổn phận”, là “nghĩa vụ” của đảng viên. Người viết: “Không giữ vững kỷ luật của Đảng, không kiên quyết chấp hành chính sách và nghị quyết của Đảng, không thiết tha quan tâm đến lợi ích của Đảng - là trái với nghĩa vụ của đảng viên”⁽⁸⁾.

Đối với những đảng viên hoặc tổ chức đảng vi phạm kỷ luật thì phải kiên quyết xử lý. Tuy nhiên, xuất phát từ “tình đồng chí yêu thương lẫn nhau”, Hồ Chí Minh yêu cầu: “Cần phải phân tách rõ ràng cái có sai lầm, phải xét kỹ lưỡng việc nặng hay nhẹ, phải dùng xử phạt cho đúng”⁽⁹⁾. Bởi

vì, cách đối với cán bộ là một điều trọng yếu trong sự tổ chức công việc. Cách đối với cán bộ có khéo, có đúng thì mới thực hiện được nguyên tắc: "Vấn đề cán bộ quyết định mọi việc"⁽¹⁰⁾. Sửa chữa sai lầm, cố nhiên cần dùng cách giải thích thuyết phục, cảm hoá, dạy bảo. Song không phải tuyệt nhiên không dùng xử phạt. Lầm lỗi có việc to, việc nhỏ. Nếu nhất luật không xử phạt thì sẽ mất cả kỷ luật, thì sẽ "mở đường cho bọn cố ý phá hoại"⁽¹¹⁾. Vì vậy, hoàn toàn không dùng xử phạt là không đúng. Mà chút gì cũng dùng đến xử phạt cũng không đúng.

Hồ Chí Minh nêu lên thực trạng "vô kỷ luật, kỷ luật không nghiêm"⁽¹²⁾: Nhiều nơi các đồng chí phạm lỗi, nhưng không bị trừng phạt xứng đáng, có đồng chí bị hạ tầng công tác nơi này, đi nơi khác lại ở nguyên cấp cũ hay chỉ bị hạ tầng công tác theo hình thức, nhưng vẫn ở cấp bộ cũ làm việc.

Có đồng chí đáng phải trừng phạt, nhưng vì cảm tình nể nang chỉ phê bình, cảnh cáo qua loa cho xong chuyện. Thậm chí còn có nơi che đậy cho nhau, tha thứ lẫn nhau, lừa dối cấp trên, giấu giếm tổ chức cấp trên. Từ đó, Người đã kết luận rằng: "Thi hành kỷ luật như vậy làm cho các đồng chí không những không biết sửa lỗi mình mà còn khinh thường kỷ luật.

Tai hại hơn nữa nếu kỷ luật của Đoàn thể (*Đảng-TG*) lỏng lẻo, những phần tử phản động sẽ có cơ hội chui vào hàng ngũ ta để phá hoại Đoàn thể ta (*Đảng ta*)"⁽¹³⁾.

Muốn cho kỷ luật của Đảng trở thành tự giác, theo Hồ Chí Minh, ngoài ý thức của mỗi đảng viên, điều quan trọng là phải đảm bảo sự đúng đắn, khoa học của đường lối, chủ trương của Đảng, tránh mắc sai lầm về chính trị. Điều lệ của Đảng, Cương lĩnh của Đảng, Nghị quyết của Đảng, sự lãnh đạo của Đảng nếu đúng đắn, phù hợp với thực tiễn, đáp ứng được nguyện vọng của đảng viên và nhân dân thì đảng viên sẽ tự giác thực hiện, đưa vào cuộc sống, trở thành hành động cách mạng. Đó không chỉ có ý nghĩa trong Đảng mà còn có ý nghĩa trong toàn xã hội.

Trong quá trình lãnh đạo, để thể hiện tính nghiêm minh của một chính Đảng, Đảng ta thường xuyên kết nạp những đảng viên mới có ý thức tự giác chấp hành kỷ luật Đảng và loại ra khỏi đảng những phần tử hủ bại, vô kỷ luật, coi thường tổ chức. Trong bốn nhiệm kỳ qua, Đảng ta đã kỷ luật 420.000 đảng viên, khai trừ khỏi Đảng 78.000 trường hợp⁽¹⁴⁾. Ngày 7.3.2012, Hội nghị toàn quốc sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa X) về "Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác

phòng, chống tham nhũng, lãng phí” đã nêu lên những con số đáng ngại: trong 5 năm, các cấp ủy và ủy ban kiểm tra của cấp ủy đã kiểm tra 1.089.771 đảng viên, phát hiện 11.594 đảng viên vi phạm; thi hành kỷ luật 2.953 đảng viên; kiểm tra 181.372 tổ chức đảng, phát hiện 6.327 tổ chức có vi phạm, xử lý kỷ luật 163 tổ chức. Tổng số đảng viên bị kỷ luật là 76.135 trường hợp (tăng 1% so với nhiệm kỳ IX); số tổ chức đảng bị thi hành kỷ luật là 1.791 tổ chức (tăng 44% so với nhiệm kỳ IX). Ủy ban Kiểm tra Trung ương đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý kỷ luật 04 Ủy viên Trung ương Đảng (nhiệm kỳ X), 17 bí thư, phó bí thư, ủy viên ban cán sự đảng của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các bộ, ngành; 02 bí thư đảng ủy, chủ tịch hội đồng quản trị tập đoàn kinh tế nhà nước⁽¹⁵⁾.

Mặc dù vậy tình trạng đảng viên, đặc biệt là những đảng viên ở các vị trí lãnh đạo chủ chốt coi thường kỷ luật Đảng vẫn còn nghiêm trọng. Điều đó đã được Đảng ta thẳng thắn, trung thực chỉ ra tại Hội nghị TW4, khóa XI. Theo tôi, để giữ gìn sự đoàn kết thống nhất, kỷ luật nghiêm minh của Đảng, ngoài việc giáo dục tính tự

giác của mỗi đảng viên, phải xây dựng Đảng ta thực sự là một tổ chức nghiêm minh, kỷ cương, không né tránh, bao biện, tránh hình thức. Bên cạnh đó, Nhà nước phải có một hệ thống pháp luật đồng bộ, đủ tính răn đe, xử lý nhanh, gọn, đúng người, đúng tội. Có như vậy mới nâng cao được năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, xây dựng Đảng ta ngang tầm với nhiệm vụ trong tình hình mới./.

CHÚ THÍCH

- (1), (2). Hồ Chí Minh (2009): *Toàn tập*, tập 5, tr. 553, Nxb. CTQG, Hà Nội.
- (3). Hồ Chí Minh (2009): *Toàn tập*, tập 5, tr. 250, Nxb. CTQG, Hà Nội.
- (4), (5). Hồ Chí Minh (2009): *Toàn tập*, tập 7, tr. 235, Nxb. CTQG, Hà Nội.
- (6), (7). Hồ Chí Minh (2009): *Toàn tập*, tập 5, tr. 286, Nxb. CTQG, Hà Nội.
- (8). Hồ Chí Minh (2009): *Toàn tập*, tập 7, tr. 239, Nxb. CTQG, Hà Nội.
- (9), (10), (11). Hồ Chí Minh (2009): *Toàn tập*, tập 5, tr. 284, Nxb. CTQG, Hà Nội.
- (12). Hồ Chí Minh (2009): *Toàn tập*, tập 5, tr. 73, Nxb. CTQG, Hà Nội.
- (13). *Việt Nam 20 năm đổi mới* (2006): tr. 561, Nxb. CTQG, Hà Nội.
- (14), (15). Thanh tra chính phủ: <http://www.thanhtra.gov.vn> ngày 8/3/2012.

HỌC TẬP NHỮNG ĐIỀU BÁC DẠY TRONG BỨC THƯ CUỐI CÙNG GỬI CHO NGÀNH GIÁO DỤC 15/10/1968

Nguyễn Mạnh Hưng
Bộ môn Lý luận Chính trị

Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển sự nghiệp giáo dục được hình thành rất sớm và xuyên suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của Người. Nghiên cứu các bài viết, bài nói về vấn đề giáo dục và đào tạo trong ngót sáu thập niên hoạt động cách mạng của Bác, ta càng thấy tư tưởng ấy thể hiện tập trung khát vọng hướng tới một xã hội văn minh, tiến bộ mà lớp lớp thế hệ tiếp nối có trách nhiệm kế thừa và phát triển sao cho ngày một xứng đáng hơn.

Kỷ niệm 45 năm ngày Bác Hồ gửi bức thư cuối cùng cho ngành giáo dục (15/10/1968 - 15/10/2013) được đăng trên Báo Nhân dân số 5299 ngày 16/10/1968, chúng ta cùng nhìn lại những điều Bác dành cho cán bộ, giáo viên, công nhân viên, học sinh, sinh viên qua đó đúc kết thành những bài học có ý nghĩa trong việc dạy và học hiện nay. Bài viết này được đăng trong Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 12, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.402 - 404.

Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An vừa bước vào năm học mới 2013 – 2014. Năm học này, Bộ giáo dục & Đào tạo tiếp tục triển khai có hiệu quả Chỉ thị 03-CT/TƯ ngày

14/05/2011 của Bộ Chính trị về việc Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh và các cuộc vận động, các phong trào thi đua của ngành. Vì vậy, những điều Bác Hồ viết trong “*Thư gửi các cán bộ, cô giáo, thầy giáo, công nhân viên, học sinh, sinh viên nhân dịp đầu năm học mới*” vẫn mang ý nghĩa vô cùng sâu sắc đối với sự nghiệp giáo dục, đào tạo của nhà trường.

Trong phần đầu của “*Thư gửi các cán bộ, cô giáo, thầy giáo, công nhân viên, học sinh, sinh viên nhân dịp đầu năm học mới*”, Bác viết “*Thân ái lời thăm hỏi tất cả các cô, các chú và các cháu*”. Bác chỉ rõ trong hoàn cảnh cả nước còn chiến tranh sự nghiệp giáo dục của chúng ta vẫn phát triển nhanh, mạnh hơn bao giờ hết. Bác nhấn mạnh, mặc dù giặc Mỹ điên cuồng đánh phá miền Bắc ác liệt, chúng không những đã thất bại thảm hại trên mặt trận chính trị, quân sự, “*mà ta đã thắng chúng cả trên mặt trận giáo dục và đào tạo cán bộ*”.

Tình cảm sâu nặng chân tình của Bác Hồ với các thầy giáo, cô giáo, công nhân viên, học sinh, sinh viên và những lời khen đối với ngành giáo

dục không chỉ khơi dậy lòng yêu nghề, niềm tự hào đối với nghề, tinh thần trách nhiệm của các thầy giáo, cô giáo, công nhân viên mà còn khơi dậy ý thức học tập của học sinh, sinh viên trong những năm tháng ác liệt.

Trong bức thư, Bác Hồ nhắc lại các thầy, cô giáo, công nhân viên, học sinh, sinh viên ba điểm sau:

Thứ nhất, thầy và trò phải luôn luôn nâng cao tinh thần yêu Tổ quốc, yêu chủ nghĩa xã hội, tăng cường tình cảm cách mạng đối với công nông, tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng, triệt để tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, sẵn sàng nhận bất kỳ nhiệm vụ nào mà Đảng và nhân dân giao cho, luôn luôn cố gắng cho xứng đáng với đồng bào miền Nam anh hùng.

Thứ hai, dù khó khăn đến đâu cũng phải tiếp tục thi đua dạy tốt và học tốt. Trên nền tảng giáo dục chính trị và lãnh đạo tư tưởng tốt, phải phấn đấu nâng cao chất lượng văn hoá và chuyên môn nhằm thiết thực giải quyết các vấn đề do cách mạng nước ta đề ra và trong một thời gian không xa, đạt những đỉnh cao của khoa học và kỹ thuật.

Thứ ba, các cô các chú, các cháu phải cùng nhau tổ chức và quản lý đời sống vật chất và tinh thần ở các trường học ngày một tốt hơn, tăng cường bảo đảm sức khoẻ và an toàn.

Cuối thư Bác nhấn mạnh quan điểm: *Giáo dục là sự nghiệp của quần chúng*. Cần phải *phát huy đầy đủ dân chủ xã hội chủ nghĩa*, xây dựng quan hệ thật tốt, đoàn kết thật chặt chẽ giữa thầy và trò, giữa thầy và trò, giữa học trò với nhau, giữa cán bộ các cấp, giữa nhà trường và nhân dân để hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ đó. Giáo dục nhằm đào tạo *những người kế tục sự nghiệp cách mạng to lớn của Đảng và nhân dân ta*, do đó các ngành, các cấp đảng và chính quyền địa phương phải thật sự *quan tâm hơn nữa đến sự nghiệp này, phải chăm sóc nhà trường về mọi mặt*, đưa sự nghiệp giáo dục của nước ta lên những bước phát triển mới.

Quan điểm giáo dục của Bác và lời dạy về xây dựng khối đại đoàn kết trong sự nghiệp giáo dục, làm rõ trách nhiệm của Đảng, chính quyền trong sự nghiệp phát triển giáo dục, là những chỉ dẫn soi đường cho sự nghiệp giáo dục của nhà trường chúng ta để trở thành ngôi trường kiểu mẫu của tỉnh Nghệ An và khu vực trong tương lai.

Người đi xa, nhưng sự nghiệp của Người gây dựng, những lời dạy bảo ân tình của Người vẫn còn đó. Sự nghiệp mà cả cuộc đời Người đã hy sinh phấn đấu đang trông chờ vào thế hệ chúng ta. Để xứng đáng với sự quan tâm, lòng mong mỏi thiết tha và

lớn lao của Bác, chúng ta phải khắc ghi và thực hiện lời Bác dạy “Dù khó khăn đến đâu cũng phải tiếp tục thi đua dạy tốt và học tốt”⁽¹⁾, phải nỗ lực hơn nữa để làm tròn trách nhiệm của mình, thực hiện nhiệm vụ vinh quang mà Đảng và Bác Hồ đã đề ra: “*Đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập*”⁽²⁾ góp phần “*nâng cao dân trí, phát triển nhân lực, bồi dưỡng nhân tài; góp phần giáo dục ý thức công dân, phẩm chất chính trị, lý tưởng cách mạng cho các thế hệ con người Việt Nam; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa*”⁽³⁾.

Khi ngành giáo dục đang gặp phải những khó khăn như hiện nay thì hơn bao giờ hết, chúng ta phải nỗ lực, đồng sức đồng lòng thực hiện việc “*Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*”. Đồng thời phải thực hiện tốt phong trào thi đua *Dạy tốt – Học tốt*, phong trào xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực.

Tại Hội Nghị công tác đào tạo và tọa đàm nâng cao chất lượng dạy và học năm học 2013 – 2014 ngày 14/9/2013, Tiến sỹ Dương Xuân Thao – Hiệu trưởng nhà trường đã kết luận: “*Trong thời điểm nhà trường đang gặp khó khăn về công tác tuyển sinh, điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan. Chính tinh thần đoàn kết, đồng thuận, lòng quyết tâm của Đảng ủy, Ban giám hiệu và sự nỗ lực, sẻ chia của toàn thể*

cán bộ, HSSV toàn trường sẽ là động lực quan trọng để thúc đẩy sự phát triển của nhà trường và hơn lúc nào hết mỗi cán bộ, giảng viên là kênh thông tin quan trọng quảng bá hình ảnh của nhà trường”.

Cũng tại Hội nghị, NGUYỄN THỊ LAN – Trưởng bộ môn Lý luận Chính trị đã nói: “*Các thầy giáo, cô giáo chúng ta phải yêu quý học sinh, sinh viên của mình, tâm huyết với nghề, cảm hóa học sinh, sinh viên bằng sức hút của nhân cách và tri thức. Là người thầy giáo phải không ngừng rèn luyện chuyên môn, gần gũi với học sinh, sinh viên, với đồng nghiệp, với cộng đồng, biết yêu thương, quan tâm trò*”. Mỗi chúng ta phải coi trọng rèn luyện về mọi mặt để “*Mỗi thầy, cô giáo là một tấm gương sáng về đạo đức, tự học và sáng tạo*”.

Là học trò phải biết kính trọng thầy cô giáo, thân thiện với bạn bè, phải không ngừng tu dưỡng đạo đức và chuyên môn học tập, học một cách chủ động, tích cực và sáng tạo, không học vẹt và học tủ.... Ai cũng hiểu, nuôi dạy một đứa trẻ đòi hỏi rất nhiều tình yêu từ con tim và lý trí. Giáo dục luôn được coi là quốc sách hàng đầu, sư phạm luôn được coi là nghề cao quý, bởi thiên chức của nó tạo nên những công dân hoàn thiện và những con người có ích cho gia đình và xã hội. Vì vậy, nhà trường, cán bộ quản lý giáo dục mà đặc biệt là đội ngũ

giảng viên và gia đình phải luôn có những hướng đi đúng đắn cho các em để góp phần đào tạo nên những con người mới – chủ nhân tương lai của nước nhà vừa có đức, có tài.

45 năm (15/10/1968 - 15/10/2013) đã trôi qua khi Bác Hồ gửi thư cho ngành giáo dục lần cuối cùng, nhưng những gì Bác để lại cho ngành giáo dục vẫn còn nguyên giá trị. Trong thời đại công nghiệp phát triển vượt bậc, đòi hỏi phải có những con người thực sự giỏi, thực sự năng động và sáng tạo nên trách nhiệm của những người thầy, lại càng nặng nề, khó khăn nhưng cũng vô cùng vinh quang. Chính vì thế cả thầy và trò phải ra sức học tập, lý thuyết phải luôn gắn liền với thực tế kết hợp với tư duy khoa học. Bên cạnh đó chúng ta cũng cần chống lại những tệ nạn đang làm ảnh hưởng xấu môi trường giáo dục trong sáng, lành mạnh mà bấy lâu nay biết bao nhiêu thế hệ thầy cô giáo nhà trường đã và đang dày công vun đắp.

Hành trình đối với Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An phía trước đang mở ra nhiều cơ hội và cả

những thách thức, vì vậy hơn lúc nào hết thầy và trò nhà trường đang nỗ lực phấn đấu để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu từ phía xã hội, đồng thời chuẩn bị chu đáo cho việc dạy và học khi trường được nâng hạng lên đại học. Có như thế chúng ta mới thực hiện được tốt những lời Bác Hồ dạy và để xây dựng hình ảnh của Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An ngày càng khang trang hơn, có uy tín hơn trong ngành giáo dục và đào tạo của tỉnh và cả nước. Cùng góp công sức xây dựng tỉnh Nghệ An ngày càng “đàng hoàng hơn, to đẹp hơn”./.

CHÚ THÍCH

1. Hồ Chí Minh (2003), *Toàn tập*, t.12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.402.
2. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc khóa XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.77
3. Bộ giáo dục và Đào tạo (2013), Đề án “*Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*” được thông qua Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 khóa XI, Hà Nội.

MỘT SỐ KINH NGHIỆM DẠY BÀI ĐỌC TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Th.S Nguy  n V n Th y
GV khoa Cơ sở - Cơ bản

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời kỳ hội nhập, nhu cầu học tiếng Anh, trong đó có tiếng Anh chuyên ngành đang trở nên ngày càng lớn đối với sinh viên các trường đại học trong cả nước. Để đáp ứng nhu cầu đó, từ nhiều năm nay Bộ môn Anh văn trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An đã biên soạn và đưa vào giảng dạy tại các khoa như giáo trình Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính ngân hàng, Tiếng Anh chuyên ngành Chăn nuôi thú y, Tiếng Anh chuyên ngành Lâm nghiệp, Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán, Tiếng Anh chuyên ngành Khoa học cây trồng..... Trong phạm vi bài báo này, tác giả muốn chia sẻ với đồng nghiệp những kinh nghiệm trong quá trình giảng dạy các bài đọc của giáo trình Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính ngân hàng. Hy vọng rằng những kinh nghiệm này sẽ nhận được sự chia sẻ và đóng góp ý kiến của các đồng nghiệp giảng dạy môn Tiếng Anh tại trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An.

II. NỘI DUNG

2.1. Đặc điểm giáo trình

Giáo trình Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính Ngân hàng được kết

cấu thành 3 chương, 14 bài với thời lượng giảng dạy là 75 tiết. Chương I là các bài đọc về tiền tệ, chương II về hoạt động ngân hàng và chương 3 là các bài đọc về lạm phát.

2.2. Đặc điểm sinh viên

- Còn có sự chênh lệch về trình độ, nhận thức và ý thức của sinh viên trong khoa, trong lớp.

- Sinh viên chưa thực sự đam mê với môn học.

- Động cơ học tập của phần lớn sinh viên chưa đúng đắn, chủ yếu là đối phó.

2.3. Những trở ngại trong quá trình học tiếng Anh chuyên ngành tài chính ngân hàng.

Sinh viên khối cao đẳng nói chung và ngành tài chính ngân hàng nói riêng đã được học tiếng Anh ở trường phổ thông và tiếng anh giao tiếp trình độ B ở học kỳ I của năm học thứ nhất. Do đó họ đã nắm được kiến thức cơ bản về ngữ pháp và tích lũy được một lượng từ vựng nhất định. Tuy nhiên, bài khóa trong giáo trình tiếng Anh chuyên ngành tài chính ngân hàng với đặc điểm là dài, từ mới nhiều, kiến thức chuyên môn mới lạ. Do đó, trong quá trình lĩnh hội

kiến thức mới, sinh viên đã gặp không ít các trở ngại như: lượng từ vựng nhiều, kết cấu câu phức tạp, nội dung của các bài đọc liên quan nhiều đến kiến thức chuyên môn với nhiều khái niệm trừu tượng, mới mẻ...

2.4. Một số kinh nghiệm trong giảng dạy các bài khoá tiếng Anh chuyên ngành Tài chính ngân hàng.

Như chúng ta đã biết, quan điểm hiện nay của các nhà giáo dục là lấy người học làm trung tâm. Do đó đặc điểm của người học chính là một trong những yếu tố quyết định phương pháp giảng dạy. Từ thực tế giảng dạy kết hợp với việc phân tích đặc điểm của sinh viên, tác giả bài viết muốn chia sẻ với các đồng nghiệp một số kinh nghiệm như sau:

+ Có thể nói từ vựng là yếu tố quyết định nhất để hiểu một bài đọc. Vì thế khi dạy bài đọc giảng viên nên cho sinh viên tập đọc phần từ vựng ở cuối sách để biết nghĩa của các từ đồng thời hướng dẫn cách nhận biết loại từ và ký hiệu phiên âm. Mặc dù đã được học về loại từ và ký hiệu phiên âm, nhưng trong thực tế hầu như sinh viên không nắm được vấn đề này. Do vậy, giảng viên nên nhắc lại về loại từ và ký hiệu phiên âm. Điều này không chỉ giúp sinh viên học từ tốt hơn ở thời điểm hiện tại mà còn giúp họ trong quá trình tự học sau này. Giảng viên nên yêu cầu sinh viên

đọc to từng đoạn bài đọc và sửa phát âm. Bởi khi biết cách đọc, người học sẽ nhớ từ tốt hơn.

+ Đối với tiếng Anh chuyên ngành thì việc biết phân tích cấu tạo từ, loại từ là rất quan trọng. Chris Kennedy và Rod Bolitho cho rằng: hai khía cạnh đặc biệt quan trọng của từ vựng cần phải lưu ý khi giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành là cấu tạo từ (word formation) và mối quan hệ giữa các từ trong câu (word relationship) (tr. 93). Chính vì thế, khi dạy bài đọc, giảng viên nên chỉ rõ mối quan hệ giữa các từ và cách tạo từ trong câu thông qua việc phân tích tiền tố, hậu tố, loại từ nhằm giúp sinh viên hiểu bài đọc một cách sâu sắc hơn.

+ Mặc dù đã tra từ, sử dụng phần từ vựng ở cuối sách nhưng hầu hết sinh viên vẫn không thể hiểu được nhiều câu trong bài đọc. Theo Halliday (1993: tr.14-15) thì khó khăn trong việc đọc hiểu bài đọc tiếng Anh chuyên ngành lại nằm ở ngữ pháp nhiều hơn là từ vựng, vấn đề phức tạp của từ vựng chuyên ngành không nằm ở bản thân những từ đó mà nằm ở mối quan hệ phức tạp của chúng với những từ xung quanh, vì vậy ông khẳng định rằng người học không thể tách ngữ pháp ra khỏi từ vựng. Không chỉ Halliday mà Tony Dudley-Evanns (tr. 251) cũng có cùng quan điểm này, ông cho rằng các thuật ngữ chuyên

ngành không thể học một cách đơn lẻ mà cần được phân tích kỹ trong văn bản. Xuất phát từ các nhận định trên và thực tế đối tượng sinh viên có kiến thức tiếng Anh nên không được tốt, do vậy khi dạy bài đọc, giảng viên không nên áp dụng cách dạy đọc hiểu thông thường như phần thảo luận trước khi đọc, đoán từ trong ngữ cảnh, đọc nhanh lấy thông tin... Ngược lại, giảng viên yêu cầu sinh viên phân tích kết cấu câu, xác định rõ thành phần câu (đối với những câu phức dài và khó), sau đó dịch ra tiếng Việt và cuối cùng mới trả lời câu hỏi. Cách dạy này sẽ không phù hợp với quan điểm của các nhà ngôn ngữ học. Bởi vì theo họ, dạy đọc không phải là dạy dịch và việc dịch bài khoá là một điều nên tránh. Nhưng đó là những bài đọc có nội dung và từ vựng về những vấn đề xã hội thông thường. Còn đối với bài khoá chuyên ngành và đối tượng sinh viên trình độ tiếng Anh có hạn thì việc dịch bài khoá là việc cần làm để các em hiểu bài hơn. Chris Kennedy và Rod Bolitho cũng khuyên giáo viên nên dịch các từ tiếng Anh chuyên ngành ra tiếng mẹ đẻ của sinh viên nếu có thể. (tr. 59).

+ Theo quan điểm của David Nunan, yếu tố rải đều là rất quan trọng (tr. 134). Do đó, giảng viên không nên dạy gọn bài đọc trong một buổi. Việc chia đoạn bài đọc không

những giúp cho sinh viên tránh được áp lực về lượng từ vựng và độ dài của bài đọc mà còn giúp cho người học có thể ôn đi ôn lại nhiều lần bài đọc để nhớ cấu trúc, từ vựng và nội dung bài khoá.

+ Dịch bài đọc chuyên ngành cũng là một vấn đề. Không giống như các bài dịch thông thường, muốn dịch đúng và trôi chảy nội dung bài đọc thì yêu cầu người dịch phải hiểu rõ, hoặc hiểu một phần nào đó nội dung của chuyên ngành. Giảng viên nên yêu cầu sinh viên tra từ điển và dịch ra tiếng Việt trước một lần, sau đó suy luận nghĩa và dịch lại.

Ví dụ: Face value: mệnh giá (face: mặt, value: giá trị)

Time deposit: tiền gửi có kỳ hạn (time: thời gian, deposit: tiền gửi)

Demand deposit: tiền gửi không kỳ hạn (demand: nhu cầu, deposit: tiền gửi)

Near money: cận tệ (near: gần, money: tiền tệ)

As the banker to the government, the central bank advises the government on all matters pertaining to financial activities...

(Sinh viên dịch: là ngân hàng của chính phủ, ngân hàng trung ương khuyên rằng chính phủ về những vấn đề có liên quan đến hoạt động tài chính) Xét về ngữ nghĩa, câu dịch này là đúng. Tuy nhiên về ngữ cảnh và ngữ dụng học thì chưa đạt. Bởi người

Việt Nam không bao giờ nói Ngân hàng trung ương khuyến khích phủ. Do đó, để có được những câu dịch chính xác cả về ngữ nghĩa lẫn ngữ dụng học, tôi yêu cầu sinh viên tìm từ đồng nghĩa với từ khuyên, có thể dùng từ hán việt cho câu văn sang trọng hơn. Sinh viên sẽ đưa ra một số từ đồng nghĩa và chọn ra từ phù hợp nhất trong tình huống đó. Vì vậy từ **advise** ở trong câu này nên dịch là **tham mưu** thì sẽ phù hợp hơn.

+ Dạy đọc dịch nhiều cũng sẽ dẫn đến sự nhàm chán. Do đó xen kẽ vào trong các tiết dạy đọc dịch là những bài tập đọc hiểu dưới dạng trò chơi. Trò chơi cá cược sẽ là một trong những trò chơi phù hợp cho bài tập True/ False, trò chơi ô chữ, hangman game và trò chơi ô số may mắn sẽ thay thế cho bài tập trả lời câu hỏi, bài tập chọn câu trả lời đúng hoặc bài tập điền từ.

VD: Trò chơi cá cược được dùng để làm bài tập True/ False.

Điểm cược là từ 0 – 10. Trả lời đúng được cộng điểm. Trả lời sai bị trừ điểm. Số điểm cộng, trừ chính là số điểm mà nhóm đã cược cho mỗi câu trả lời.

Cho sinh viên đọc trước bài đọc theo nhóm, gợi ý một số từ chuyên môn khó. Sau đó cho sinh viên cược điểm cho các câu trả lời của nhóm mình. Hết thời gian, giảng viên sẽ chữa

bài và cộng, trừ điểm cho từng nhóm. Nhóm nào có điểm số cao hơn thì được tuyên dương hoặc nhận được một món quà thú vị nào đó từ giảng viên.

III. KẾT LUẬN

Tiếng Anh chuyên ngành hiện đang trở thành xu hướng tất yếu trong chương trình giảng dạy của hầu hết các trường đại học, cao đẳng nhằm cung cấp cho sinh viên một công cụ quan trọng giúp họ tiếp cận với thông tin cập nhật về khoa học kỹ thuật trong sách báo, trên tivi, trên Internet... Do vậy, phương pháp giảng dạy như thế nào để sinh viên khi ra trường có thể tận dụng được công cụ quan trọng đó là điều mà những người làm công tác giáo dục như chúng tôi, đang ngày đêm trăn trở. Hy vọng rằng, những kinh nghiệm ít ỏi trên đây sẽ được đồng nghiệp đón đọc và sẻ chia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chris Kennedy and Rod Bolitho. *English for Specific Purposes*
2. Halliday, M.A.K. (1993). *The Linguistic sciences and language teaching*. London: Longman
3. David Nunan, (1991). *Language Teaching Methodology*. Prentice Hall International (UK) Ltd.
4. Tony Dudley-Evanns. *Developments in English for Specific Purposes*. Cambridge University Press.

TIẾP CẬN THUẬT GIẢI DI TRUYỀN ĐỂ TĂNG HIỆU QUẢ PHÂN LỚP DỮ LIỆU

Th.S Đào Thị Nha Trang

GV khoa Cơ sở - Cơ bản

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ý niệm về thuật giải di truyền (*Genetic Algorithms: GA*) đã được các nhà sinh vật đưa ra vào khoảng năm 1950. S. Fraser là người đầu tiên đưa ra sự tương đồng giữa quá trình tiến hóa của sinh vật và chương trình máy tính giả tưởng về thuật giải di truyền. J. H. Holland là người triển khai ý tưởng và phương thức giải quyết vấn đề dựa trên sự tiến hóa của con người.

Với tập sách xuất bản năm 1975 của mình - “*Adaptation in natural and artificial systems*” - là tập sách đầu tiên đề cập đến lĩnh vực này, J. H. Holland được xem là cha đẻ của thuật giải di truyền.

J. H. Holland và các đồng nghiệp của ông ở trường đại học Michigan đã không ngừng phát triển và tạo nên cơ sở lý thuyết vững chắc cho thuật giải di truyền. Thuật giải di truyền được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó thích hợp nhất là ứng dụng tìm kiếm giải pháp tối ưu.

Thuật giải di truyền hoạt động dựa trên sự mô phỏng quá trình thích nghi và tiến hóa của tự nhiên trong điều kiện quy định sẵn môi trường. Mục tiêu của thuật giải di truyền không nhằm đưa ra

lời giải tương đối tối ưu. Tính tối ưu được thể hiện ở chỗ thế hệ sau bao giờ cũng tốt hơn thế hệ trước (phát triển hơn, hoàn thiện hơn).

II. NỘI DUNG

Tiến hóa tự nhiên được quy định duy trì nhờ hai quá trình cơ bản: sinh sản và chọn lọc tự nhiên. Trong quá trình tiến hóa tự nhiên các cá thể mới luôn được sinh ra để bổ sung, thay thế thế hệ cũ. Cá thể nào phát triển hơn, thích nghi hơn, thích ứng hơn với môi trường sẽ có nhiều khả năng tồn tại hơn. Cả thể mới sinh ra trong quá trình tiến hóa có thể mang những tính trạng của cha mẹ (di truyền), cũng có thể mang những tính trạng hoàn toàn mới (đột biến) và chọn lọc tự nhiên.

Cách tiếp cận giải quyết vấn đề - bài toán bằng thuật giải di truyền, theo đề xuất ban đầu của J. H. Holland, bài toán sẽ được mã hóa thành các chuỗi bit với chiều dài cố định. Nên một lời giải tương ứng cũng biểu diễn bằng một chuỗi bit. Trong thuật giải di truyền, ta gọi các lời giải là cá thể và chuỗi bit này được gọi là mã gen của cá thể.

Trong thuật giải di truyền các thuật ngữ gen, cá thể, lời giải được sử dụng lẫn lộn với ý nghĩa giống nhau.

2.1. Tìm hiểu thuật giải di truyền

Cho bảng quyết định $Dt = \langle U, A \cup D, V, f \rangle$ trong đó:

$$U = \{x_1, x_2, \dots, x_N\}$$

Tập thuộc tính quyết định : $D = \{d\}$ chỉ có một thuộc tính. $A \cap D = \emptyset$

Thuộc tính d có $r(d)$ giá trị.

Khi đó, quan hệ bất khả phân IND(d) tách U thành $r(d)$ lớp quyết định.

- Với mọi $a \in A$, quan hệ tương tự R_a trên V_a :

$$\forall x, y \in U : a(x)R_a a(y) \Leftrightarrow S_a(x, y) \geq t(a)$$

với $t(a) \in [0, 1]$, gọi là giá trị ngưỡng tương tự của thuộc tính a , và :

$$S_a(x, y) = 1 - \frac{d(a(x), a(y))}{d_{\max}}$$

Trong đó :

- $d(a(x), a(y))$: khoảng cách giữa hai giá trị thuộc tính $a(x)$ và $a(y)$.
- $d_{\max}$: khoảng cách lớn nhất có thể giữa hai giá trị thuộc tính $a(x)$
- Quan hệ dung sai (tương tự) τ_A trên U :

$$\forall x, y \in U : x\tau_A y \Leftrightarrow S_A(x, y) \geq t(A)$$

Với $t(A) \in [0, 1]$, gọi là giá trị ngưỡng tương tự của tập A .

$$\text{Và : } S_A(x, y) = \frac{1}{|A|} \sum_{a \in A} S_a(x, y)$$

Vấn đề đặt ra là tối ưu các giá trị ngưỡng tương tự $t(A)$, $t(a)$, $a \in A$ theo yêu cầu:

“ Nếu các đối tượng có quan hệ dung sai với nhau thì chúng cùng nằm trong một lớp càng nhiều càng tốt

Nếu các đối tượng cùng nằm trong một lớp thì chúng có quan hệ dung sai với nhau càng nhiều càng tốt ”.

Bài toán đặc tả như sau :

Input :

$$DT = \langle U, A \cup D, V, f \rangle$$

$$D = \{d\}; A \cap D = \emptyset$$

Output : $t(A) \cup \{t(a) : a \in A\}$

Ta giải bài toán bằng cách sử dụng thuật giải di truyền. Để thực hiện điều này, đầu tiên ta tìm hiểu cơ chế thực hiện thuật giải di truyền, sau đó vận dụng vào việc xác định giá trị ngưỡng tương tự tối ưu. Ý tưởng của thuật giải di truyền như sau:

- Đầu tiên, phát sinh ngẫu nhiên nhiều cá thể, gọi là quần thể ban đầu.

- Đánh giá độ thích nghi của các cá thể.

-Thực hiện các phương thức tiến hoá để tạo ra các quần thể mới tốt hơn (có độ thích nghi cao hơn).

Như vậy, thuật giải di truyền là phương pháp tìm kiếm ngẫu nhiên được định hướng bởi số thích nghi. Thuật giải di truyền không chắc lúc nào cũng tìm được

giải pháp tối ưu, nhưng chắc là trong thời gian cho phép, thuật giải di truyền cung cấp các giải pháp tốt nhất cho vấn đề.

2.1.1. Hàm thích nghi (Fitness):

Khả năng chọn lọc vào quá trình sinh sản quần thể kế tiếp phụ thuộc vào giá trị thích nghi của các cá thể trong quần thể. Các cá thể có độ thích nghi cao thì xác suất được chọn sẽ lớn và ngược lại.

Để tính giá trị thích nghi ta dựa vào một hàm, gọi là hàm thích nghi.

Hàm thích nghi được xây dựng từ hàm mục tiêu của bài toán. Hàm mục tiêu (được xác định ban đầu) chỉ độ tốt của các cá thể.

Độ tốt của một cá thể chỉ là cơ sở để xác định tính thích nghi của cá thể đó. Chỉ đơn giản vì cá thể tốt nhất ở thế hệ trước vẫn có khả năng bị kẹt trong các thế hệ sau và cá thể chưa tốt ở thế hệ trước vẫn có thể tiềm tàng khả năng dẫn đến lời giải tối ưu.

Thông thường độ thích nghi của cá thể cũng là xác suất để cá thể đó được chọn lọc hay lai ghép khi thực hiện tạo ra thế hệ kế tiếp. Có nhiều phương pháp xác định độ thích nghi của cá thể, chẳng hạn như các phương pháp sau :

*) Phương thức Tạo Sinh (Preproduction) và Chọn (Select)

Phép tạo sinh là quá trình các cá thể được sao chép dựa trên độ thích nghi của nó.

Cá thể nào có độ thích nghi cao thì xác suất được chọn vào quá trình sinh

sản thế hệ kế tiếp sẽ lớn hơn. Điều đó không có nghĩa những cá thể có độ thích nghi thấp không được chọn. Có nhiều quy tắc chọn, ở đây ta tìm hiểu quy tắc chọn theo bàn Roulette.

Đây là nguyên tắc chọn lọc dựa theo hoạt động của bàn Roulette. Mỗi cá thể sẽ chiếm một cung trên bàn Roulette. Cá thể có độ thích nghi càng cao thì góc tương ứng với cung đó càng lớn. Việc chọn lọc theo bàn Roulette được tiến hành như sau :

- Sắp xếp các cá thể theo độ thích nghi giảm dần (có thể không cần sắp xếp).

- Lần lượt đặt giá trị thích nghi của các cá thể kế nhau trên cung một đoạn $[0,1]$. Như vậy mỗi cá thể sẽ chiếm một đoạn con trong đoạn $[0,1]$. Để chọn một cá thể, ta phát sinh một số ngẫu nhiên p trên đoạn $[0,1]$. Giá trị của p nằm trong khoảng con nào thì cá thể chiếm khoảng con đó sẽ được chọn.

Còn có nhiều quy tắc chọn lọc khác như: quy tắc chọn lọc xén (xác định bao nhiêu phần trăm cá thể tốt nhất trong quần thể sẽ được chọn), quy tắc chọn lọc theo kiểu rải, quy tắc chọn lọc cục bộ, quy tắc chọn lọc nhiều lần,...

*) Lai ghép (CrossOver):

Phép lai ghép là quá trình hình thành các cá thể mới trên cơ sở những cá thể cha mẹ. Có nhiều quy tắc lai ghép, đơn giản nhất là quy tắc lai ghép đơn điểm.

Lấy hai cá thể cha mẹ A và B từ tập các cá thể đã được chọn lọc theo phương pháp chọn đã nêu ở trên. Phát sinh ngẫu nhiên một số tự nhiên k nằm trong đoạn $[1, N-1]$ với N là chiều dài của gen. Điểm
Ví dụ : (biểu diễn gen bằng chuỗi nhị phân)

$$\left. \begin{array}{l} A = 001101 \\ B = 110101 \end{array} \right\} \xrightarrow{k=2} \left\{ \begin{array}{l} A = 000101 \\ B = 111101 \end{array} \right. \quad (\text{lai ghép tại vị trí } k = 2)$$

Quy tắc lai ghép đa điểm là một dạng tổng quát của lai ghép đơn điểm. Trong lai ghép đa điểm, thay vì chỉ chọn một điểm lai ghép, ta chọn nhiều điểm lai ghép $k_1, k_2, \dots, k_n$. n điểm lai
Ví dụ:

$$\left. \begin{array}{l} A = 00\underline{1101} \\ B = \underline{11}01\underline{01} \end{array} \right\} \xrightarrow{k_1=1, k_2=3, k_3=5} \left\{ \begin{array}{l} A' = 01\underline{0101} \\ B' = \underline{10}11\underline{01} \end{array} \right.$$

(lai ghép tại vị trí $k_1= 1, k_2= 3, k_3= 5$)

Còn một quy tắc lai ghép khác như mặt nạ, quy tắc tạo sinh đường ...

*) Đột biến (*mutation*)

Đột biến là hiện tượng cá thể con mang một số tính trạng không có trong gen di truyền của cha mẹ. Phép đột biến chỉ được phép xảy ra với xác suất thấp $p_{\text{đột biến}}$ cho trước (hoặc có thể lấy $p_{\text{đột biến}} = 1/N$ với N là chiều dài gen cá thể). Đột biến có thể xảy ra tại một hay nhiều thành phần gen nhưng do xác suất đột biến thấp nên người ta chỉ cho đột biến trên một thành phần gen là tối đa.

Khi đó phép đột biến thực hiện như sau : phát sinh ngẫu nhiên một số thực k nằm trong khoảng $[1, N]$ với N là chiều dài của gen theo một công thức đột biến cho trước.

Nhận xét:

k này chia gen của hai cá thể cha mẹ A thành A_1A_2 và B_1B_2 . Lai ghép đơn điểm tạo ra hai cá thể mới có gen là A_1B_2 và B_1A_2 . Phép lai xảy ra với xác suất lai p_{lai} cho trước.

ghép này sẽ chia gen của hai cá thể cha mẹ A, B thành $n + 1$ đoạn. Hai gen mới sẽ được tạo ra theo cách : các đoạn ở vị trí lẻ được giữ nguyên, các đoạn ở vị trí chẵn được hoán chuyển với nhau.

Trong quá trình thực hiện thuật giải di truyền phải luôn duy trì một quần thể có tính đa dạng. Tính đa dạng thể hiện trong quần thể không chỉ gồm những cá thể có độ thích nghi cao sẽ chiếm tỉ lệ nhiều hơn do quy tắc chọn lọc quy định. Quá trình sinh sản (lai ghép, đột biến) nhằm tạo ra những cá thể có gen mới. Cá thể mới có thể có độ thích nghi cao hơn hoặc thấp hơn cá thể cha mẹ. Chính điều đó tạo nên tính đa dạng của quần thể.

2.2. Mô tả thuật giải di truyền :

Thuật giải di truyền bao gồm các thành phần chính:

- Cách khởi tạo quần thể ban đầu.
- Hàm đánh giá độ thích nghi của các cá thể.
- Các phương thức tiến hoá....

Thuật giải di truyền mô tả như sau:

Bắt đầu

$t = 0$;

Khởi tạo $P(t)$;

Tính độ thích nghi cho các cá thể thuộc $P(t)$;

Khi (điều kiện dừng chưa thỏa) lặp

Bắt đầu

$t = t + 1$;

Chọn lọc $P(t)$ từ $P(t - 1)$;

Tính độ thích nghi cho các cá thể thuộc $P(t)$;

Kết thúc

2.3. Cơ chế thực hiện thuật giải di truyền

- Tại thời điểm ban đầu ($t = 0$) ta khởi tạo quần thể $P(t)$ (gọi là quần thể ban đầu): phát sinh một số lượng lớn, hữu hạn các cá thể có gen ngẫu nhiên.

Sau đó dựa vào một hàm số mà ta gọi là hàm thích nghi để xác định độ thích nghi các cá thể. Do phát sinh ngẫu nhiên nên tính thích nghi của cá thể trong quần thể không xác định.

- Để cải thiện tính thích nghi của quần thể, ta tạo ra các quần thể mới. Từ thế hệ hiện tại, ta dùng các thao tác sau để tạo ra các thế hệ sau có tính thích nghi tốt hơn:

+ Đầu tiên là sao chép nguyên các cá thể có độ thích nghi cao từ thế hệ hiện tại đưa sang thế hệ kế tiếp bằng phương thức chọn, để đảm bảo tính thích nghi của thế hệ sau luôn ở mức hợp lý.

Phương thức này thực hiện theo nguyên tắc cá thể có độ thích nghi cao

thì xác suất chọn sẽ lớn và ngược lại. Nhưng điều này không có nghĩa là những cá thể có độ thích nghi thấp không được chọn.

+ Thao tác thứ hai là tạo ra các cá thể mới từ các cá thể được chọn có độ thích nghi cao từ thế hệ hiện tại bằng cách thực hiện kết hợp các phương thức lai ghép và đột biến.

* Phép lai ghép thực hiện bằng cách kết hợp hai cá thể cha mẹ theo một quy tắc để tạo ra hai cá thể con mới. Phép lai ghép diễn ra theo một xác suất lai cho trước.

Phương thức chọn và lai ghép cho phép tạo ra các thế hệ sau :

* Trong trường hợp quần thể phát sinh ngẫu nhiên ban đầu có đặc tính chưa phong phú hay chưa phù hợp. Ta tạo ra quần thể mới chỉ bằng thao tác chọn lọc và lai ghép thì các cá thể lời giải trong quần thể sẽ chỉ tập trung trong một khoảng giới hạn mà không tiến tới được lời giải tối ưu. Để giải quyết vấn đề trên ta phải thực hiện phương thức đột biến. Tuy nhiên phép đột biến chỉ được phép diễn ra với xác suất thấp vì phép đột biến có thể làm mất đi những cá thể được chọn lọc và lai ghép có độ thích nghi cao.

- Thế hệ mới sẽ được xử lý như thế hệ trước đó. Việc xử lý sẽ dừng khi đạt được lời giải tối ưu hoặc thời gian cho phép kết thúc

2.4. Các bước thực hiện quan trọng trong thuật giải di truyền

Giải quyết bài toán bằng thuật giải di truyền, cần phải thực hiện các bước quan trọng sau đây :

Bước 1: Chọn mô hình cho giải pháp của bài toán: Chọn một số tượng trưng cho toàn bộ các giải pháp có thể có của bài toán.

Bước 2: Chỉ định cho mỗi giải pháp một ký hiệu. Ký hiệu có thể là một dãy các số nhị phân, hoặc dãy số thập phân, dãy các chữ, hoặc dãy hỗn hợp các số và chữ. Thường dùng nhất là dãy các số nhị phân.

Bước 3: Tìm hàm số thích nghi và tính độ thích nghi của các cá thể.

Bước 4: Dựa vào độ thích nghi của

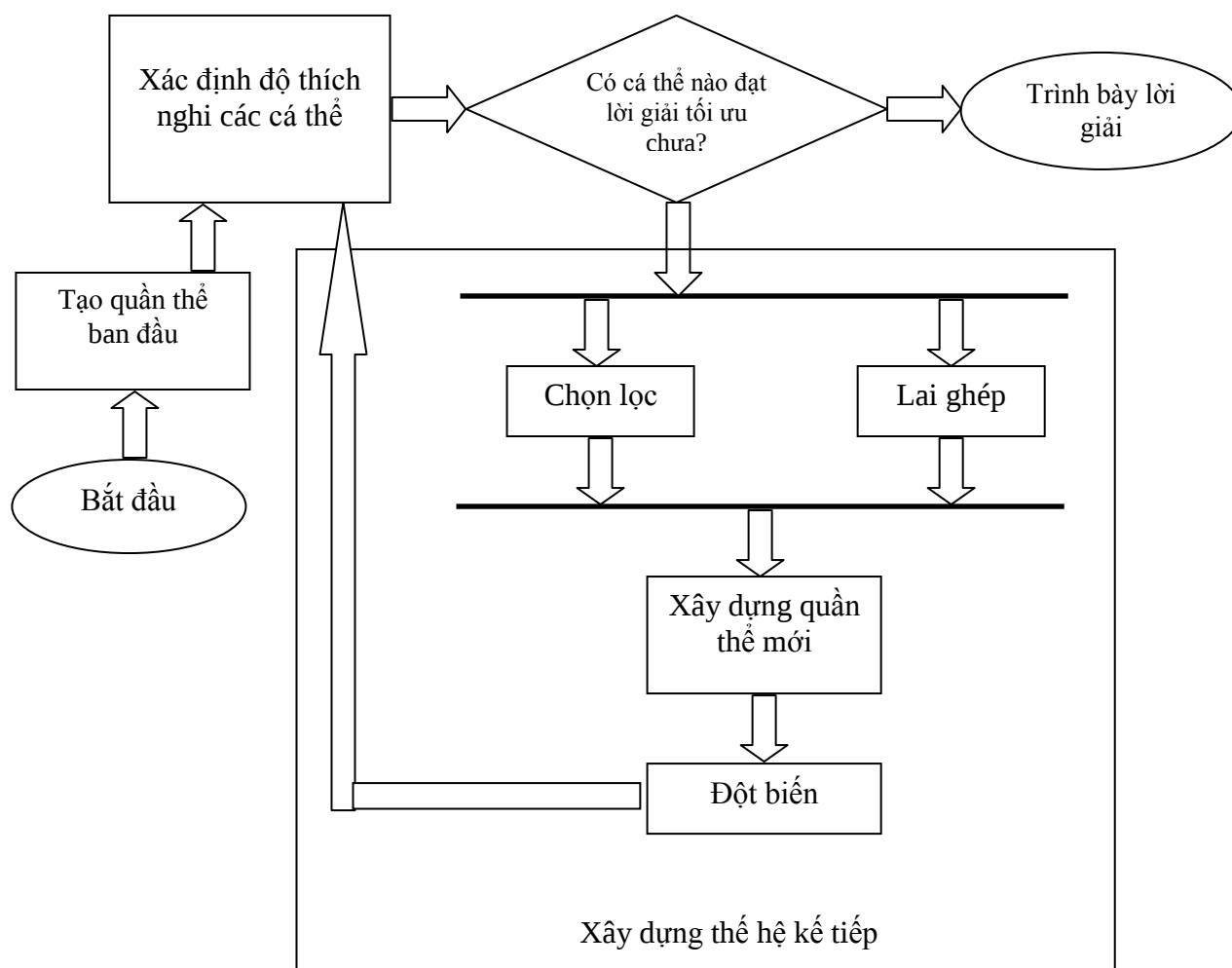
các cá thể để thực hiện việc tạo sinh và chọn lọc, thực hiện các phương thức tiến hoá như lai ghép, đột biến .

Bước 5: Tính độ thích nghi của các cá thể mới. Loại bỏ các cá thể kém nhất và chỉ giữ lại các cá thể tương đối tốt.

Bước 6: Nếu chưa tìm được lời giải (cá thể) tối ưu hay tương đối tối ưu hay chưa hết thời gian cho phép thì quay lại bước 4.

Bước 7: Tìm được lời giải tối ưu hay hết thời gian cho phép thì báo cáo kết quả, kết thúc thuật giải .

Sơ đồ minh họa quá trình tối ưu của thuật giải di truyền:



2.5. Áp dụng thuật giải di truyền xác định ngưỡng tương tự tối ưu

Cũng như các bài toán tối ưu mà thuật giải di truyền giải quyết, ta cần giải quyết các vấn đề sau:

- Biểu diễn các biến của vấn đề.
 - Tạo quần thể ban đầu.
 - Xác định hàm thích nghi của vấn đề, xác định giá trị thích nghi của các cá thể.
 - Thực hiện các phương thức tiến hoá.
- Mô tả thuật giải;

1. Khởi tạo :

- Đọc bảng quyết định;
- Định nghĩa độ đo tương tự;
- Tạo quần thể ban đầu: Lấy các ngưỡng ban đầu trong khoảng $[0,1]$;
- Tính độ thích nghi của quần thể ban đầu;

2. Tiến hành thuật giải di truyền

while (not(điều kiện kết thúc))
{Tạo sinh; Lai ghép; Đột biến; Tính hàm thích nghi của quần thể mới;}

3. Xác định giá trị ngưỡng tương tự tối ưu.

III. KẾT LUẬN

Khi sử dụng giá trị ngưỡng tối ưu tìm được bằng thuật giải di truyền để làm đầu vào cho thuật giải phân lớp, chưa chắc ta đã có kết quả phân

lớp tốt theo nghĩa có ít phân tử không phân lớp được. Tuy nhiên bằng cách xử lý tiếp theo là chọn giá trị lớn nhất cho mỗi thành phần trong bộ ngưỡng tối ưu trong nhiều lần thực hiện, kết quả thu được thường tốt hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng việt:

1. Nguyễn Bá Tường (2011), *Cơ sở dữ liệu Quan hệ & Ứng dụng*, NXB Thông tin và Truyền thông.
2. Hoàng Kiếm (2001), *Giải một bài toán trên máy tính như thế nào*", Tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội.
3. Hoàng Kiếm - Lê Hoàng Thái (2000), *"Thuật Giải Di Truyền- Cách Giải Tự Nhiên Các Bài Toán Trên Máy Tính"*, NXB Giáo Dục Hà Nội.

Tài liệu tiếng Anh:

4. Han Yin Shi, *A clasification study of Ruogh Sets generalization*, A thesis Master of science in Lakehead University 2004
5. Z. Pawlak, *Rough Sets - Theorycal Aspect of Reasoning about Data*, Kluwer Akademik publishers 1991
6. J. H. Holland, *"Adaptation in natural and artifical systems"* 1975

NHÀ LÃNH ĐẠO HAY NHÀ QUẢN LÝ

Th.S Nguyễn Thị Ngọc Dung

TK. Quản trị kinh doanh

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong hội nghị đào tạo của trường Cao Đẳng Kinh tế- Kỹ thuật Nghệ An, Tiến sỹ Dương Xuân Thao - Hiệu trưởng nhà trường đã đặt ra một câu hỏi lí thú “Nhà lãnh đạo hay nhà quản lý”. Đây là các khái niệm trong khoa học quản lý, hai khái niệm này được định nghĩa như thế nào? Nó có điểm gì giống và khác nhau? Tôi xin được trình bày quan điểm và mời các bạn cùng trao đổi.

II. NỘI DUNG VẤN ĐỀ

2.1. Một số khái niệm

2.1.1. Khái niệm lãnh đạo, nhà lãnh đạo

2.1.1.1. Khái niệm lãnh đạo

Lãnh đạo là một trong những khái niệm quan trọng nhất trong khoa học về tổ chức - nhân sự. Đó là một quá trình ảnh hưởng mang tính xã hội trong đó lãnh đạo tìm kiếm sự tham gia tự nguyện của cấp dưới nhằm đạt mục tiêu của tổ chức. Lãnh đạo là quá trình gây ảnh hưởng và dẫn dắt hành vi của cá nhân hay nhóm người nhằm hướng tới mục tiêu của tổ chức. Môn nhân sự hiện đại đề cao vai trò của lãnh đạo nên đối tượng này càng được nghiên cứu kỹ lưỡng hơn.

Lãnh đạo được miêu tả là “một quá trình ảnh hưởng xã hội cái mà một người có thể tìm kiếm sự giúp đỡ và hỗ trợ của những người khác nhằm

đạt được thành công cho một mục tiêu chung”. Tất nhiên cũng xuất hiện nhiều cách lí giải khác sâu hơn.

2.1.1.2. Khái niệm nhà lãnh đạo

Dù nhìn nhận theo cách nào, thì một nhà lãnh đạo phải đảm bảo được 3 yếu tố: khả năng tạo tầm nhìn, khả năng truyền cảm hứng và khả năng gây ảnh hưởng. Hiểu một cách đơn giản, nhà lãnh đạo là người có khả năng tạo ra tầm nhìn cho một tổ chức hay một nhóm và biết sử dụng quyền lực của mình để gây ảnh hưởng cho những người đi theo thực hiện tầm nhìn đó. Tùy theo từng khía cạnh nghiên cứu mà các nhà nghiên cứu có các định nghĩa khác nhau về nhà lãnh đạo.

Theo Stogdill (1974), nhà lãnh đạo phải luôn được định nghĩa cùng với sự ràng buộc của tính cách, cách ứng xử, ảnh hưởng đối với người khác, các chuỗi hoạt động tương tác, quan hệ, vị trí quản lý, và nhìn nhận của người khác về tính hợp pháp của quyền lực và sự tạo dựng ảnh hưởng.

House (2004) định nghĩa rằng nhà lãnh đạo là cá nhân có khả năng gây ảnh hưởng, kích thích và khuyến khích người khác đóng góp vào các hoạt động có hiệu quả và thành công của tổ chức họ trực thuộc.

Theo Maxwell thì định nghĩa nhà lãnh đạo là người có khả năng gây ảnh hưởng. Trong bất cứ tình huống nào, một nhóm từ hai người trở lên luôn luôn có một người có ảnh hưởng nổi bật, người đó là lãnh đạo. Vì vậy mỗi chúng ta đều gây ảnh hưởng và bị ảnh hưởng từ người khác. Điều này có nghĩa là: tất cả chúng ta là người lãnh đạo người khác trong một vài lĩnh vực; ngược lại ở một số lĩnh vực khác chúng ta được người khác dẫn dắt. Không ai nằm ngoài quy luật này: hoặc là nhà lãnh đạo hoặc là người bị lãnh đạo.

Nhà lãnh đạo có thể xuất hiện ở mọi vị trí, từ những người có chức vụ quan trọng đến những người có vị trí bình thường như chủ tịch nước, tổng thống, vua, các bộ trưởng, chủ tịch các tập đoàn đa quốc gia, giám đốc, kế toán trưởng, trưởng phòng, nhân viên, thuyền trưởng, cha xứ, giáo chủ một giáo phái, hay thậm chí là đội trưởng đội bóng, cha mẹ trong gia đình, trưởng nhóm trong một nhóm bạn học... Có thể thấy nhà lãnh đạo luôn xuất hiện trong các nhóm hoặc tổ chức với tư cách là người đại diện, dẫn đầu, có khả năng đề xướng ý hướng đi cho mọi người, và quyết định cho các hoạt động nội bộ.

2.1.1.3. Sự khác nhau giữa “lãnh đạo” và “Nhà lãnh đạo”

Chúng ta nên chú ý phân biệt hai cụm từ: “lãnh đạo” và “Nhà lãnh

đạo”. Lãnh đạo là động từ, chỉ hoạt động, còn nhà lãnh đạo là danh từ chỉ chủ thể thực hiện hành động. Nhưng lãnh đạo và nhà lãnh đạo không phải bao giờ cũng gắn với nhau. Đôi khi người được mệnh danh là nhà lãnh đạo thì không thực hiện được công việc lãnh đạo. Vì vậy, trong thực tế, thường có hai kiểu nhà lãnh đạo: nhà lãnh đạo chức vị và nhà lãnh đạo thật sự.

Nhà lãnh đạo chức vị có quyền hành do vị trí, nghi thức, truyền thống và các cơ cấu tổ chức đem lại. Nhà lãnh đạo này sử dụng chức vụ để gây ảnh hưởng lên người khác, khi mất chức rồi thì không còn gây ảnh hưởng lên người khác được nữa. Mọi người sẽ không phục tùng nhà lãnh đạo này nếu sự việc nằm ngoài thẩm quyền của ông ta.

Nhà lãnh đạo thật sự là nhà lãnh đạo dùng tài năng, phẩm chất của mình để gây ảnh hưởng tới mọi người, lôi cuốn mọi người đi theo con đường của họ. Đây mới là những nhà lãnh đạo có giá trị bền vững, sức mạnh của họ đến tự nhiên xuất phát từ con người họ chứ không phải từ cái gì bên ngoài họ.

Ví dụ:- trong doanh nghiệp thì nhà lãnh đạo cao nhất của doanh nghiệp là tổng giám đốc hoặc giám đốc. Họ là người đại diện cho doanh nghiệp trước pháp lý, trước lợi ích chung của doanh nghiệp và kết quả cuối cùng mà doanh nghiệp đạt được. Họ duy trì và phát triển doanh nghiệp

trong môi trường kinh tế cạnh tranh, ảnh hưởng đến tính hiệu quả của tài chính, cách phát sinh tiền lời cho đơn vị, nâng cao năng suất và hiệu quả lao động, sự hài lòng của nhân viên và khách hàng...

Tương tự trong nhà trường thì nhà lãnh đạo cao nhất là hiệu trưởng, đây là người có trình độ cao, uy tín, hiểu biết và có tầm nhìn để đưa nhà trường luôn vươn tới những đỉnh cao mới đáp ứng yêu cầu dạy và học, cung cấp nguồn nhân lực tốt cho xã hội.

2.1.2. Khái niệm quản lý, nhà quản lý

2.1.2.1. Khái niệm quản lý

Quản lý (thuật ngữ tiếng Anh là Management ['mænidʒmənt], đặc trưng cho quá trình điều khiển và dẫn hướng tất cả các bộ phận của một tổ chức, thường là tổ chức kinh tế, thông qua việc thành lập và thay đổi các nguồn tài nguyên (nhân lực, tài chính, vật tư, trí thức và giá trị vô hình).

Đầu thế kỷ 20 nhà văn quản lý Mary Parker Follett định nghĩa quản lý là "nghệ thuật khiến công việc được làm bởi người khác".

Quản lý trong kinh doanh hay quản lý trong các tổ chức nhân sự nói chung là hành động đưa các cá nhân trong tổ chức làm việc cùng nhau để thực hiện, hoàn thành mục tiêu chung. Công việc quản lý bao gồm 5 nhiệm vụ (theo Henry Fayol): xây dựng kế hoạch, tổ chức, chỉ huy, phối hợp và kiểm soát. Trong đó, các nguồn lực có thể được sử

dụng và để quản lý là nhân lực, tài chính, công nghệ và thiên nhiên.

2.1.2.2. Khái niệm nhà quản lý

Nhà quản lý là danh từ chung để chỉ tất cả những người thực hiện chức năng quản lý trong một tổ chức nhất định (tổ chức đó có thể là một tổ chức kinh doanh hay phi kinh doanh. Nhà quản lý nói chung cần phải có các kỹ năng sau:

- Kỹ năng kỹ thuật, chuyên môn: khả năng thực hiện một công việc cụ thể.
- Kỹ năng tư duy, nhận thức: khả năng nắm bắt, nhận thức thông tin, cơ hội, nguy cơ.
- Kỹ năng nhân sự: khả năng giao tiếp, lãnh đạo, động viên...

Tùy vào nhà quản lý đang ở vị trí nào mà yêu cầu đối với các kỹ năng đó có thể khác nhau.

Nhà quản lý nói chung cần phải có các phẩm chất:

- Có khả năng giao tiếp tốt với mọi người.
- Có khả năng ra quyết định một cách nhanh chóng.
- Có tính logic, phân tích và lập luận một cách chặt chẽ.
- Có khả năng động viên và lãnh đạo mọi người.
- Có thể làm việc hiệu quả, nhanh chóng và không rời khỏi khi công việc chưa hoàn thành.
- Có khả năng thuyết phục mọi người làm việc.
- Có khả năng ra những mệnh lệnh.
- Có một khả năng về chuyên môn nhất định.

2.1.2.3. Sự khác nhau giữa “Quản lý” và “Nhà quản lý”.

Hoàn toàn tương tự ta cũng thấy hai cụm từ “Quản lý” và “Nhà quản lý” có những điểm khác nhau. Quản lý là động từ, chỉ hoạt động, còn nhà quản lý là danh từ chỉ chủ thể thực hiện hành động.

Trong nội dung bài viết này ta chỉ đi sâu trong các khái niệm nhà lãnh đạo và nhà quản lý

2.2. Sự khác nhau giữa nhà lãnh đạo và nhà quản lý

Qua các khái niệm trên ta thấy rằng nhà lãnh đạo được mô tả là người "tìm đường", nhà quản lý là người "đi đường", chức năng lãnh đạo là "bức tranh lớn", chức năng quản lý lại hẹp hơn.

Ví dụ: Trong doanh nghiệp, người đứng đầu thường giữ cả hai vai trò lãnh đạo và quản lý, trong tình huống này họ thực hiện công việc lãnh đạo, trong tình huống khác họ thực hiện công việc quản lý. Mọi người có thể gọi họ là nhà lãnh đạo hoặc nhà quản lý của doanh nghiệp, và điều này dẫn tới những nhầm lẫn giữa nhà quản lý và nhà

lãnh đạo. Phải chú ý rằng, một nhà lãnh đạo cũng là một nhà quản lý chuyên nghiệp, nhưng một nhà quản lý giỏi chưa chắc đã là một nhà lãnh đạo.

Theo tác giả của nhiều cuốn sách viết về lãnh đạo, John Maxwell thì điểm khác biệt lớn nhất giữa nhà lãnh đạo và nhà quản lý được phân biệt dựa vào khả năng gây ảnh hưởng. Theo ông, để biết một người có thể lãnh đạo hay chỉ làm quản lý là đề nghị họ tạo ra những thay đổi tích cực. Nhà quản lý có thể tiếp tục duy trì phương hướng của tổ chức nhưng họ không đủ sức ảnh hưởng để đưa tổ chức tới một định hướng mới.

Điểm khác biệt thứ hai, đó là giữa một nhà lãnh đạo và một nhà quản lý là khả năng tạo ra tầm nhìn. Nhà lãnh đạo có khả năng tạo ra tầm nhìn cho tổ chức, hướng tới mục tiêu tương lai của tổ chức, còn nhà quản lý thì chỉ tập trung vào mục tiêu hiện tại của tổ chức. Ta có thể tóm tắt trong bảng so sánh sau:

Nhà lãnh đạo	Nhà quản lý
- Họ là người làm thay đổi, truyền cảm hứng, thúc đẩy và ảnh hưởng đến các cá nhân cộng tác với họ. - Họ có tư duy trừu tượng và trực quan: có tầm nhìn vào những điều mà tổ chức có thể trở thành, làm được. - Dựa vào tổ chức và nhóm cộng tác với nhau để thúc đẩy mọi người và sử dụng sự thuyết phục. - Thay đổi và định hướng - Thay đổi tổ chức - Tạo ra viễn cảnh, tầm nhìn - Tạo cảm hứng	- Họ thiên về điều phối: lên kế hoạch, tổ chức, hướng dẫn và điều khiển nhân viên. - Họ làm việc dựa trên các quy định, điều luật và mang tính khoa học, chặt chẽ. - Dựa vào những kỹ năng phổ biến, những kỹ thuật và công cụ rõ ràng, trên cơ sở lập luận và kiểm tra - Dự đoán được và thực hiện theo mệnh lệnh - Duy trì tổ chức - Hiện thực hóa tầm nhìn - Cứng nhắc vào các quy tắc

2.3. Một số suy nghĩ

Khi nhìn nhận lại hai khái niệm này tôi có suy nghĩ ở Việt Nam mình hai khái niệm này đã được phân định rõ ràng hay chưa? Chúng ta có phân biệt giữa lãnh đạo và quản lý theo mô hình “Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý”, nhưng khi đi vào chi tiết thì còn nhiều vấn đề phải bàn. Trong thực tế những người đáng lẽ phải làm lãnh đạo thì họ chỉ là người quản lý và ngược lại. Có quan điểm cho rằng “Không cần giỏi về chuyên môn, chỉ cần giỏi về quản lý là cho làm lãnh đạo”, điều này đúng hay sai? Ngược lại có người giỏi về chuyên môn nhưng khi cho làm lãnh đạo lại dễ cơ quan bê bối mất kiểm soát? Chưa nói đến rất nhiều lãnh đạo lại “học giả”, “mua quan, bán chức” vi phạm đạo đức nghề nghiệp... Tất cả những điều đó sẽ tạo nên những mầm mống của tệ nạn tham nhũng, hách dịch... không tốt cho xã hội. Trên thực tế có rất nhiều người có thể được coi vừa là nhà lãnh đạo vừa là nhà quản lý vì họ có đầy đủ kỹ năng và phẩm chất của cả hai. Nhưng ngược lại có một số người công việc của họ là quản lý, nhưng họ hiểu ra rằng họ có thể dùng tiền mua nhiều thứ trừ "trái tim" của những người lao động, càng khó hơn để tập hợp những trái tim này vượt qua một chặng đường dài và nhiều gian khổ, khi đó họ lựa chọn cách làm của một nhà lãnh đạo? Ở góc độ nhà

trường, lãnh đạo nhà trường có hiệu trưởng, lãnh đạo khoa, phòng có các trưởng phòng, trưởng khoa, lãnh đạo bộ môn có các trưởng bộ môn... Trong chúng ta các chức danh đó đã là nhà lãnh đạo chưa hay chỉ là nhà quản lý? Hoặc bản thân ở các chức vụ thấp hơn nhà quản lý bao giờ sẽ trở thành nhà lãnh đạo? Ví dụ: cô X bây giờ chỉ là nhà quản lý, trong tương lai cô ấy có thể trở thành nhà lãnh đạo được hay không? Tại sao không? Điều này hoàn toàn phụ thuộc vào sự phấn đấu rèn luyện của bản thân cô đó. Đây cũng chính là những trăn trở mà trong công việc, trong các hội nghị giao ban Hiệu trưởng nhà trường thường nói “phải nghĩ ra việc để làm, chứ cái gì cũng hiệu trưởng bảo mới làm”? Nên chăng?

III. KẾT LUẬN

Trong khuôn khổ bài viết, tác giả còn rất nhiều hạn chế, mong nhận được nhiều sự trao đổi của các bạn đồng nghiệp. Ở bài viết này tác giả mới đề cập đến hai khái niệm nhà lãnh đạo, nhà quản lý, còn nhà quản trị thì sao? Mối quan hệ giữa các khái niệm này? Xin mời các bạn chúng ta cùng trao đổi ở bài viết sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. web.cic32.com.vn,wwbste:wwwfli.com.vn
2. wikipedia bách khoa toàn thư mở

MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ - HỆ SỐ GIA TĂNG VỐN SẢN LƯỢNG (ICOR) CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY

Th.S Hồ Thị Hiền

GV khoa Quản trị Kinh doanh

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vốn đầu tư là yếu tố vật chất trực tiếp quyết định tăng trưởng kinh tế, giống như "có bột mới gột nên hồ". Hiệu quả đầu tư không chỉ tác động tới tăng trưởng kinh tế về số lượng, mà còn tăng trưởng với cùng một tốc độ, nhưng với số vốn đầu tư ít hơn, tức là nâng cao chất lượng tăng trưởng, tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, đổi mới mô hình tăng trưởng. Mặt khác, nâng cao hiệu quả đầu tư còn là yếu tố góp phần kiềm chế lạm phát, giảm bội chi ngân sách, giảm nợ công, giảm nhập siêu... Hiệu quả đầu tư được biểu hiện ở nhiều chỉ tiêu, như vốn đầu tư/GDP tăng (tức là để tăng một đồng GDP, thì cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư); GDP/vốn đầu tư (tức là 1 đồng vốn đầu tư tạo ra bao nhiêu đồng GDP); hệ số ICOR (tỷ lệ vốn đầu tư/GDP chia cho tốc độ tăng GDP, tức là để tăng 1% GDP, cần bao nhiêu phần trăm vốn đầu tư/GDP). Trong 3 chỉ tiêu trên, chỉ tiêu ICOR (Incremental Capital - Output Ratio) là tổng hợp nhất.

II. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm

Trong tiếng Việt, ICOR còn được gọi là hệ số gia tăng vốn – sản lượng (hệ số sử dụng vốn, hay hệ số đầu tư tăng trưởng, hay tỷ lệ vốn trên sản lượng tăng thêm, v.v...)

ICOR là một chỉ số cho biết muốn có thêm một đơn vị sản lượng trong một thời kỳ nhất định cần phải bỏ ra thêm bao nhiêu đơn vị vốn đầu tư trong kỳ đó.

Công thức:

$$ICOR = \frac{K_t - K_{(t-1)}}{Y_t - Y_{(t-1)}} = \frac{\Delta K}{\Delta Y}$$

Trong đó: K là vốn đầu tư, Y là sản lượng, t là kỳ báo cáo, (t-1) là kỳ trước.

Hệ số ICOR càng cao thì hiệu quả đầu tư càng thấp và ngược lại. Về mặt ý nghĩa kinh tế, hệ số ICOR tính cho một giai đoạn sẽ phản ánh chính xác hơn việc tính ICOR cho hàng năm, vì trong một thời gian ngắn (một năm) có một lượng đầu tư chưa phát huy tác dụng và cũng không phản ánh được nếu đầu tư dàn trải (đầu tư xây dựng xong thì bỏ đấy).

2.2. Thực trạng về hệ số ICOR của Việt nam giai đoạn 2006 – 2012

2.2.1. Hệ số ICOR của Việt nam giai đoạn 2006 – 2012

Tỷ lệ đầu tư trên GDP của Việt Nam luôn ở mức cao so với các nước trong khu vực. Tính trung bình từ năm 2007 đến 2008 tỷ lệ đầu tư/GDP của Việt Nam là 39.7%. Năm 2008, tỷ lệ đầu tư/GDP lên đến 43.1%.... dù đầu tư cao như vậy nhưng tốc độ tăng trưởng đạt ở mức chỉ từ 5% – 8.5%.

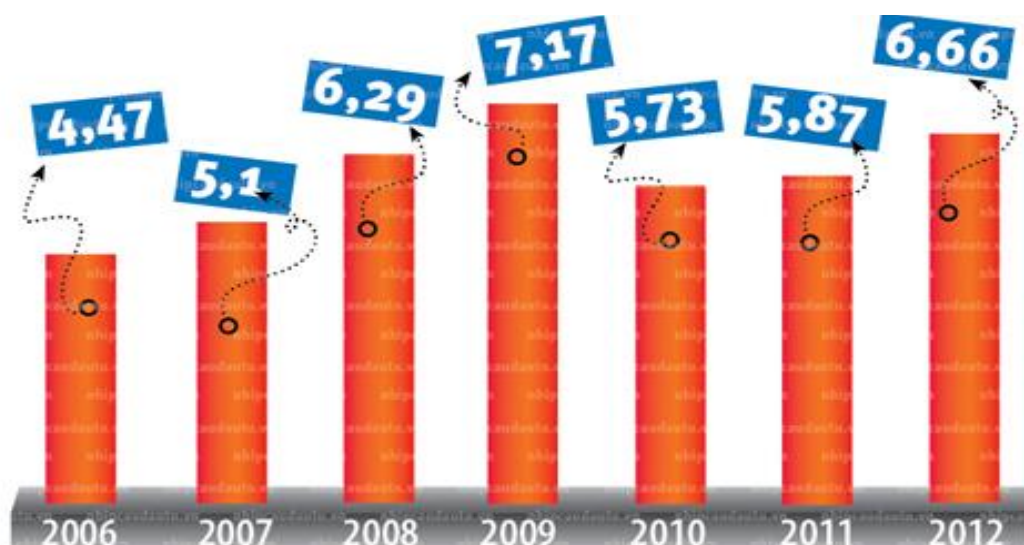
Sau đây là hệ số ICOR và tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2006 – 2012:

Bảng 2.1. Hệ số ICOR và tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt nam giai đoạn 2006-2012

Chỉ tiêu	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
ICOR	4,47	5,1	6,29	7,17	5,73	5,87	6,66
Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)	8,23	8,46	6,31	5,32	6,78	5,96	5,03

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam

Đồ thị thể hiện Hệ số ICOR của Việt Nam giai đoạn 2006 - 2012



ICOR càng cao đồng nghĩa với hiệu quả đầu tư trong nền kinh tế càng thấp. Chất lượng tăng trưởng thấp kéo dài là tiền đề gây nên lạm phát, khủng hoảng và suy thoái kinh tế. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2006-2012 có xu hướng thay đổi thăng trầm với biến động của tăng trưởng khu vực và quốc tế.

Ngay từ năm 2007, khi hệ số ICOR của Việt Nam dừng ở mức 5,1 đã có những cảnh báo về sự lãng phí trong đầu tư và hiệu quả thấp trong sử dụng nguồn lực của Việt Nam. Hệ số ICOR của nước ta trong các năm 2001-2007 là 5,2 nghĩa là cần 5,2 đồng vốn đầu tư để tăng được một đồng GDP, cao gấp rưỡi đến

gấp hai nhiều nước xung quanh trong thời kỳ đầu công nghiệp hoá. Dù các chuyên gia quan ngại và lên tiếng cảnh báo từ lâu nhưng, đến 2008, chỉ số ICOR Việt Nam lại vượt ngưỡng, lên mức 6,29. Và năm 2009, một lần nữa, chỉ số ICOR ở mức mới. Theo tính toán của Ủy ban Tài chính và Ngân sách của Quốc hội, hệ số ICOR năm 2009 của Việt Nam đã lên tới 7,17. Chỉ so với năm 2008, hệ số ICOR năm 2009 đã tăng 17,5%. Đến năm 2012 hệ số ICOR của Việt Nam vẫn ở mức 6,66. Theo khuyến cáo của các nước phát triển thì hệ số ICOR của các nước đang phát triển nên từ 3,00 đến 4,00 nghĩa là có hiệu quả trong việc sử dụng vốn đầu tư, như

vậy ICOR của Việt Nam luôn ở mức cao hơn so với khuyến cáo của các nước phát triển nghĩa là hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của Việt Nam là thấp.

Những nỗ lực của chúng ta trong việc nâng sức cạnh tranh của nền kinh tế đã không mang lại hiệu quả như mong muốn, thậm chí còn khiến tình hình kém hơn. Điều này đồng nghĩa với việc trong cuộc "so găng" với các đối thủ trong khu vực, với "thể trạng" kinh tế yếu như hiện nay, nếu các nước chỉ cần một lần có thể nhắc được mục tiêu, thì Việt Nam phải tốn sức gấp đôi, thậm chí gấp ba.

2.2.2. Một số đánh giá về hiệu quả sử dụng vốn đầu tư - Hệ số ICOR của Việt nam giai đoạn 2006 – 2012.

(1) ICOR của Việt Nam thuộc loại cao so với các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. ICOR bình quân thời kỳ 1996-2010 của Việt Nam cao gấp trên 2 lần của Đài Loan thời kỳ 1961-1980; gấp 1,9 lần của Hàn Quốc thời kỳ 1961-1980; gấp 1,6 lần của CHND Trung Hoa thời kỳ 2001-2006; gấp trên 1,3 lần của Malaysia thời kỳ 1981-1985...

(2) ICOR của Việt Nam liên tục tăng qua các thời kỳ, chứng tỏ hiệu quả đầu tư không những thấp, mà còn sụt giảm. ICOR năm 2011 cao gấp hơn 1,5 lần năm 1996, cao gấp trên 1,2 lần năm 2001, cao gấp 1,3 lần năm 2006.

(3) ICOR của 3 khu vực kinh tế có sự chuyển dịch khác nhau và cao, thấp rất khác nhau. Hệ số ICOR của khu vực nhà

nước năm 2010 là 10,2 lần, cao hơn mức 7,8 lần của năm 2006, bình quân 2006-2010 là 9,5 lần, cao gấp rưỡi hệ số chung. ICOR của khu vực ngoài nhà nước năm 2010 là 3,9 lần, thấp hơn hệ số 4,9 lần của năm 2006, bình quân 2006-2010 là 4,2 lần, thấp nhất trong các khu vực. Hệ số ICOR của khu vực này thấp nhất, do đây là nguồn vốn tự đầu tư, nên có sự chọn lựa kỹ hơn, ít bị lãng phí, thất thoát khi đầu tư, thi công. ICOR của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 2010 là 7,1 lần, cao gần gấp đôi mức 3,7 lần của năm 2006, bình quân 2006-2010 là gần 6,4 lần.

(4) ICOR cao và tăng, hiệu quả đầu tư thấp và giảm là một trong những yếu tố tiềm ẩn, sâu xa của lạm phát cao, lặp đi lặp lại, là nguyên nhân quan trọng gây bội chi ngân sách, làm tăng nợ công, làm tăng nhập siêu... trong thời gian qua.

2.3. Một số đề xuất nâng cao hiệu quả đầu tư

Thứ nhất, chuyển đổi cơ cấu nguồn vốn đầu tư trên cơ sở giảm tỷ trọng nguồn vốn của khu vực nhà nước, tăng tỷ trọng nguồn vốn của khu vực ngoài nhà nước, giữ vững tỷ trọng của nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bản thân việc chuyển đổi cơ cấu nguồn vốn đầu tư của các khu vực có hệ số ICOR khác nhau cũng góp phần làm giảm hệ số ICOR chung.

Thứ hai, nguồn vốn khu vực nhà nước bao gồm nguồn vốn ngân sách nhà nước, nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước, nguồn vốn tự có của doanh nghiệp

nhà nước. Trong điều kiện, ngân sách nhà nước còn bội chi lớn và giảm tỷ lệ bội chi/GDP, trong điều kiện đầu tư công tuy có vai trò quan trọng, nhưng cũng có những hạn chế bất cập, thì việc giảm tỷ trọng đầu tư công từ nguồn này, trên cơ sở đẩy mạnh xã hội hoá, thực hiện phương thức BOT, đối tác công - tư..., mở rộng việc thực hiện nguồn vốn ODA cho các thành phần kinh tế khác và chuyển dần trách nhiệm quản lý, trả nợ cho các đơn vị nhận ODA, là cơ sở để tăng hiệu quả.

Thứ ba, tăng tỷ trọng nguồn vốn khu vực ngoài nhà nước (từ mức 36,1%, năm 2010 lên trên 40%), do khu vực này còn nhiều tiềm năng và có hệ số ICOR thấp. Tuy nhiên, cần hướng nguồn vốn này đầu tư trực tiếp cho sản xuất - kinh doanh, cho tăng trưởng, tránh chạy lòng vòng qua các kênh đầu tư, tạo nên sự nóng/lạnh đột ngột về giá trên các kênh đầu tư này.

Thứ tư, đối với nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cần định hướng chọn lọc vào nguồn có kỹ thuật - công nghệ cao, công nghệ sạch; vào ngành và lĩnh vực đầu tư như chế tạo, chế biến; vào những vùng, những địa bàn để chuyển giao công nghệ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và kiểm tra họ để tránh chuyển gián.

III. KẾT LUẬN

Hệ số ICOR giúp các nhà lập kế hoạch tăng trưởng kinh tế xác định xem để kinh tế kỳ này cứ tăng 1% so với kỳ trước

thì cần tăng vốn đầu tư trong kỳ này lên bao nhiêu phần trăm so với kỳ trước. Tuy nhiên vì sự cần thiết phải thỏa mãn các giả thiết khi tính toán ICOR, người ta chỉ sử dụng hệ số này vào kế hoạch hóa kinh tế ngắn hạn (quý, nửa năm hoặc một năm).

Hệ số ICOR - Hiệu quả sử dụng tổng hợp của vốn đầu tư phát triển. Vốn đầu tư là yếu tố vật chất quyết định tốc độ tăng trưởng kinh tế. Nhưng tăng trưởng kinh tế không chỉ dựa vào lượng vốn đầu tư nhiều hay ít, mà quan trọng hơn là dựa vào hiệu quả sử dụng của lượng vốn này cao hay thấp.

Ở góc độ toàn nền kinh tế, hệ số ICOR biểu hiện tỷ lệ vốn đầu tư so với tốc độ tăng trưởng GDP. Ở nước ta tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội so với GDP còn thấp so với các quốc gia trong khu vực. Vấn đề đặt ra là phải có các chính sách và biện pháp để tăng huy động vốn (cả về số lượng và tỷ lệ) và đặc biệt quan trọng là phải nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn đầu tư.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hồng Minh (2010), *Giáo trình Kinh tế Đầu tư* (chuyên khảo dành cho cao học kinh tế), Khoa Kinh tế Đầu tư, Trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội.
2. Ngô Thắng Lợi, *Giáo trình Kinh tế Phát triển* (chuyên khảo dành cho cao học kinh tế), Bộ môn Kinh tế Phát triển, Trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội.
3. Tổng cục Thống Kê Việt Nam về tình hình vốn đầu tư và hệ số ICOR của Việt Nam giai đoạn 2006–2012.

QUẢN LÝ DỊCH HẠI TỔNG HỢP TRÊN CÂY VẢI (IPM TRÊN CÂY VẢI)

Th.S Võ Thị Dung

Phó khoa Nông – Lâm - Ngư

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trên cây trồng có rất nhiều loài dịch hại cùng gây hại như: Sâu, bệnh, cỏ dại, chim, chuột... trong đó sâu, bệnh và cỏ dại là các đối tượng thường xuyên xuất hiện gây hại và có khả năng phát sinh thành dịch, làm ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả kinh tế. Những năm gần đây do quá lạm dụng về thuốc bảo vệ thực vật trong phòng trừ dịch hại nên một số loài dịch hại thứ yếu đã trở thành chủ yếu trên nhiều loại cây trồng, vì vậy công tác Bảo vệ thực vật lại càng khó khăn hơn, với mục tiêu đặt ra cho ngành Bảo vệ thực vật là phòng trừ dịch hại có hiệu quả kinh tế, an toàn đối với người và động vật sử dụng các sản phẩm Nông nghiệp, không làm ô nhiễm môi trường xung quanh.

Trong sản xuất Nông nghiệp có nhiều biện pháp tác động vào sản xuất nhằm tăng năng suất hạn chế sự gây hại của các loài dịch hại như: Biện pháp canh tác kỹ thuật, biện pháp vật lý cơ giới, biện pháp sinh học và biện pháp hóa học, tuy nhiên nếu dùng riêng rẽ các biện pháp trong Bảo vệ thực vật thì còn tồn tại nhiều hạn chế

thậm chí khi dịch hại bùng phát thành dịch cũng không có khả năng dập dịch gây tổn thất rất lớn trong sản xuất. Biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) là một hệ thống điều khiển dịch hại bằng cách sử dụng tất cả những kỹ thuật thích hợp trên cơ sở sinh thái hợp lý để giữ cho chủng quần dịch hại phát triển dưới ngưỡng gây hại kinh tế. Mục đích cuối cùng của IPM là tìm ra những biện pháp có hiệu quả, có lợi về mặt kinh tế nhằm hạn chế tác hại của sâu bệnh, làm cho cây trồng đạt năng suất cao và phẩm chất nông sản tốt, không gây ô nhiễm môi trường. Với mục đích như vậy IPM không chỉ nhằm tiêu diệt dịch hại mà vẫn duy trì các loài dịch hại tồn tại trên cây ở mật độ thấp có thể chấp nhận được và không gây thiệt hại kinh tế, đảm bảo ổn định quan hệ giữa các loài trong hệ sinh thái đồng ruộng.

Đối với cây vải trong chu kỳ một năm cây diễn ra quá trình sinh trưởng phát triển qua các thời kỳ khác nhau: ra lộc và phát triển cành lá, ra hoa, hình thành quả và phát triển quả, nên dịch hại thường xuyên xuất hiện trên cây. Vì vậy biện pháp quản lý tổng hợp dịch

hại vải phải nằm trong một thể thống nhất và đồng bộ cùng các biện pháp quản lý cây vải trên vườn trồng.

II. NỘI DUNG

2.1. Các dịch hại và thiên địch phổ biến trên cây vải

Bảng 1: Các dịch hại và thiên địch phổ biến trên cây vải

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1	Ruồi đục quả	<i>Bactrocera dorsalis</i> H
2	Sâu đục gân lá	<i>Connopomorpha litchiella</i> Bradley
3	Sâu đục cuống quả	<i>Connopomorpha sinensis</i> Bradley
4	Bọ xít	<i>Tessaratomia papilosa</i> Drury
5	Rệp muội	<i>Aphis gossypii</i> Glover
6	Sâu đục cành	<i>Aristobia testudo</i> Voeti
7	Bướm chích quả	<i>Ophideres fullonia</i> L
8	Bệnh lở rễ	<i>Fusarium</i> sp
9	Bệnh thối rễ	<i>Pythium</i> sp
10	Bệnh chết rũ	<i>Phytophthora</i> sp
11	Nhện lông nhung	<i>Eriophyes litchii</i> Keifer
12	Bệnh sương mai	<i>Phytophthora litchi</i> Chen
13	Bệnh thán thư	<i>Collectrichum gloeosporioides</i> Penz
14	Ruồi ăn rệp	<i>Ischiodon scutellaris</i> Fabr
15	Bọ rùa đỏ	<i>Micraspis discolor</i> Fabr
16	Bọ rùa 8 chấm	<i>Harmonia octomaculata</i> Fabr
17	Ong đen	<i>Ooencyrtus phongi</i> Tryaptzin
18	Ong xanh	<i>Anastatus japonicus</i> Ashamead

2.2. Các biện pháp trong chương trình IPM

2.2.1. Biện pháp canh tác và vật lý cơ giới

Đây là biện pháp quan trọng có tác dụng làm tăng tính chống chịu dịch hại và điều kiện ngoại cảnh bất lợi của cây vải, hạn chế nguồn dịch hại lưu tồn trên vườn vải và tạo môi trường không thuận lợi đối với dịch hại phát triển.

- Đốn tỉa tạo tán và vệ sinh vườn sau thu hoạch

Sau mỗi vụ thu hoạch quả vệ sinh vườn vải, thu dọn những quả rụng, cành lá khô trong vườn để tiêu hủy. Tập trung tỉa cành, tạo hình cho cây bằng cách dùng kéo cắt cành cắt bỏ hết các cành nhỏ, cành tăm, cành bị sâu bệnh, các cành mọc chen trong tán, đặc biệt là các chồi vượt vừa mọc ra trong mùa đông nhằm làm cho tán cây thông thoáng hạn chế được sâu bệnh phát sinh phát triển, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cây phân hóa

mầm hoa tốt, đồng thời tăng cường bổ sung dinh dưỡng cho cây để cho cây khỏe hơn sẽ hạn chế được tình trạng rụng hoa, rụng quả non sau này.

- Làm cỏ và tủ gốc

Thường xuyên làm sạch cỏ trong vùng tán của cây, trồng cây che phủ đất hoặc duy trì thảm cỏ ở ngoài vùng tán không ảnh hưởng đến sinh trưởng của

cây, duy trì độ ẩm của đất, chống xói mòn và tạo môi trường thuận lợi cho quần thể thiên địch phát triển. Có thể phun thuốc trừ cỏ (thuốc trừ cỏ Ronstar 25EC pha với nồng độ 10cc thuốc/1 bình 10 lít) ở những trang trại lớn và chỉ áp dụng biện pháp trừ cỏ khi cỏ trong vườn phát triển quá rậm rạp.

- Bón phân:

Bảng 2: Lượng phân bón cho cây vải/năm

Tuổi cây	Lượng phân bón cho cây/năm (kg)		
	Đạm urê	Super lân	Kali
1-3	0,2	0,5 – 0,7	0,2 – 0,5
4-6	0,5	0,8 – 1,0	0,5 – 0,8
7-10	0,8 – 1,0	1,0 - 1,5	0,8 – 1,0
10-15	1.0 – 1,5	1.7 – 2,0	1,0 – 1,5
>15	1.5 – 1,7	2,0 – 2,5	1,5 – 2,0

Mỗi năm bón phân cho cây vải từ 3 - 4 đợt như sau:

Bón lót: Sau mỗi lần thu hoạch phải tiến hành bón sớm kết hợp với việc tỉa cành tạo tán cây, chủ yếu bón phân chuồng hoặc phân hữu cơ cho cây.

Bón thúc: 2 - 3 đợt vào các lần ra lộc của cây để lộc ra tập trung, việc bón phân cho cây vải phải kết thúc vào tháng 10 hàng năm để hạn chế ra lộc đông nhằm tăng năng suất quả năm sau, hạn chế sâu bệnh hại.

Riêng vào thời kỳ hình thành quả và trước thời kỳ thu hoạch quả 15 ngày bón thêm phân Kali để tăng khả năng chống chịu bệnh sương mai trên vỏ quả.

- Tưới nước

Tưới đầy đủ nước cho cây vào mùa khô đặc biệt vào thời kỳ cây ra hoa hình thành quả phải đảm bảo đủ nước cho cây để hạn chế sự rụng quả và nứt quả sau này.

- Vào các buổi sáng tháng 12 và tháng 1 năm sau tiến hành rung cây vào buổi sang để bắt bọ xít qua đông và các loài côn trùng bộ cánh cứng gây hại vải.

2.2.2. Biện pháp sinh học

Nhân nuôi thả ong mật để tăng cường quá trình thụ phấn cho vải, duy trì thảm cỏ trên vườn vải ngoài tán cây tạo điều kiện thuận lợi cho thiên địch phát triển, chống xói mòn đất.

Đặt bẫy ruồi đục quả ở dưới các tán cây khi quả bắt đầu chuyển từ màu xanh sang màu xanh vàng cho tới khi thu hoạch.

2.2.3. Biện pháp hóa học

Hạn chế tối đa việc sử dụng thuốc hóa học phun lên cây, chỉ sử dụng thuốc khi thật cần thiết, chú ý lựa chọn những loại thuốc có tính chất chọn lọc cao, độ độc thấp, thời gian phân hủy nhanh và thuốc ít ảnh hưởng đến ong mật và các thiên địch khác. Đối nhện lông nhung: Thu gom những lá bị nhện đem đốt để tránh lây lan, khi cây ra lộc non dùng các loại thuốc như Pegasus 500ND, Ortus 5SC phun ngay sau khi lộc non mới nhú.

Vào thời kỳ vãi ra hoa nếu bọ xít xuất hiện nhiều thì tiến hành đất bẫy bả tanh hôi để diệt bọ xít (Bẫy bả gồm: Thủy hải sản ươn + nước dãi động vật + thuốc trừ sâu trộn lẫn hỗn hợp đó đổ vào khay đặt gần vườn vãi) tránh phun thuốc trực tiếp lên cây vãi vì sẽ ảnh hưởng đến ong mật. Vào mùa hè (tháng 5,6) phun vào buổi sáng sớm hoặc chiều mát bằng thuốc Selecron 500ND, Regent 800WG, Fastac 5EC...Đối với sâu đục quả, thường xuyên kiểm tra các lứa sâu để phun thuốc Regent 800WP, Sherpa25EC làm 3 đợt chính: cuối tháng 4, cuối tháng 5 và giữa tháng 6 mới hiệu quả. Vào thời điểm cây ra hoa nếu

gặp mưa phùn, thiếu ánh sáng, cây vãi thường bị các bệnh thối hoa như mốc sương, sương mai, thán thư gây hại. Sử dụng các loại thuốc trừ nấm như: Boóc đô 1%, Aliette 80 WP 0,15%, Ridomil MZ 0,2%, Anvil 0,2%, để phun phòng.

2.2.4. Thu hoạch quả đúng kỹ thuật

Để hạn chế sự gây hại của các loài dịch hại ở trên quả, và đảm bảo chất lượng của quả nên thu hoạch khi quả đủ độ chín: Mặt trong của cùi quả ở phần giáp cuống quả có vân màu nâu.

Khi thu hoạch dùng kéo cắt chùm quả, thu hoạch vào buổi sáng hoặc chiều, sau khi cắt quả không để quả trực tiếp dưới ánh nắng mặt trời và những nơi có gió thổi. Tiến hành phân loại quả theo mục đích sử dụng và xếp quả vào sọt hoặc hộp giấy chuyển đến nơi tiêu thụ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thế Côn (2010). *Giáo trình cây ăn quả*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Hà Quang Hùng (2011) *Dịch hại cây trồng Nông nghiệp*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
3. Vũ Triệu Mân, *Giáo trình bệnh hại cây nông nghiệp*", NXB. Nông nghiệp, Hà Nội, 2007.
4. Nguyễn Đức Khiêm, *Giáo trình côn trùng Nông nghiệp*", NXB. Nông nghiệp, Hà Nội, 2011.
5. <http://www.rauquavietnam.com.vn>.

BÀN VỀ NHỮNG ĐIỂM MỚI TRONG THÔNG TƯ SỐ 45/2013/TT-BTC VỀ HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

*Th.S Phạm Thị Mai Hương
GV Khoa Tài chính – Ngân hàng*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ.

Để thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định tại các doanh nghiệp cũng như áp dụng các quy định này trong giảng dạy các môn học liên quan (đặc biệt là đối với môn Tài chính doanh nghiệp và các môn Kế toán) ở trường học, yêu cầu đặt ra đối với các nhà quản lý doanh nghiệp, các kế toán viên và các giáo viên là cần phải hiểu rõ và nhận thức đúng đắn các quy định hướng dẫn về chế độ này. Ở góc độ là người giáo viên khi giảng dạy những môn học có liên quan đến quy định này, rất cần thiết phải nhận biết rõ những thay đổi trong đó để thực hiện tốt nhiệm vụ của mình.

II. NỘI DUNG.

Về cơ bản, Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 (gọi tắt là Thông tư 203) đã có những quy định đúng đắn trong chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ). Tuy nhiên, để phù hợp hơn với thực tiễn hiện nay, ngày 25/04/2013 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng

dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (gọi tắt là Thông tư 45) để thay thế Thông tư 203/2009/TT-BTC.

Thông tư số 45/2013/TT-BTC được thay thế trên cơ sở kế thừa Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 được áp dụng cho kỳ tính thuế năm 2012 trở về trước, tuy nhiên ở TT số 45/2013/TT-BTC đã có những điểm khác và mới như sau:

- Thứ nhất, về tiêu chuẩn nhận biết TSCĐ, Thông tư 45 quy định nguyên giá TSCĐ phải có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên trong khi Thông tư 203 quy định là 10 triệu đồng. Đối với TSCĐ doanh nghiệp đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư 203 nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá là 30 triệu thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư này.

- Thứ hai, cũng trong tiêu chuẩn và nhận biết TSCĐ, Thông tư 45 quy định:

+ Chi phí thành lập DN, đào tạo nhân viên, quảng cáo phát sinh trước khi thành lập DN; chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chuyển dịch địa điểm, chi phí mua đất có và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại, lợi thế kinh doanh không phải là TSCĐ vô hình được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của DN trong thời gian tối đa không quá 3 năm.

+Giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp tài sản và được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo qui định được phân bổ không quá 10 năm theo quy định tại Điều 2, Thông tư 138//2012/TT-BTC ngày 20/08/2012, có hiệu lực từ ngày 05/10/2012.

- Thứ ba, về nguyên tắc trích khấu hao TSCĐ, trong Thông tư 45 quy định kể từ năm tính thuế 2013, quyền sử dụng đất (QSD đất) lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng QSD đất lâu dài, hợp pháp thì không phải trích khấu hao và sẽ phân bổ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Còn QSD đất có thời hạn nếu có đủ hóa đơn chứng từ và thực hiện đúng các thủ tục theo quy định, có tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì được phân bổ dần vào chi phí được

trừ theo thời hạn được phép sử dụng đất ghi trong giấy chứng nhận QSD đất; trừ trường hợp QSD đất giao thu tiền có thời hạn được trích khấu hao để tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập DN.

Trong khi đó, Thông tư 203 quy định chung chung là không phải trích khấu hao đối với TSCĐ vô hình là QSD đất (bao gồm cả QSD đất không có thời hạn và có thời hạn).

- Thứ tư, về xác định nguyên giá TSCĐ, Thông tư 45 quy định rõ các trường hợp QSD đất được ghi nhận và không được ghi nhận là TSCĐ vô hình như sau:

+ QSD đất được ghi nhận là TSCĐ vô hình bao gồm:

. QSD đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng QSD hợp pháp;

. Tài sản là “QSD đất thuê” trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 (ngày 1/7/2004) đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất 5 năm, được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận QSD đất thì được ghi nhận là TSCĐ vô hình.

+ QSD đất không được ghi nhận là TSCĐ vô hình bao gồm: QSD đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất; Thuê đất trả tiền

thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận QSD đất); Thuê đất trả tiền thuê hàng năm; Nhà, đất đai để bán, để kinh doanh của công ty kinh doanh bất động sản.

- Thứ năm, về phương pháp trích khấu hao TSCĐ, theo Thông tư 45, DN được tự quyết định phương pháp trích khấu hao, thời gian trích khấu hao TSCĐ theo quy định tại Thông tư này và thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi bắt đầu thực hiện. Phương pháp trích khấu hao áp dụng cho từng TSCĐ phải được thực hiện trong suốt quá trình sử dụng TSCĐ. Trong trường hợp thay đổi phương pháp trích khấu hao, DN phải giải trình về cách thức sử dụng TSCĐ để đem lại lợi ích kinh tế cho DN và chỉ được phép thay đổi một lần. DN phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước khi thay đổi. Còn Thông tư 203 chỉ quy định về việc đăng ký phương pháp trích khấu hao với cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

- Thứ sáu, trong Thông tư 45 quy định một trong các điều kiện để DN áp dụng phương pháp trích khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm là công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính

của máy móc, thiết bị không thấp hơn 100% công suất thiết kế. Trong khi đó, Thông tư 203 quy định là không thấp hơn 50% công suất thiết kế.

- Thứ bảy, về khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ, Thông tư 45 có sự điều chỉnh tăng thời gian trích khấu hao tối đa đối với một số tài sản là máy móc, thiết bị lên đến 15 năm hoặc 20 năm thay vì Thông tư 203 quy định chỉ tối đa là 10 hoặc 12 năm.

- Thứ tám, đối với các công trình XDCB hoàn thành đưa vào sử dụng đã hạch toán tăng TSCĐ theo giá tạm tính, sau khi quyết toán có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, doanh nghiệp phải điều chỉnh lại nguyên giá TSCĐ theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm TSCĐ hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán TSCĐ được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán TSCĐ chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của TSCĐ theo quy định.

Đây là nội dung mới trong quản trị chi phí DN được quy định trong Thông tư 45, còn ở Thông tư số 203 không nêu rõ nên sau khi công

trình xây dựng cơ bản được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, DN phải điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm TSCĐ hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

III. KẾT LUẬN.

Trên đây là những điểm mới trong Thông tư số 45/2013/TT-BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ được sửa đổi và bổ sung so với Thông tư 203/2009. Những điểm mới này chắc chắn sẽ ảnh hưởng ít nhiều đến công tác quản trị chi phí và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN từ năm 2013. Do đó, ở góc độ là những

giảng viên truyền thụ kiến thức cho người học phải nhận thức và hiểu rõ những thay đổi đó để truyền đạt đúng và hướng dẫn người học vận dụng đúng trong thực tế, cho phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO.

1. *Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ sử dụng, quản lý và trích khấu hao Tài sản cố định* của Bộ Tài chính, ban hành ngày 20/10/2009.
2. *Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ sử dụng, quản lý và trích khấu hao Tài sản cố định* của Bộ Tài chính, ban hành ngày 25/4/2013.

QUYẾT ĐỊNH VỀ LỰA CHỌN ĐỊA ĐIỂM

Th.S Đặng Thị Thảo

Phó khoa Quản trị Kinh doanh

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quyết định về địa điểm là một quyết định quan trọng có tính chiến lược. Địa điểm có tác dụng lâu dài đến hoạt động và lợi ích của doanh nghiệp, đồng thời ảnh hưởng lâu dài đến cư dân xung quanh. Địa điểm cũng là nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến định phí và biến phí của sản phẩm dự án, cũng như sự tiện lợi trong hoạt động giao dịch của doanh nghiệp. Rất khó khăn và tốn kém nếu quyết định về lựa chọn địa điểm sai, bài học đắt giá của các nhà máy mía đường được xây dựng ở Thừa Thiên Huế, Hà Tĩnh ... đã quyết định về lựa chọn địa điểm sai. Kết quả các doanh nghiệp đó để lãng phí lớn không chỉ chi phí vận chuyển mà không thể di dời được tất cả các bộ phận nhà máy, các bộ phận gắn liền với đất, không thể di dời được hết toàn bộ cán bộ công nhân viên đi cùng nhà máy, thậm chí ảnh hưởng đến việc người nông dân trồng các nguyên vật liệu.

Xuất phát từ những lý do đó, tôi xin trao đổi một số vấn đề khi quyết định lựa chọn địa điểm cần đánh giá những nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn vùng và địa điểm.

II. NỘI DUNG

2.1. Những nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn vùng (khu vực địa điểm)

- Chính sách của nhà nước có khuyến khích đầu tư vào vùng miền, địa điểm đó hay không? Nếu nhà nước có khuyến khích đầu tư vào vùng miền đó thì nhà nước sẽ cho phép doanh nghiệp đưa ra các chính sách đối với vùng miền trong việc cung cấp nguyên liệu. Tỉnh Vĩnh Long đang có chính sách thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước; khi thực hiện các dự án đầu tư vào tỉnh sẽ được hưởng thêm các chính sách khuyến khích và hỗ trợ đầu tư của tỉnh. Cụ thể, các nhà đầu tư trong nước sẽ được hỗ trợ 50% chi phí lập quy hoạch chi tiết xây dựng và lập dự án đối với các dự án đầu tư vào ngành nghề thuộc danh mục, lĩnh vực hoặc địa bàn khuyến khích đầu tư, nhưng mức hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/dự án. Riêng đối với dự án không lập quy hoạch chi tiết xây dựng thì mức hỗ trợ tối đa không quá 250 triệu đồng/dự án. Hỗ trợ 100% kinh phí triển khai thực hiện các dự án khoa học công nghệ cấp tỉnh, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, nhưng không quá 250 triệu đồng/dự án.

- Vùng được chọn nên ưu tiên nơi đã có cơ sở hạ tầng thuận lợi, nhất là điện nước, giao thông vận tải, thông tin liên lạc.

Mặc dù tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Bến Tre đang có chính sách thu hút và khuyến khích đầu tư nhưng cơ sở hạ tầng và giao thông chắc chắn sẽ không thuận lợi so với các vùng trên đường quốc lộ hoặc gần sân bay, cảng biển...

- Môi trường tự nhiên kinh tế xã hội: Trong các vấn đề xã hội cần chú ý đến thái độ của cư dân đối với vị trí của doanh nghiệp, tranh thủ sự đồng tình của cư dân và chính quyền địa phương.

Một số nhà máy khi đưa ra quyết định địa điểm của mình đã khá thành công như: nhà máy dứa Nghệ An, nguyên liệu giấy Quỳnh Thiện đã góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân... Hay nhờ có dự án xây dựng nhà máy mía đường mà nghề trồng mía, nghề làm bánh kẹo, nghề sản xuất ván ép của địa phương phát triển theo. Nhưng ngược lại, nếu đầu tư vào làm thiệt hại, gây ô nhiễm cho cư dân địa phương thì cư dân và chính quyền địa phương sẽ gây khó khăn cụ thể trường hợp Công ty VEDAN giết chết sông Thị Vải là bài học cay đắng và đã phải gánh chịu hậu quả.

Một số nhà đầu tư cũng đã thất bại khi lựa chọn địa điểm không tính đến các yếu tố tự nhiên điều kiện khí hậu như: khi đầu tư vào địa bàn Nghệ An do khí hậu quá khắc nghiệt, nắng nóng kéo dài không thể bám trụ trên địa bàn đã phải bán doanh nghiệp lại cho các nhà đầu tư khác.

- Nguồn nguyên vật liệu: nguồn cung ứng nguyên liệu, tài nguyên của vùng phải đầy đủ về số lượng và chất lượng. Khi nghiên cứu về nguồn nguyên liệu các doanh nghiệp phải tính đến sản phẩm sản xuất như:

+ Các doanh nghiệp có sản phẩm giảm trọng trong quá trình sản xuất như: chế biến gỗ, giấy, xi măng, luyện kim... hay các doanh nghiệp sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ như khai thác đá, gạch ngói... Nói cách khác, những doanh nghiệp nào có sử dụng khối lượng nguyên liệu lớn thì cần lựa chọn địa điểm gần vùng nguyên liệu.

+ Các doanh nghiệp sử dụng nguyên liệu tươi sống nhưng sản phẩm đưa đi tiêu thụ cũng phải đảm bảo tươi sống, khó bảo quản thì ngoài việc chọn gần vùng nguyên liệu thì cũng cần chú ý đến gần thị trường tiêu thụ hoặc gần trục giao thông, hoặc gần sân bay, bến cảng...

- Thị trường tiêu thụ: khi lựa chọn địa điểm các nhà quản trị cũng cần tính đến vấn đề cung tiêu, thị trường tiêu thụ và tính chất của sản phẩm như: Các doanh nghiệp dịch vụ: nhà hàng, khách sạn, công nghệ thông tin, vận tải hành khách...; các doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng khó vận chuyển như: mặt hàng dễ vỡ, dễ thối, hoa tươi, cây cảnh...; các doanh nghiệp mà sản phẩm tăng trọng trong quá trình sản xuất như rượu, bia, nước giải khát...

Đối với thị trường nguyên liệu và thị trường tiêu thụ cần xét đến chi phí vận chuyển. Chi phí vận chuyển thường chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm. Tuy nhiên, trong cơ cấu giá thành chi phí vận chuyển có: chi phí vận chuyển nguyên vật liệu và chi phí vận chuyển sản phẩm. Để giảm giá thành sản xuất sản phẩm, cần so sánh giữa hai loại chi phí vận chuyển này để đưa ra quyết định. Khi chi phí vận chuyển nguyên liệu lớn hơn chi phí vận chuyển sản phẩm thì vị trí đặt doanh nghiệp được lựa chọn gần vùng nguyên vật liệu.

- Nguồn nhân công: khi tính đến nguồn nhân công không chỉ tính đến chi phí nhân công mà tính cả năng suất và chất lượng sản phẩm. Thông thường, những địa phương có giá nhân công rẻ rất hấp dẫn các doanh nghiệp, tuy nhiên, năng suất lao động cũng thấp, mất thêm chi phí đào tạo. Ngược lại doanh nghiệp cần lao động có tay nghề cao đòi hỏi gần những thành phố lớn, gần các trung tâm đào tạo nghiên cứu khoa học.

Nếu lựa chọn địa điểm gần nguồn lao động dồi dào thì doanh nghiệp cũng tiết kiệm được chi phí ăn ở, đi lại cho người lao động.

Ngoài ra, khi lựa chọn địa điểm cũng cần phải tính đến tính chất sản xuất của sản phẩm.

2.2 Những nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn địa điểm

Sau khi đánh giá những nhân tố ảnh hưởng tới việc lựa chọn vùng (khu vực địa điểm) một vấn đề quan trọng khác là tiến hành lựa chọn một địa điểm cụ thể. Để lựa chọn địa điểm tốt, doanh nghiệp cần phải đưa ra nhiều phương án địa điểm. Sau đó, chọn một địa điểm và lý giải tại sao lại chọn địa điểm này. Những nhân tố ảnh hưởng đến chọn địa điểm đặt doanh nghiệp:

- Diện tích mặt bằng và tính chất đất đai của địa điểm đặt doanh nghiệp
- Tính thuận lợi của vị trí đặt doanh nghiệp cũng như khả năng tiếp xúc với thị trường, với khách hàng, điều kiện giao thông.
- Nguồn điện, nước.
- Chỗ đặt chất thải.
- Tình hình an ninh, phòng chữa cháy, dịch vụ y tế, hành chính.
- Chi phí về đất đai và các công trình công cộng sẵn có.
- Những quy định của chính quyền địa phương
- Những đóng góp cho địa phương

Ví dụ: Để xây dựng chế biến cây nguyên liệu giấy xuất khẩu, Công ty đã lựa chọn được vùng Nghệ An và có các địa điểm cần lựa chọn: Nghi Hợp và Quỳnh Thiện. Vì hàng xuất khẩu, nguyên liệu chính là bạch đàn, trầm keo, Công ty nhận thấy:

Bảng 2.1: Thang điểm và trọng số của các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn địa điểm

Nhân tố	Trọng số	Nghi Hợp	Quỳnh Thiện	Tổng điểm Nghi Hợp	Tổng điểm Quỳnh Thiện
Gần vùng nguyên liệu	0,2	55	90	11.0	18.0
Gần thị trường	0,15	90	65	13.5	9.75
Nguồn nhân lực	0,1	85	70	9.0	7.0
Nguồn năng lượng	0,06	90	65	5.4	3.9
Nguồn nước	0,07	60	65	4.2	4.55
Điều kiện hạ tầng	0,12	85	60	10.2	7.2
Xử lý xả thải	0,02	50	85	1.0	1.7
Những quy định của chính quyền	0,1	80	90	8.0	9.0
Mặt bằng, giá đất	0,08	70	90	5.6	7.2
Khả năng mở rộng trong tương lai	0,1	60	90	6.0	9.0
Tổng				73.9	77.3

Phân tích: Quỳnh Thiện là vùng miền núi thậm chí là những khu vực giáp ranh: Con Công, Yên Thành, Tân Kỳ.. có nhiều đồi núi nên việc trồng cây bạch đàn, trà keo thuận lợi, do đó, thị trường nguyên liệu sẽ có lợi thế hơn. Vì là vùng miền núi đang có chính sách khuyến khích thu hút đầu tư nên những quy định của chính quyền địa phương, mặt bằng, giá đất ở Quỳnh Thiện cũng có lợi thế hơn nhiều so với Nghi Hợp. Còn đối với Nghi Hợp gần Cảng Cửa Lò nên cũng có lợi thế trong việc xuất khẩu hàng hoá qua đường biển, mặt khác Nghi Hợp cũng gần với trung tâm Thành phố Vinh nên nguồn năng lượng, điều kiện giao thông, cơ sở hạ tầng sẽ có lợi thế hơn. Tuy nhiên vì gần trung tâm thành phố nên việc xử lý xả thải cũng sẽ bất lợi hơn so với khu vực

Quỳnh Thiện. Trước thực trạng đó, điểm số của các khu vực đã có sự khác biệt (như trên). Sử dụng phương pháp trọng số thì tổng điểm của vùng Nghi Hợp là 73.9 còn tổng điểm của vùng Quỳnh Thiện là 77.3 Công ty quyết định lựa chọn địa điểm Quỳnh Thiện để xây dựng nhà máy chế biến nguyên liệu giấy.

III. KẾT LUẬN

Quyết định về lựa chọn địa điểm có ý nghĩa rất quan trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp. Doanh nghiệp lựa chọn được địa điểm tốt, phù hợp sẽ:

- Tạo ra được lợi thế cạnh tranh và nâng cao hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh,

- Tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp xúc được với khách hàng, nâng cao khả năng thu hút khách

hàng, thâm nhập và chiếm lĩnh thị trường mới

- Tạo ra được một trong những nguồn lực mũi nhọn cho doanh nghiệp

- Tạo ra được môi trường kinh doanh thuận lợi.

Cuối cùng, quyết định lựa chọn địa điểm là một công việc phức tạp có ý nghĩa dài hạn, nếu sai lầm sẽ rất khó sửa chữa, khắc phục, hoặc nếu khắc phục sẽ rất tốn kém. Bởi vậy, việc quyết định lựa chọn địa điểm là một trong những nhiệm vụ quan trọng mang ý nghĩa chiến lược lâu dài đối với doanh nghiệp.

Chính vì vậy, phải chọn địa điểm thực hiện dự án sao cho hội tụ được "*thiên thời, địa lợi, nhân hoà*".

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Ngọc Dung (2011), *Giáo trình Quản trị sản xuất và dịch vụ*, Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật Nghệ An.
2. Phạm Xuân Giang (2010), *Lập thẩm định và Quản trị dự án đầu tư*, Nhà xuất bản Tài chính..
3. Trương Đoàn Thê (2007), *Giáo trình Quản trị sản xuất và tác nghiệp*, Nhà xuất bản đại học kinh tế quốc dân.
4. <http://www.htvl.vn>: Vĩnh Long ban hành chính sách khuyến khích và hỗ trợ đầu tư, ngày 22/8/2013.

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) TRONG GIAI ĐOẠN 2005 – 2011 VÀ MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG TRONG NHỮNG NĂM TỚI

CN. Nguyễn Thanh Tâm

Khoa: Quản trị kinh doanh

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghệ An là một tỉnh nằm ở trung tâm vùng Bắc Trung Bộ, có nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội. Trong những năm vừa qua, tỉnh Nghệ An có tốc độ phát triển kinh tế luôn đạt mục tiêu đề ra, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô như lạm phát luôn ở mức kiểm soát được, khả năng đảm bảo an sinh xã hội, quốc phòng an ninh được tăng cường, giữ vững... Bên cạnh đó, Nghệ An vẫn còn nhiều tồn tại hạn chế, yếu kém, trong đó nổi lên là tăng trưởng kinh tế đạt thấp, chuyển dịch cơ cấu còn chậm; chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh yếu, chưa tương xứng với tiềm năng, cơ hội và yêu cầu phát triển của tỉnh; hệ thống cơ sở hạ tầng còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ; mức tăng dân số và tệ nạn ma túy còn lớn... Do đó, tỉnh đã đề ra những mục tiêu, kế hoạch cụ thể để nhằm phát huy tối đa những tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội của mình, đồng thời khắc phục và từng bước giải quyết những khó khăn, hạn chế.

Để đạt mục tiêu, phương hướng phát triển kinh tế xã hội đã đề ra trong giai đoạn 2010 – 2015, tỉnh Nghệ An cần

có nguồn vốn đầu tư vì vậy việc thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước đóng vai trò quan trọng, trong đó thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) để phát triển kinh tế xã hội, tận dụng nguồn tài chính dồi dào, năng lực quản lý, trình độ khoa học công nghệ tiên tiến, giải quyết việc làm cho lao động... là rất cần thiết.

II. NỘI DUNG VẤN ĐỀ

2.1. Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Nghệ An trong giai đoạn 2005 – 2011

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (*Foreign Direct Investment – FDI*) tại một quốc gia, theo khái niệm chung nhất của các nhà kinh tế là việc nhà đầu tư ở một nước khác đưa vốn bằng tiền hoặc bất kì tài sản nào vào quốc gia đó để có được quyền sở hữu và quản lý hoặc quyền kiểm soát một thực thể kinh tế tại quốc gia đó, với mục tiêu tối đa hoá lợi ích của mình. Ngày nay xu hướng đầu tư ra nước ngoài, trong đó có FDI là một xu hướng mang tính toàn cầu, nó mang lại lợi ích về kinh tế - xã hội cho bản thân các nước thực hiện đầu tư và cho cả nước tiếp nhận đầu tư nói chung và Việt Nam nói riêng.

Đối với tỉnh Nghệ An, vấn đề thu hút vốn đầu tư FDI từ nước ngoài

luôn được tỉnh quan tâm và thực hiện. Quan điểm của tỉnh là luôn luôn sẵn sàng, chuẩn bị mọi điều kiện tốt nhất để thu hút đầu tư nước ngoài, sẵn sàng “trải thảm đỏ” để mời gọi các nhà đầu tư trên thế giới và trong khu vực đầu tư vào Nghệ An. Trong những năm gần đây, năm nào tỉnh cũng có những Hội thảo khoa học, Hội nghị Xúc tiến Đầu tư, và gần đây nhất là Hội nghị Xúc tiến đầu tư Hàn Quốc vào tỉnh Nghệ An tại Khách sạn Daewoo, Hà Nội. Bên cạnh đó, kết quả thu được cũng rất tích cực. Đã có rất nhiều nước đầu tư trực tiếp vào địa bàn tỉnh Nghệ An trong những năm vừa qua, trong đó nhiều nhất là Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan... với các dự án tiêu biểu như dự án thép Kobe 1 tỷ USD tại KCN Đông Hội (Huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An), dự án Nhà máy lọc hóa dầu tại KKT Nghi Sơn 8 tỷ USD (khu vực Nam Thanh Hóa – Bắc Nghệ An), dự án xây dựng Trường Cao đẳng Nghề kỹ thuật Công nghiệp Việt Nam – Hàn Quốc (Thành phố Vinh – tỉnh Nghệ An)... Nguồn vốn FDI tỉnh thu hút được chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực mà tỉnh có thế mạnh như: chế biến nông sản, trồng rừng và chế biến lâm sản, khai thác khoáng sản, nuôi trồng và chế biến thủy sản, sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu; khu vực du lịch – dịch vụ và thương mại. Sự đóng góp của FDI mang lại nhiều chuyển biến mạnh mẽ trong phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh.

Giai đoạn trước năm 2000, việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài của tỉnh Nghệ An so với một số địa phương khác là chưa thực sự được chú trọng, do đó tỉnh Nghệ An chỉ thu hút được 03 dự án đầu tư với quy mô vốn 106 triệu USD.

Giai đoạn 2000 – 2005, Nghệ An đã có bước chuyển mình trong công tác thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhưng cũng chỉ thu hút được 15 dự án với số vốn đầu tư là 77 triệu USD.

Giai đoạn 2005 – 2011, nhận thấy tầm quan trọng của nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới nền kinh tế, tỉnh đã đưa ra nhiều chính sách ưu đãi và kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài, do đó trong giai đoạn này số lượng các nhà đầu tư đến với tỉnh Nghệ An ngày càng nhiều hơn và FDI vào tỉnh Nghệ An đạt được kết quả khả quan, đặc biệt đã thu hút được những dự án quy mô lớn.

Trong giai đoạn 2005 – 2011, Nghệ An có tất cả 22 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng số vốn đầu tư đăng ký gần 262 triệu USD, bao gồm các nhà đầu tư đến từ 8 quốc gia và vùng lãnh thổ: Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Ấn Độ, Singapore, Hồng Kông. Như vậy bình quân số vốn đầu tư đăng ký là 9,4 triệu USD / 01 dự án đầu tư.

Việc thu hút được các nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong những năm qua có ý nghĩa quan trọng đối với sự nghiệp CNH và HĐH, nhất là trong

hai thập niên đầu của thế kỷ XXI nhằm bổ sung một nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và tạo ra sức phát triển mới

cho kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An.

Tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tỉnh Nghệ An giai đoạn 2005 – 2011 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1: Tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tỉnh Nghệ An giai đoạn 2005 – 2011

(Đơn vị tính: USD)

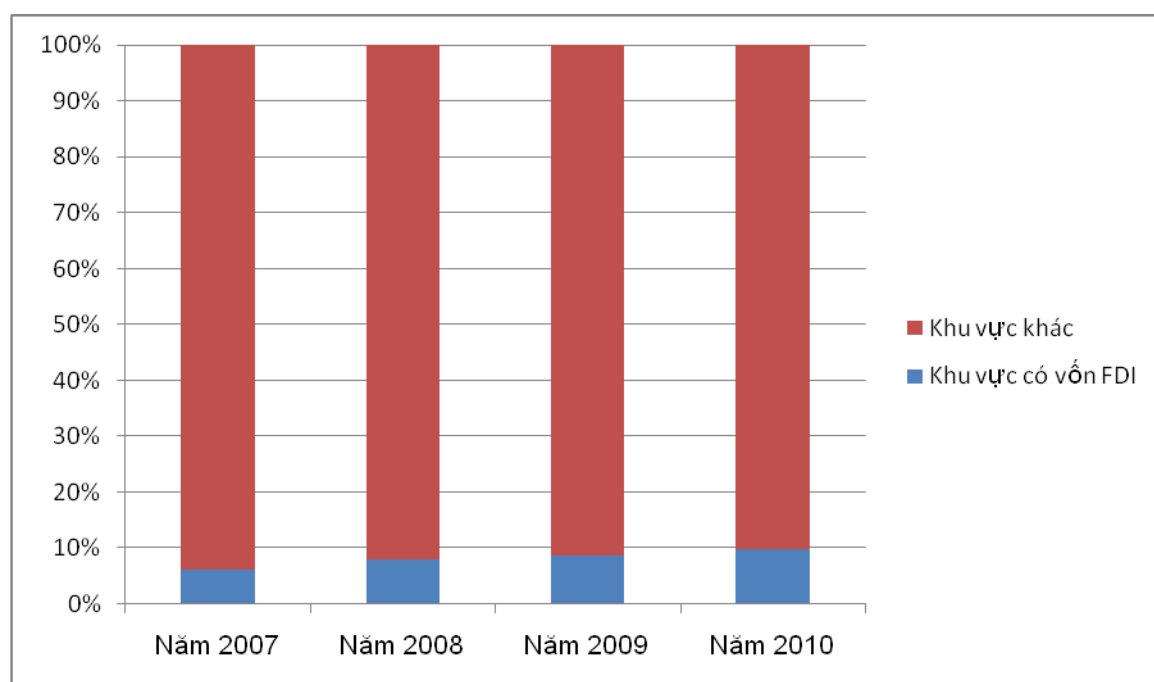
TT	Tên dự án	Năm cấp phép	Vốn đầu tư đăng ký (USD)	Lĩnh vực đầu tư
1	Nhà máy bột đá Omya	2005	4,000,000	Khai thác, chế biến khoáng sản
2	Sản xuất thức ăn chăn nuôi Sao Vàng	2006	1,700,000	Trồng và chế biến nông – lâm sản
3	Khu vui chơi giải trí trên biển Cửa Lò	2006	250,000	Thương mại – du lịch
4	Nhà máy sản xuất đồ chơi	2008	937,500	Sản xuất công nghiệp
5	Liên doanh gỗ MDF Việt Trung	2007	4,150,000	Trồng và chế biến nông – lâm sản
6	Trại tôm giống Nghệ An	2007	62,500	Trồng và chế biến nông – lâm sản
7	Sản xuất bao, bì tự hủy	2007	1,700,000	Sản xuất công nghiệp
8	Trồng rừng nguyên liệu giấy	2007	60,000,000	Trồng và chế biến nông – lâm sản
9	Nhà máy chế biến đá vôi trắng và thăm dò, khai thác mỏ	2008	4,950,000	Khai thác, chế biến khoáng sản
10	Nhà máy luyện gang Kế Đạt	2008	17,100,000	Sản xuất công nghiệp
11	Nhà máy chế biến bột đá siêu mịn	2008	8,000,000	Khai thác, chế biến khoáng sản
12	Khai thác lộ thiên mỏ đá hoa Châu Hồng,	2009	1,989,000	Khai thác, chế biến khoáng sản
13	Khai thác và chế biến đá vôi trắng	2009	3,106,250	Khai thác, chế biến khoáng sản
14	Nhà máy chế biến đá ốp lát	2009	1,850,000	Khai thác, chế biến khoáng sản
15	Xưởng tuyển quặng sắt	2010	500,000	Chế biến khoáng sản
16	Dự án Trồng và chế biến chuối	2010	3,000,000	Trồng và chế biến nông sản
17	Trung tâm ngoại ngữ - du học Thái Lan	2010	185,571	Giáo dục – Đào tạo
18	Nhà máy sản xuất sắt xộp theo công nghệ Itmk	2010	1,000,000,000	Khai thác, chế biến khoáng sản

19	EB Vinh (Siêu thị Big C) (4 triệu USD)	2010	4,000,000	Thương mại
20	Nhà máy SX thức ăn chăn nuôi cao cấp	2010		Thức ăn chăn nuôi
21	Nhà máy may công nghiệp Haivina Kim Liên	2010	5,000,000	Sản xuất sản phẩm dệt may
22	Đầu tư sản xuất sản phẩm da và dệt may	2011	11,600,000	Sản xuất sản phẩm da và dệt may

(Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An)

Trong thời gian hoạt động từ 2005 đến nay thu ngân sách của địa phương từ khu vực có FDI luôn tăng theo từng năm, trong đó năm 2005 thu ngân sách từ những doanh nghiệp FDI đạt 54 tỷ đồng và đến năm 2010 thu ngân sách của địa phương từ những doanh nghiệp này đã đạt trên 120 tỷ

đồng. Khu vực kinh tế có vốn FDI cũng đã đóng góp đáng kể vào tốc độ tăng trưởng GDP của tỉnh và tỷ lệ đóng góp của khu vực FDI trong GDP cũng tăng dần qua các năm: Năm 2007 là 6,11%; năm 2008 tăng lên 7,93%, năm 2009 đạt 8,7% và năm 2010 là 9,76%.



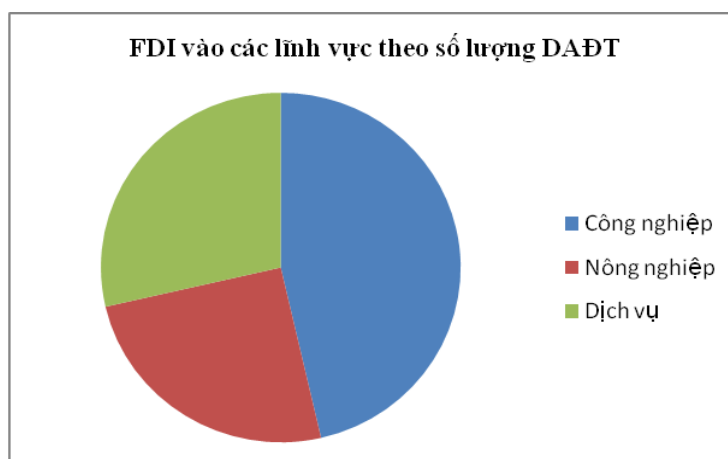
Biểu 1: Tỷ lệ đóng góp của khu vực kinh tế có vốn FDI vào GDP qua các năm

FDI đã bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển, góp phần khai thác và nâng cao hiệu quả của việc sử dụng các nguồn lực cho tỉnh Nghệ An

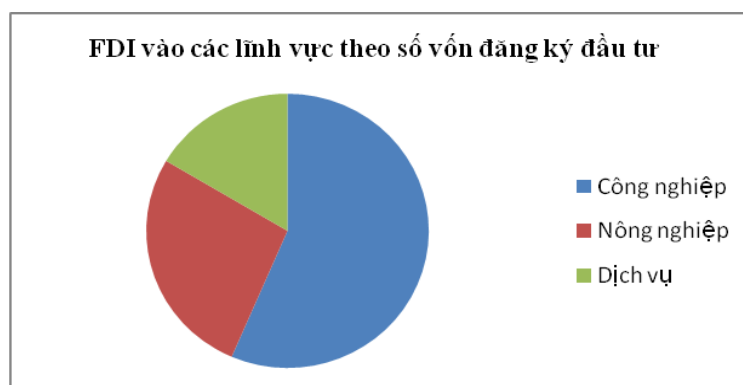
phát triển. Với đặc điểm tiềm năng phát triển của địa phương rất đa dạng nên nguồn vốn FDI đầu tư vào địa phương giai đoạn 2005 – 2011 bao gồm các lĩnh

vực công, nông nghiệp và dịch vụ, cụ thể:
 + Lĩnh vực sản xuất công nghiệp với số vốn 147.878.249 USD, chiếm 46,4% số lượng dự án và 56,5% vốn đăng ký.
 + Lĩnh vực nông nghiệp với số

vốn 70.686.471 USD, chiếm 25% số lượng dự án và 27% vốn đăng ký.
 + Lĩnh vực dịch vụ với số vốn 43.107.816 USD, chiếm 28,6% số lượng dự án và 16,5% vốn đăng ký.



Biểu 2: FDI vào các lĩnh vực theo số lượng các DABT



Biểu 3: FDI vào các lĩnh vực theo số vốn đăng ký đầu tư

2.2. Một số định hướng nhằm nâng cao khả năng thu hút nguồn vốn FDI vào Nghệ An trong những năm tới

Tuy đạt được những thành quả bước đầu nhưng công tác thu hút FDI tại tỉnh Nghệ An vẫn chưa xứng với tiềm năng của tỉnh. Kết quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hạn chế, phần lớn các dự án có quy mô vừa và nhỏ, chưa

thu hút được những dự án có vốn đầu tư lớn, công nghệ hiện đại, tăng hiệu quả kinh tế - xã hội, tạo đột phá mới để chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Các dự án mang tính đột phá để chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh còn quá ít. Cơ cấu các dự án đăng ký của các nhà đầu tư còn chưa phù hợp với định hướng thu hút đầu tư của tỉnh. Hầu hết các dự án tập trung vào

lĩnh vực khai thác khoáng sản, tài nguyên trong khi lĩnh vực chế biến nông, lâm, thủy sản là lĩnh vực có nhiều tiềm năng, lợi thế của tỉnh thì dự án thu hút còn hạn chế về quy mô và số lượng, các dự án có công nghệ hiện đại, đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao vẫn chưa có.

Giai đoạn 2011-2015, tỉnh Nghệ An vẫn coi nguồn vốn FDI là nguồn lực có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội, đưa Nghệ An trở thành tỉnh khá trong khu vực phía Bắc vào năm 2015, và tạo cơ sở để đến năm 2020 cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp. Trên tinh thần đó, tỉnh Nghệ An đã đề ra một số giải pháp cơ bản nhằm tăng cường hơn nữa khả năng thu hút FDI vào địa bàn tỉnh, đồng thời có thể phát huy tối đa những lợi thế của nguồn vốn này:

Thứ nhất, Nghệ An chủ động khắc phục những tồn tại trong thu hút FDI thời gian vừa qua, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư thông thoáng và minh bạch, cải cách thủ tục hành chính và thực hiện đồng bộ các giải pháp khác, nhằm biến Nghệ An trở thành điểm đến về thu hút FDI. Môi trường đầu tư ở Nghệ An là khá hấp dẫn, với những lợi thế rõ ràng về vị trí địa lý, về tài nguyên thiên nhiên thì Nghệ An có đủ điều kiện để trở thành một trong số các tỉnh có nền kinh tế phát triển trong phạm vi cả nước. Để làm được điều này thì việc đầu tiên cần phải giải quyết đó là vấn đề về

thủ tục đầu tư, về cải cách hành chính và các chính sách thu hút, hỗ trợ đặc biệt cho các dự án FDI, nhằm giúp cho các dự án khi vào Nghệ An phải được làm thủ tục nhanh nhất, triển khai tốc độ nhanh, an toàn và hiệu quả.

Thứ hai, trong thời gian tới, chủ trương của tỉnh Nghệ An là tập trung các dự án công nghệ cao, các dự án có qui mô lớn, sử dụng nhiều lao động tạo động lực và làm thay đổi cơ cấu kinh tế của Nghệ An, gắn việc thu hút đầu tư với khai thác tiềm năng, thế mạnh của Nghệ An, đảm bảo phát triển bền vững. Tập trung nguồn lực cho 3 vùng kinh tế trọng điểm: Vinh – Cửa Lò – Khu kinh tế Đông Nam gắn liền với Nam Nghệ - Bắc Hà; Khu Hoàng Mai Đông Hồi gắn với Nam Thanh – Bắc Nghệ và miền Tây Nghệ An. Để làm được nhiệm vụ đó, tỉnh Nghệ An cần đẩy mạnh quảng bá hình ảnh, tiềm năng của mình ra với thế giới và khi vực, tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư..

Thứ ba, cần khuyến khích thu hút các dự án đầu tư FDI có quy mô lớn, các dự án đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, khu công nghiệp chất lượng cao... Các dự án FDI vào Nghệ An trong thời gian qua tuy khá nhiều nhưng nhìn chung chưa có các dự án lớn đầu tư hạ tầng kỹ thuật mạnh để xây dựng kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ, nhất là kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp. Những yếu tố cơ bản tạo nên kết cấu hạ

tầng còn kém chất lượng, như: đường giao thông vào các vùng sâu, vùng xa; thông tin, nhất là mạng internet chưa phát triển rộng khắp, chất lượng chưa ổn định; chất lượng điện cung cấp chưa cao... làm cho các nhà đầu tư gặp không ít trở ngại trong quá trình hoạt động.

III. KẾT LUẬN

Như vậy, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI luôn là một nguồn vốn quan trọng đối với sự phát triển của một quốc gia nói chung và của một tỉnh, một vùng kinh tế nói riêng. Đối với Nghệ An, vai trò của FDI lại càng đặc biệt quan trọng. FDI là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho vốn đầu tư đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển xã hội và tăng trưởng kinh tế của tỉnh Nghệ An. FDI thúc đẩy chuyển giao công nghệ, FDI góp phần quan trọng trong việc tạo việc làm, tăng năng suất lao động, góp phần xóa đói, giảm nghèo cho địa phương. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tạo việc làm cho hàng ngàn lao động trực tiếp với thu nhập bình quân khoảng 3,2 triệu đồng, gấp gần 2 lần mức lương tối thiểu mà Chính phủ quy định cho doanh nghiệp FDI. Hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Nghệ An cũng đã thúc đẩy các doanh nghiệp không ngừng đổi mới công nghệ, phương thức quản lý để nâng cao hơn chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm và dịch vụ trên thị trường trong nước và quốc tế. Chính vì vậy, nâng cao

khả năng thu hút FDI và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn này là mục tiêu và nhiệm vụ hết sức quan trọng mà tỉnh Nghệ An chú trọng thực hiện trong những năm tiếp theo, khi nền kinh tế thế giới và khu vực đang có dấu hiệu hồi phục, để nhằm đưa Nghệ An trở thành một tỉnh có nền kinh tế phát triển trong nước, trong khu vực và xa hơn nữa là trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Đức Bình, Nguyễn Thường Lạng (2008), *Giáo trình Kinh tế quốc tế*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân
2. Nguyễn Bạch Nguyệt, Từ Quang Phương (2010), *Giáo trình Kinh tế Đầu tư*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân.
3. Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An (2011), *Kế hoạch xúc tiến đầu tư giai đoạn 2011 – 2015*.
4. Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An (2013), *Mục tiêu và định hướng xúc tiến đầu tư của tỉnh Nghệ An năm 2013*.
5. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quyết định số 197/2007/QĐ-TTg ngày 28/12/2007 về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An đến năm 2020*.
6. Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An (2008), *Ngân hàng dữ liệu về môi trường đầu tư tỉnh Nghệ An*.
7. Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An (2010), *Các chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2010*.
8. Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An (2011), *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An giai đoạn 2011 - 2015*.

HỌC TIẾNG ANH KHÔNG BAO GIỜ LÀ MUỘN

CN. Hồ Thị Hương

GV khoa Cơ sở - Cơ bản

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong cuộc sống hiện đại, tiếng Anh là ngôn ngữ vô cùng cần thiết. Sẽ là rất thiếu kỹ năng nếu một sinh viên tốt nghiệp ra trường mà không thể sử dụng tiếng Anh để giao tiếp thông thường.

Tuy nhiên, hầu hết mọi người đều than phiền học tiếng Anh sao khó thế. Và họ giải thích là do họ không học từ lúc bé nên bây giờ hạn chế về lứa tuổi làm cho họ không thể học nổi thứ tiếng này. Họ quan niệm học ngoại ngữ thì phải học càng sớm càng tốt (The earlier, the better). Chính vì thế rất nhiều phụ huynh đã gửi con mình đến với các trung tâm ngoại ngữ từ rất sớm với mong muốn con mình biết được chút gì đó về tiếng Anh. Vậy lứa tuổi có ảnh hưởng gì đến việc học ngoại ngữ hay không? Vấn đề nay đã được nghiên cứu từ lâu bởi rất nhiều nhà ngôn ngữ học và nhà tâm lý học.

II. NỘI DUNG

2.1. “Age is an advantage of second language acquisition”- Lứa tuổi là một thuận lợi cho việc tiếp nhận ngôn ngữ thứ hai.

Theo các nhà ngôn ngữ học (linguists) và các nhà tâm lý học (psychologists) khi họ nghiên cứu ảnh

hưởng của lứa tuổi đối với việc tiếp nhận ngoại ngữ (Age in second language acquisition) thì khi sinh ra con người chúng ta đã có sẵn khả năng bẩm sinh về ngôn ngữ rồi và khả năng này hoàn toàn chỉ hoạt động ngay sau khi chúng ta được sinh ra. Với khả năng này đứa bé hoàn toàn có thể biết lựa chọn những mẫu ngôn ngữ phù hợp với em để sử dụng. Và lại sau khi được sinh ra, đứa bé được hòa mình trong một biển bao la tiếng mẹ đẻ của người thân quanh mình nên em học tiếng mẹ đẻ rất nhanh.

2.2. Điều gì sẽ xảy ra nếu em bé đó được đưa sang Mỹ sinh sống ngay sau khi sinh ra ở Việt Nam?

Tiếp xúc với môi trường nói tiếng Anh hoàn toàn ở Mỹ sẽ là một thuận lợi để cho em bé nói tiếng Anh với chất giọng như một người bản xứ. Như vậy môi trường tiếp xúc ngôn ngữ hay nói cách khác là cơ hội tiếp xúc ngôn ngữ là yếu tố tác động trực tiếp đến việc học ngôn ngữ cũng như ngoại ngữ của chúng ta.

Theo kết luận của các nhà nghiên cứu thì người học ngoại ngữ có thể học ngoại ngữ đó với giọng phát âm chuẩn như người bản xứ nếu họ học và tiếp xúc với nó trước tuổi

dậy thì (Young learners can acquire any language with native-like pronunciation if they have prolonged contact with that language before puberty).

Tuy nhiên không phải trẻ em nào được học tiếng Anh trước tuổi dậy thì đều học rất tốt nó. Thực tế cho thấy rằng có rất nhiều em được học từ lúc 5,6 tuổi nhưng vẫn không thể học tốt được. Các nhà ngôn ngữ học đã khuyến cáo rằng việc học ngoại ngữ trước tuổi dậy thì là rất cần thiết. Tuy nhiên kết quả cuối cùng vẫn tùy thuộc vào việc: lượng kiến thức được đưa vào có chính xác và dễ hiểu không? Động cơ của quá trình học là gì và cơ hội được tiếp xúc và cọ xát với nó có nhiều không? Chính vì vậy mà cũng được học sớm như nhau nhưng có em thì học rất tốt nhưng cũng có em học rất dở. Bởi vì động cơ học của các em khác nhau, cơ hội tiếp xúc của các em cũng khác nhau...Rất nhiều bậc phụ huynh không hiểu được ảnh hưởng của những yếu tố trên đối với việc học ngoại ngữ của con nên vẫn băn khoăn là con mình đã được học qua các cơ sở đào tạo ngoại ngữ, nhiều thầy cô giỏi rồi mà sao kết quả không như mong muốn.

2.3. Thế còn người lớn thì thế nào? Liệu họ có học tốt ngoại ngữ được không?

Trên thực tế thì người lớn là những học viên học ngoại ngữ nhanh

hơn và hiệu quả hơn bởi vì họ đã rất trưởng thành về nhận thức và ý niệm. Họ đã có thể có cái nhìn tổng quát hơn và quan sát kỹ hơn về thứ ngôn ngữ mà họ đang học, điều mà không thể có ở trẻ em do sự chưa trưởng thành về nhận thức của họ. Hơn thế nữa, người lớn đã tạo được nhiều mối quan hệ trong cuộc sống hơn nên họ học được nhiều cách để diễn tả cùng một ý nghĩa đến nhiều người khác nhau.

Ví dụ: Để nhờ ai đó đưa hộ quyển sách, học sinh bé chỉ có thể nói: “Give me the book” với tất cả các đối tượng. Thế nhưng người lớn hiểu được mức độ trang nghiêm hay lịch sự hay thân mật của các đối tượng nên họ có các cách diễn tả khác nhau:

- Đối với bạn bè hoặc người cùng tầng lớp: “Give me the book, please”

- Đối với bố, mẹ hoặc người lớn tuổi hơn: “Can you give me the book, please?” hoặc “Could you give me the book, please?”

- Còn đối với mối quan hệ cần sự lịch sự hoặc trang nghiêm hơn: “It would be very grateful if you give the book”

S. Karen, R. Scarcella và M. Long đã nói trong nghiên cứu “Child-Adult differences in second Acquisition” là người lớn tiến bộ nhanh hơn trẻ con thông qua các giai đoạn phát triển về cú pháp học và hình thái học (syntactic and morphological) trong ngôn ngữ. Ba

ông khẳng định mạnh mẽ rằng trẻ em lớn tuổi học ngoại ngữ nhanh hơn trẻ em ít tuổi hơn (Older children acquire faster than young children)

Còn theo V.J.Cook (1986) trong “Experimental approaches to second language learning” thì trẻ em lớn tuổi hơn học ngoại ngữ tốt hơn trẻ em ít tuổi hơn (Older children are better than younger children at learning a 2nd language). Và do đó người lớn cũng học ngoại ngữ tốt hơn trẻ con với một số nguyên nhân như đã trình bày ở trên.

III. KẾT LUẬN

Việc học ngoại ngữ là hoàn toàn không bị ảnh hưởng bởi lứa tuổi (It is not certainly supported that language acquisition is uniquely and adversely affected by old age). Trong

xã hội có rất nhiều người lớn tuổi học ba, bốn ngoại ngữ rất giỏi. Và rõ ràng rằng chúng ta có thể học ngoại ngữ ở bất cứ lứa tuổi nào (It is not surprising to conclude that humans are effective language learners at any age). Chỉ có điều nếu chúng ta được tiếp xúc sớm hơn với đầu vào kiến thức chuẩn hơn và dễ hiểu hơn, cơ hội sử dụng nhiều hơn thì sẽ dễ đạt được giọng chuẩn như người bản xứ hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Birdsong, D. (1992). *Second language acquisition and the critical period hypothesis*
2. V.J.Cook (1986). *Experimental approaches to second language learning*
3. S. Karen, R. Scarcella, M.Long . *Child-Adult differences in second acquisition.*

SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN ĐỂ XÁC ĐỊNH KHU VỰC ƯU TIÊN VỀ CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CHO HSSV

CN. Nguyễn Viết Hùng
CB Phòng Công tác HSSV

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việc xác định khu vực theo hộ khẩu thường trú để làm đơn hỗ trợ miễn giảm học phí và các vấn đề khác liên quan đến chế độ của học sinh, sinh viên (HSSV) là một vấn đề hết sức quan trọng, kịp thời để học sinh, sinh viên về địa phương làm thủ tục. Nhất là đối với học sinh, sinh viên khóa mới nhập học, đòi hỏi phải xác định nhanh chóng để hoàn thiện danh sách học phục vụ cho giảng dạy và học tập đúng tiến độ, danh sách đẩy lên phần mềm quản lý học sinh, sinh viên phải kịp thời cho việc theo dõi, quản lý đúng kế hoạch chương trình đào tạo của nhà Trường.

Từ trước tới nay việc xác định khu

vực do Phòng Công tác học sinh, sinh viên tiến hành với phương pháp thủ công (dò bằng mắt theo hộ khẩu thường trú của từng học sinh, sinh viên). Phương pháp này vừa chậm, tốn nhiều công sức lại dễ dẫn tới sai sót. Để khắc phục những nhược điểm trên, sử dụng phần mềm Microsoft Excel là một giải pháp hữu hiệu.

II. NỘI DUNG, NGUYÊN LIỆU, PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

2.1. Nội dung

- Dò tìm khu vực theo hộ khẩu thường trú của tất cả những HSSV trong danh sách nhập học.

2.2. Nguyên liệu

- Danh sách dùng để dò tìm được đánh đúng theo cấu trúc:

Hình 1: Danh sách dùng để dò tìm khu vực.

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
1	TT Mường Xén, Kỳ Sơn, NA	KV1MN								
2	Tà Ca, Kỳ Sơn, NA	KV3MN								
3	Mường Típ, Kỳ Sơn, NA	KV3MN								
4	Mường ải, Kỳ Sơn, NA	KV3MN								
5	Na Lôi, Kỳ Sơn, NA	KV3MN								
6	Nậm Cắn, Kỳ Sơn, NA	KV3MN								
7	Nậm Cắn, Kỳ Sơn, NA	KV3MN								
8	Na Ngòi, Kỳ Sơn, NA	KV3MN								
9	Keng Đu, Kỳ Sơn, NA	KV3MN								
10	Bắc Lý, Kỳ Sơn, NA	KV3MN								
11	Mỹ Lý, Kỳ Sơn, NA	KV3MN								
12	Hữu Kiềm, Kỳ Sơn, NA	KV3MN								
13	Bảo Thắng, Kỳ Sơn, NA	KV3MN								

Xã (Phường), Huyện (Thành), Tỉnh tương ứng với các khu vực ưu tiên (KV1MN, KV2MN, KV3MN,... xã bãi ngang ven biển) theo Quyết

định mới nhất của Ủy ban dân tộc miền núi về việc công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số miền núi theo trình độ phát triển, Quyết định số

106/2004/QĐ-TTg về việc công nhận các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo... Trên thực tế trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Nghệ An có học sinh, sinh viên chủ yếu là 3 Tỉnh Thanh hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh. Vì vậy chỉ cần soạn danh sách của 3 tỉnh này. Còn lại một số rất ít (có thể nói là cá

biệt) có thể xác định riêng theo hình thức thủ công. Danh sách này được lưu vào máy tính để có thể sử dụng xác định khu vực cho các lần sau, các năm sau đó.

- Danh sách học sinh, sinh viên cần xác định khu vực, đã có cột hộ khẩu thường trú được đánh theo qui định như trong danh sách dùng để dò tìm.

Hình 2: Danh sách học sinh, sinh viên cần dò tìm khu vực.

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
1	DANH SÁCH LỚP KẾ TOÁN LIÊN THÔNG K8										
2	LỚP: KẾ TOÁN LIÊN THÔNG K8.02										
3											
4	STT	SBD	HỌ	TÊN	NG SINH	PHÁI	HỘ KHẨU	ĐT	KV	ĐTC	GHI CHÚ
5	6	CEA.A.00016	Ngô Thị Vĩ	Đa	16/06/1992	Nữ	Chi Khê, Con Cuông, NA			18.5	
6	7	CEA.A.00020	Nguyễn Thùy	Dung	04/09/1992	Nữ	Thạch Xuân, Thạch Hà, HT			15.5	
7	1	CEA.A.00005	Đặng Thị Ngọc	ánh	21/01/1993	Nữ	na ngòi, kỳ sơn, na			23.0	
8	4	CEA.A.00011	Phùng Thị	Ca	20/05/1985	Nữ	Mường ải, Kỳ Sơn, NA			13.5	
9	2	CEA.A.00002	Nguyễn Trung	Anh	06/05/1987		Hưng Đông, Vinh, NA			18.0	
10	3	CEA.A.00010	Nguyễn Thị	Ca	17/10/1992	Nữ	Hưng Bình, Vinh, NA			20.0	
11	5	CEA.A.00012	Nguyễn Thị	Châu	08/09/1991	Nữ	Hưng Tây, Hưng Nguyên, NA			16.0	

2.3. Các bước tiến hành

Bước 1: Copy danh sách xác định khu vực gồm 2 cột: Phường (xã),

Huyện (thành), Tỉnh và Khu vực vào trên cùng của danh sách HSSV

Hình 3: Danh sách dò tìm đã copy vào danh sách HSSV.

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
383			Đức Lập, Đức Thọ, HT	KV2MN							
384			Tân Hương, Đức Thọ, HT	KV3MN							
385			P Nam Hồng, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN							
386			Trung Lương, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN							
387			Đức Thuận, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN							
388			Đầu Liêu, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN							
389											
390	DANH SÁCH LỚP KẾ TOÁN LIÊN THÔNG K8										
391	LỚP: KẾ TOÁN LIÊN THÔNG K8.02										
392											
393	STT	SBD	HỌ	TÊN	NG SINH	PHÁI	HỘ KHẨU	ĐT	KV	ĐTC	GHI CHÚ
394	1	CEA.A.00005	Đặng Thị Ngọc	ánh	21/01/1993	Nữ	na ngòi, kỳ sơn, na			23.0	
395	2	CEA.A.00002	Nguyễn Trung	Anh	06/05/1987		Hưng Đông, Vinh, NA			18.0	
396	3	CEA.A.00010	Nguyễn Thị	Ca	17/10/1992	Nữ	Hưng Bình, Vinh, NA			20.0	
397	4	CEA.A.00011	Phùng Thị	Ca	20/05/1985	Nữ	Mường ải, Kỳ Sơn, NA			13.5	
398	5	CEA.A.00012	Nguyễn Thị	Châu	08/09/1991	Nữ	Hưng Tây, Hưng Nguyên, NA			16.0	
399	6	CEA.A.00016	Ngô Thị Vĩ	Đa	16/06/1992	Nữ	Chi Khê, Con Cuông, NA			18.5	
400	7	CEA.A.00020	Nguyễn Thùy	Dung	04/09/1992	Nữ	Thạch Xuân, Thạch Hà, HT			15.5	

Bước 2: Tại ô đầu tiên của cột khu vực cần tìm (trong danh sách cần xác

định khu vực), đánh công thức hàm tìm kiếm:

=vlookup(lookup_value,table_array,n,0)

Trong đó:

- **Lookup_value**: Giá trị dùng để dò tìm, giá trị này sẽ được dò tìm trong cột đầu tiên của bảng dữ liệu dò tìm. Ở đây chính là giá trị tại ô đầu tiên của cột họ khẩu trong danh sách học sinh, sinh viên (G394).

- **Table_array**: là bảng dùng để dò tìm, ở đây là giá trị của bảng dò tìm đã được copy vào danh sách học

sinh, sinh viên ở bước 1 (\$C\$1:\$D\$388,2,0).

- **n**: là thứ tự cột chứa giá trị cần tìm trong bảng dò (ở đây là 2)

- **số 0**: Mục đích nếu trong trường hợp tìm không thấy, sẽ trả về #N/A.

Vậy công thức hoàn chỉnh là:

=vlookup(G394,\$C\$1:\$D\$388,2,0) ⬇

Kết quả cho công thức dò tìm là khu vực chính xác hoặc có kết quả #N/A (Hình 5)

Hình 4: Đánh công thức dò tìm: =vlookup(G394,\$C\$1:\$D\$388,2,0) ⬇

A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
383		Đức Lập, Đức Thọ, HT	KV2MN							
384		Tân Hương, Đức Thọ, HT	KV3MN							
385		P Nam Hồng, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN							
386		Trung Lương, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN							
387		Đức Thuận, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN							
388		Đầu Liêu, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN							
389										
390		DANH SÁCH LỚP KẾ TOÁN LIÊN THÔNG K8								
391		LỚP: KẾ TOÁN LIÊN THÔNG K8.02								
392										
393	STT	SBD	HỌ	TÊN	NG SINH	PHÁI	HỌ KHẨU	ĐT	KV	ĐTC
394	1	CEA.A.00005	Đặng Thị Ngọc	ánh	21/01/1993	Nữ	na ngòi, kỳ sơn, na		=VLOOKUP(G394,C1:D388,2,2)	
395	2	CEA.A.00002	Nguyễn Trung	Anh	06/05/1987		Hưng Đông, Vinh, NA		18.0	
396	3	CEA.A.00010	Nguyễn Thị	Ca	17/10/1992	Nữ	Hưng Bình, Vinh, NA		20.0	
397	4	CEA.A.00011	Phùng Thị	Ca	20/05/1985	Nữ	Mường ải, Kỳ Sơn, NA		13.5	
398	5	CEA.A.00012	Nguyễn Thị	Châu	08/09/1991	Nữ	Hưng Tây, Hưng Nguyên, NA		16.0	
399	6	CEA.A.00016	Ngô Thị Vĩ	Dạ	16/06/1992	Nữ	Chi Khê, Con Cuông, NA		18.5	
400	7	CEA.A.00020	Nguyễn Thùy	Dung	04/09/1992	Nữ	Thạch Xuân, Thạch Hà, HT		15.5	

Hình 5: Kết quả tìm được.

A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
383		Đức Lập, Đức Thọ, HT	KV2MN							
384		Tân Hương, Đức Thọ, HT	KV3MN							
385		P Nam Hồng, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN							
386		Trung Lương, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN							
387		Đức Thuận, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN							
388		Đầu Liêu, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN							
389										
390		DANH SÁCH LỚP KẾ TOÁN LIÊN THÔNG K8								
391		LỚP: KẾ TOÁN LIÊN THÔNG K8.02								
392										
393	STT	SBD	HỌ	TÊN	NG SINH	PHÁI	HỌ KHẨU	ĐT	KV	GHI CHÚ
394	1	CEA.A.00005	Đặng Thị Ngọc	ánh	21/01/1993	Nữ	na ngòi, kỳ sơn, na		KV3MN	23.0
395	2	CEA.A.00002	Nguyễn Trung	Anh	06/05/1987		Hưng Đông, Vinh, NA		18.0	
396	3	CEA.A.00010	Nguyễn Thị	Ca	17/10/1992	Nữ	Hưng Bình, Vinh, NA		20.0	
397	4	CEA.A.00011	Phùng Thị	Ca	20/05/1985	Nữ	Mường ải, Kỳ Sơn, NA		13.5	
398	5	CEA.A.00012	Nguyễn Thị	Châu	08/09/1991	Nữ	Hưng Tây, Hưng Nguyên, NA		16.0	
399	6	CEA.A.00016	Ngô Thị Vĩ	Dạ	16/06/1992	Nữ	Chi Khê, Con Cuông, NA		18.5	
400	7	CEA.A.00020	Nguyễn Thùy	Dung	04/09/1992	Nữ	Thạch Xuân, Thạch Hà, HT		15.5	

Bước 3: Đưa trỏ chuột vào góc dưới bên phải của ô kết quả vừa tìm được (hiện dấu

+) rồi giữ chuột trái kéo rê đến cuối danh sách để dò tìm được kết quả của cả cột khu vực.

Hình 6: Kết quả dò tìm cả cột khu vực.

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
383			Đức Lập, Đức Thọ, HT	KV2MN							
384			Tân Hương, Đức Thọ, HT	KV3MN							
385			P Nam Hồng, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN							
386			Trung Lương, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN							
387			Đức Thuận, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN							
388			Đầu Liêu, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN							
389											
390	DANH SÁCH LỚP KẾ TOÁN LIÊN THÔNG K8										
391	LỚP: KẾ TOÁN LIÊN THÔNG K8.02										
392											
393	STT	SBD	HỌ	TÊN	NG SINH	PHÁI	HỘ KHẨU	ĐT	KV	ĐTC	GHI CHÚ
394	1	CEA.A.00005	Đặng Thị Ngọc	ánh	21/01/1993	Nữ	na ngoi, kỳ sơn, na		KV3MN	23.0	
395	2	CEA.A.00002	Nguyễn Trung	Anh	06/05/1987		Hưng Đồng, Vinh, NA		#N/A	18.0	
396	3	CEA.A.00010	Nguyễn Thị	Ca	17/10/1992	Nữ	Hưng Bình, Vinh, NA		#N/A	20.0	
397	4	CEA.A.00011	Phùng Thị	Ca	20/05/1985	Nữ	Mường ải, Kỳ Sơn, NA		KV3MN	13.5	
398	5	CEA.A.00012	Nguyễn Thị	Châu	08/09/1991	Nữ	Hưng Tây, Hưng Nguyên, NA		#N/A	16.0	
399	6	CEA.A.00016	Ngô Thị Vĩ	Dạ	16/06/1992	Nữ	Chi Khê, Con Cuông, NA		KV2MN	18.5	
400	7	CEA.A.00020	Nguyễn Thùy	Dung	04/09/1992	Nữ	Thạch Xuân, Thạch Hà, HT		KV2MN	15.5	

Bước 4: Insert thêm 1 cột phía bên phải của cột khu vực.

Hình 7: Insert thêm 1 cột.

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
383			Đức Lập, Đức Thọ, HT	KV2MN								
384			Tân Hương, Đức Thọ, HT	KV3MN								
385			P Nam Hồng, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
386			Trung Lương, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
387			Đức Thuận, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
388			Đầu Liêu, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
389												
390	DANH SÁCH LỚP KẾ TOÁN LIÊN THÔNG K8											
391	LỚP: KẾ TOÁN LIÊN THÔNG K8.02											
392												
393	STT	SBD	HỌ	TÊN	NG SINH	PHÁI	HỘ KHẨU	ĐT	KV		ĐTC	GHI CHÚ
394	1	CEA.A.00005	Đặng Thị Ngọc	ánh	21/01/1993	Nữ	na ngoi, kỳ sơn, na		KV3MN		23.0	
395	2	CEA.A.00002	Nguyễn Trung	Anh	06/05/1987		Hưng Đồng, Vinh, NA		#N/A		18.0	
396	3	CEA.A.00010	Nguyễn Thị	Ca	17/10/1992	Nữ	Hưng Bình, Vinh, NA		#N/A		20.0	
397	4	CEA.A.00011	Phùng Thị	Ca	20/05/1985	Nữ	Mường ải, Kỳ Sơn, NA		KV3MN		13.5	
398	5	CEA.A.00012	Nguyễn Thị	Châu	08/09/1991	Nữ	Hưng Tây, Hưng Nguyên, NA		#N/A		16.0	
399	6	CEA.A.00016	Ngô Thị Vĩ	Dạ	16/06/1992	Nữ	Chi Khê, Con Cuông, NA		KV2MN		18.5	
400	7	CEA.A.00020	Nguyễn Thùy	Dung	04/09/1992	Nữ	Thạch Xuân, Thạch Hà, HT		KV2MN		15.5	

Bước 5: Bôi đen tất cả các dòng chứa họ tên học sinh, sinh viên (trong đó có cột khu vực như Hình 8),

và Data/Sort để sắp xếp lại theo cột khu vực (cột I) được kết quả theo thứ tự (Hình 9).

Hình 8: Bôi đen tất cả các dòng chứa họ tên HSSV.

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
383			Đức Lập, Đức Thọ, HT	KV2MN								
384			Tân Hương, Đức Thọ, HT	KV3MN								
385			P Nam Hồng, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
386			Trung Lương, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
387			Đức Thuận, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
388			Đầu Liêu, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
389												
390			DANH SÁCH LỚP KẾ TOÁN LIÊN THÔNG K8									
391			LỚP: KẾ TOÁN LIÊN THÔNG K8.02									
392												
393	STT	SBD	HỌ	TÊN	NG SINH	PHÁI	HỌ KHẨU	ĐT	KV		ĐTC	GHI CHÚ
394	1	CEA.A.00005	Đặng Thị Ngọc	ánh	21/01/1993	Nữ	na ngoi, kỳ sơn, na		KV3MN		23.0	
395	2	CEA.A.00002	Nguyễn Trung	Anh	06/05/1987		Hưng Đông, Vinh, NA		#N/A		18.0	
396	3	CEA.A.00010	Nguyễn Thị	Ca	17/10/1992	Nữ	Hưng Bình, Vinh, NA		#N/A		20.0	
397	4	CEA.A.00011	Phùng Thị	Ca	20/05/1985	Nữ	Mường ải, Kỳ Sơn, NA		KV3MN		13.5	
398	5	CEA.A.00012	Nguyễn Thị	Châu	08/09/1991	Nữ	Hưng Tây, Hưng Nguyên, NA		#N/A		16.0	
399	6	CEA.A.00016	Ngô Thị Vi	Da	16/06/1992	Nữ	Chi Khê, Con Cuông, NA		KV2MN		18.5	
400	7	CEA.A.00020	Nguyễn Thùy	Dung	04/09/1992	Nữ	Thạch Xuân, Thạch Hà, HT		KV2MN		15.5	

Hình 9: Kết quả khu vực sau khi sắp xếp.

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
383			Đức Lập, Đức Thọ, HT	KV2MN								
384			Tân Hương, Đức Thọ, HT	KV3MN								
385			P Nam Hồng, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
386			Trung Lương, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
387			Đức Thuận, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
388			Đầu Liêu, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
389												
390			DANH SÁCH LỚP KẾ TOÁN LIÊN THÔNG K8									
391			LỚP: KẾ TOÁN LIÊN THÔNG K8.02									
392												
393	STT	SBD	HỌ	TÊN	NG SINH	PHÁI	HỌ KHẨU	ĐT	KV		ĐTC	GHI CHÚ
394	6	CEA.A.00016	Ngô Thị Vi	Da	16/06/1992	Nữ	Chi Khê, Con Cuông, NA		KV2MN		18.5	
395	7	CEA.A.00020	Nguyễn Thùy	Dung	04/09/1992	Nữ	Thạch Xuân, Thạch Hà, HT		KV2MN		15.5	
396	1	CEA.A.00005	Đặng Thị Ngọc	ánh	21/01/1993	Nữ	na ngoi, kỳ sơn, na		KV3MN		23.0	
397	4	CEA.A.00011	Phùng Thị	Ca	20/05/1985	Nữ	Mường ải, Kỳ Sơn, NA		KV3MN		13.5	
398	2	CEA.A.00002	Nguyễn Trung	Anh	06/05/1987		Hưng Đông, Vinh, NA		#N/A		18.0	
399	3	CEA.A.00010	Nguyễn Thị	Ca	17/10/1992	Nữ	Hưng Bình, Vinh, NA		#N/A		20.0	
400	5	CEA.A.00012	Nguyễn Thị	Châu	08/09/1991	Nữ	Hưng Tây, Hưng Nguyên, NA		#N/A		16.0	

Bước 6: Bên cột mới được Insert (cột J) tiến hành đánh và kéo chuột sao

cho được kết quả khu vực giống như kết quả dò được bên cột cũ (cột I).

Hình 10: Sao chép khu vực tìm được sang cột mới Insert.

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
383			Đức Lập, Đức Thọ, HT	KV2MN								
384			Tân Hương, Đức Thọ, HT	KV3MN								
385			P Nam Hồng, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
386			Trung Lương, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
387			Đức Thuận, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
388			Đầu Liêu, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
389												
390	DANH SÁCH LỚP KẾ TOÁN LIÊN THÔNG K8											
391	LỚP: KẾ TOÁN LIÊN THÔNG K8.02											
392												
393	STT	SBD	HỌ	TÊN	NG SINH	PHÁI	HỘ KHẨU	ĐT	KV		ĐTC	GHI CHÚ
394	6	CEA.A.00016	Ngô Thị Vĩ	Đa	16/06/1992	Nữ	Chi Khê, Con Cuông, NA		KV2MN	KV2MN	18.5	
395	7	CEA.A.00020	Nguyễn Thùy	Dung	04/09/1992	Nữ	Thạch Xuân, Thạch Hà, HT		KV2MN	KV2MN	15.5	
396	1	CEA.A.00005	Đặng Thị Ngọc	ánh	21/01/1993	Nữ	na ngòi, kỳ sơn, na		KV3MN	KV3MN	23.0	
397	4	CEA.A.00011	Phùng Thị	Ca	20/05/1985	Nữ	Mường ải, Kỳ Sơn, NA		KV3MN	KV3MN	13.5	
398	2	CEA.A.00002	Nguyễn Trung	Anh	06/05/1987		Hưng Đông, Vinh, NA		#N/A		18.0	
399	3	CEA.A.00010	Nguyễn Thị	Ca	17/10/1992	Nữ	Hưng Bình, Vinh, NA		#N/A		20.0	
400	5	CEA.A.00012	Nguyễn Thị	Châu	08/09/1991	Nữ	Hưng Tây, Hưng Nguyên, NA		#N/A		16.0	

Bước 7: Tiếp tục bôi đen tất cả các dòng có kết quả #N/A (Hình 11), sau đó Data/Sort theo cột hộ khẩu (cột G). Mục đích của việc này là để sắp xếp cho hộ khẩu của HSSV cùng 1 huyện, thành

về theo thứ tự được kết quả như (Hình 12), ở đây các địa chỉ hộ khẩu của thành phố Vinh được sắp xếp thành 1 khối. Khi đó việc xác định và copy đồng loạt khu vực sẽ dễ dàng.

Hình 11: Bôi đen các dòng có kết quả #N/A.

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
383			Đức Lập, Đức Thọ, HT	KV2MN								
384			Tân Hương, Đức Thọ, HT	KV3MN								
385			P Nam Hồng, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
386			Trung Lương, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
387			Đức Thuận, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
388			Đầu Liêu, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
389												
390	DANH SÁCH LỚP KẾ TOÁN LIÊN THÔNG K8											
391	LỚP: KẾ TOÁN LIÊN THÔNG K8.02											
392												
393	STT	SBD	HỌ	TÊN	NG SINH	PHÁI	HỘ KHẨU	ĐT	KV		ĐTC	GHI CHÚ
394	6	CEA.A.00016	Ngô Thị Vĩ	Đa	16/06/1992	Nữ	Chi Khê, Con Cuông, NA		KV2MN	KV2MN	18.5	
395	7	CEA.A.00020	Nguyễn Thùy	Dung	04/09/1992	Nữ	Thạch Xuân, Thạch Hà, HT		KV2MN	KV2MN	15.5	
396	1	CEA.A.00005	Đặng Thị Ngọc	ánh	21/01/1993	Nữ	na ngòi, kỳ sơn, na		KV3MN	KV3MN	23.0	
397	4	CEA.A.00011	Phùng Thị	Ca	20/05/1985	Nữ	Mường ải, Kỳ Sơn, NA		KV3MN	KV3MN	13.5	
398	2	CEA.A.00002	Nguyễn Trung	Anh	06/05/1987		Hưng Đông, Vinh, NA		#N/A		18.0	
399	5	CEA.A.00012	Nguyễn Thị	Châu	08/09/1991	Nữ	Hưng Tây, Hưng Nguyên, NA		#N/A		16.0	
400	3	CEA.A.00010	Nguyễn Thị	Ca	17/10/1992	Nữ	Hưng Bình, Vinh, NA		#N/A		20.0	

Hình 12: Kết quả Data/Sort các dòng có ký hiệu #N/A.

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
383			Đức Lập, Đức Thọ, HT	KV2MN								
384			Tân Hương, Đức Thọ, HT	KV3MN								
385			P Nam Hồng, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
386			Trung Lương, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
387			Đức Thuận, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
388			Đầu Liêu, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
389												
390	DANH SÁCH LỚP KẾ TOÁN LIÊN THÔNG K8											
391	LỚP: KẾ TOÁN LIÊN THÔNG K8.02											
392												
393	STT	SBD	HỌ	TÊN	NG SINH	PHÁI	HỌ KHẨU	ĐT	KV		ĐTC	GHI CHÚ
394	6	CEA.A.00016	Ngô Thị Vĩ	Đa	16/06/1992	Nữ	Chi Khê, Con Cuông, NA		KV2MN	KV2MN	18.5	
395	7	CEA.A.00020	Nguyễn Thủy	Dung	04/09/1992	Nữ	Thạch Xuân, Thạch Hà, HT		KV2MN	KV2MN	15.5	
396	1	CEA.A.00005	Đặng Thị Ngọc	ánh	21/01/1993	Nữ	na ngòi, kỳ sơn, na		KV3MN	KV3MN	23.0	
397	4	CEA.A.00011	Phùng Thị	Ca	20/05/1985	Nữ	Mường ải, Kỳ Sơn, NA		KV3MN	KV3MN	13.5	
398	2	CEA.A.00002	Nguyễn Trung	Anh	06/05/1987		Hưng Đông, Vinh, NA		#N/A		18.0	
399	3	CEA.A.00010	Nguyễn Thị	Ca	17/10/1992	Nữ	Hưng Bình, Vinh, NA		#N/A		20.0	
400	5	CEA.A.00012	Nguyễn Thị	Châu	08/09/1991	Nữ	Hưng Tây, Hưng Nguyên, NA		#N/A		16.0	

Bước 8: Xác định các khu vực còn lại mà công thức dò tìm ra kết quả #N/A bằng cách nhanh chóng sau (Hình 13):

- Các Phường, Xã trực thuộc Thành phố, Thị xã như Thành phố Vinh, Thị Xã Thái Hòa,... (đã được sắp xếp

thứ tự) thì đánh KV2 vào rồi kéo rê chuột để copy cho hết những địa chỉ hộ khẩu trực thuộc Thành phố, Thị xã.

- Các ô còn lại chưa xác định được khu vực thì đánh kết quả KV2NT và kéo rê chuột để copy cho toàn bộ các ô đó

Hình 13: Xác định khu vực cho các ô có kết quả #N/A.

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
383			Đức Lập, Đức Thọ, HT	KV2MN								
384			Tân Hương, Đức Thọ, HT	KV3MN								
385			P Nam Hồng, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
386			Trung Lương, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
387			Đức Thuận, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
388			Đầu Liêu, Hồng Lĩnh, HT	KV1MN								
389												
390	DANH SÁCH LỚP KẾ TOÁN LIÊN THÔNG K8											
391	LỚP: KẾ TOÁN LIÊN THÔNG K8.02											
392												
393	STT	SBD	HỌ	TÊN	NG SINH	PHÁI	HỌ KHẨU	ĐT	KV		ĐTC	GHI CHÚ
394	6	CEA.A.00016	Ngô Thị Vĩ	Đa	16/06/1992	Nữ	Chi Khê, Con Cuông, NA		KV2MN	KV2MN	18.5	
395	7	CEA.A.00020	Nguyễn Thủy	Dung	04/09/1992	Nữ	Thạch Xuân, Thạch Hà, HT		KV2MN	KV2MN	15.5	
396	1	CEA.A.00005	Đặng Thị Ngọc	ánh	21/01/1993	Nữ	na ngòi, kỳ sơn, na		KV3MN	KV3MN	23.0	
397	4	CEA.A.00011	Phùng Thị	Ca	20/05/1985	Nữ	Mường ải, Kỳ Sơn, NA		KV3MN	KV3MN	13.5	
398	2	CEA.A.00002	Nguyễn Trung	Anh	06/05/1987		Hưng Đông, Vinh, NA		#N/A	KV2	18.0	
399	3	CEA.A.00010	Nguyễn Thị	Ca	17/10/1992	Nữ	Hưng Bình, Vinh, NA		#N/A	KV2	20.0	
400	5	CEA.A.00012	Nguyễn Thị	Châu	08/09/1991	Nữ	Hưng Tây, Hưng Nguyên, NA		#N/A	KV2NT	16.0	

Bước 9: Hoàn thiện danh sách:

+ Xóa cột khu vực dò tìm bằng công thức (cột I).
+ Xóa khỏi danh sách dung để dò tìm (đã copy ở bước 1).

+ Bôi đen toàn bộ các dòng chứa họ tên học sinh, sinh viên và Data/Sort theo cột thứ tự để danh sách trở về theo thứ tự ban đầu.
+ Hoàn thiện danh sách để được danh sách hoàn chỉnh, đã được xác định

toàn bộ khu vực cho tất cả học sinh, sinh viên có trong danh sách ban đầu.

III. KẾT QUẢ

Sau khi thực hiện toàn bộ các bước để dò tìm ta được danh sách đầy đủ khu vực

của học sinh, sinh viên theo hộ khẩu thường trú như hình 14. Danh sách này được đẩy lên phần mềm Quản lý học sinh, sinh viên và lưu trong máy tính để sử dụng trong công tác chế độ cho HSSV trong suốt khóa học.

Hình 14: Danh sách hoàn thiện sau khi đã xác định đầy đủ khu vực.

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
1	DANH SÁCH LỚP KẾ TOÁN LIÊN THÔNG K8										
2	LỚP: KẾ TOÁN LIÊN THÔNG K8.02										
3											
4	STT	SBD	HỌ	TÊN	NG SINH	PHAI	HỌ KHẨU	ĐT		ĐTC	GHI CHÚ
5	6	CEA.A.00016	Ngô Thị Vi	Dạ	16/06/1992	Nữ	Chi Khê, Cơn Củng, NA	KV2MN		18.5	
6	7	CEA.A.00020	Nguyễn Thùy	Dung	04/09/1992	Nữ	Thạch Xuân, Thạch Hà, HT	KV2MN		15.5	
7	1	CEA.A.00005	Đặng Thị Ngọc	ánh	21/01/1993	Nữ	na ngòi, kỳ sơn, na	KV3MN		23.0	
8	4	CEA.A.00011	Phùng Thị	Ca	20/05/1985	Nữ	Mường ải, Kỳ Sơn, NA	KV3MN		13.5	
9	2	CEA.A.00002	Nguyễn Trung	Anh	06/05/1987		Hưng Đông, Vinh, NA	KV2		18.0	
10	3	CEA.A.00010	Nguyễn Thị	Ca	17/10/1992	Nữ	Hưng Bình, Vinh, NA	KV2		20.0	
11	5	CEA.A.00012	Nguyễn Thị	Châu	08/09/1991	Nữ	Hưng Tây, Hưng Nguyên, NA	KV2NT		16.0	

IV. KẾT LUẬN

4.1. Ưu điểm so với phương pháp cũ (Dò tìm thủ công)

- Tiến độ dò tìm khu vực nhanh hơn rất nhiều, nếu so với phương pháp thủ công có thể dò tìm và đánh máy, hoàn thiện danh sách từ 1-2 lớp/người/buổi (mỗi lớp trung bình 70 học sinh, sinh viên), nhưng đối với phương pháp này có thể dò tìm và hoàn thiện danh sách từ 15-20 lớp/người/buổi.

- Độ sai sót trong việc dò trên thực tế cho thấy thấp hơn rất nhiều so với phương pháp thủ công dễ nhầm lẫn.

4.2. Giải pháp phát triển

- Bổ sung danh sách đầy đủ tất cả các xã, phường, thị trấn (kể cả KV2NT) vào “Danh sách phân định khu vực” để tăng tiến độ dò tìm hơn nữa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Quang Huy (2009), Giáo trình Microsoft Excel, Trường Đại học mở Hà Nội.
2. Quyết định số 163/2006/QĐ-TTg về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới hải đảo và vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135 giai đoạn 1999- 2005).
3. Quyết định số 106/2004/QĐ-TTg về việc công nhận các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

In 100 cuốn, khổ 19 x 27 cm tại Xí nghiệp in CP phát hành sách Nghệ An. Giấy phép xuất bản số: 154/2013/GP – STTTT do Sở TTTT Nghệ An cấp ngày 29 tháng 11 năm 2013. In xong nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2013